
TÀI LIỆU ÔN TẬP TỰ LUẬN VÀ TRẮC NGHIỆM ĐỊA LÍ 12

CHỦ ĐỀ 1: VIỆT NAM TRÊN ĐƯỜNG ĐỔI MỚI VÀ HỘI NHẬP

A. KIẾN THỨC CƠ BẢN

1. Công cuộc đổi mới là một cuộc cải cách toàn diện về kinh tế xã hội :

a. Bối cảnh :

- Ngày 30/4/1975: Đất nước thống nhất, cả nước tập trung vào hàn gắn các vết thương chiến tranh và xây dựng, phát triển đất nước.
- Nước ta đi lên từ một nước nông nghiệp lạc hậu.
- Tình hình trong nước và quốc tế những năm cuối thập kỉ 80, đầu thập kỉ 90 diễn biến phức tạp. Trong thời gian dài nước ta lâm vào tình trạng khủng hoảng.

b. Diễn biến :

- Năm 1979: Bắt đầu thực hiện đổi mới trong một số ngành (nông nghiệp, công nghiệp)
- Ba xu thế đổi mới từ Đại hội Đảng lần thứ VI năm 1986:
 - + Dân chủ hoá đời sống kinh tế - xã hội.
 - + Phát triển nền kinh tế hàng hoá nhiều thành phần theo định hướng xã hội chủ nghĩa.
 - + Tăng cường giao lưu và hợp tác với các nước trên thế giới.

c. Thành tựu :

- Nước ta đã thoát khỏi tình trạng khủng hoảng kéo dài - xhội kéo dài. Lạm phát được đẩy lùi và kiềm chế ở mức một con số.
- Tốc độ tăng trưởng kinh tế khá cao, (đạt 9,5% năm 1999, 8,4% năm 2005).
- Cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng CNH, hiện đại hoá (giảm tỉ trọng khu vực I, tăng tỉ trọng khu vực II và III).
- Cơ cấu kết theo lãnh thổ cũng chuyển biến rõ nét (hình thành các vùng kết trọng điểm, các vùng chuyên canh...).
- Đời sống nhân dân được cải thiện làm giảm tỉ lệ nghèo của cả nước.

2. Nước ta trong hội nhập quốc tế và khu vực :

a. Bối cảnh :

- Thế giới: Toàn cầu hoá là xu hướng tất yếu của nền kinh tế thế giới, đẩy mạnh hợp tác kinh tế khu vực.
- Việt Nam và Hoa Kỳ bình thường hóa quan hệ (1995)
- Việt Nam là thành viên của ASEAN (7/1995) thành viên thứ 150 của WTO năm 2007, tham gia diễn đàn hợp tác kinh tế châu Á – TBD.

b. Thành tựu :

- Thu hút vốn đầu tư nước ngoài (ODA, FDI...)
- Đẩy mạnh hợp tác kinh tế, khoa học kĩ thuật, bảo vệ môi trường.
- Phát triển ngoại thương ở tầm cao mới, là nước xuất khẩu gạo.

3. Một số định hướng chính đẩy mạnh công cuộc Đổi mới :

- Thực hiện chiến lược tăng trưởng đi đôi với xóa đói giảm nghèo.
- Hoàn thiện cơ chế chính sách của nền kinh tế thị trường.
- Đẩy mạnh CNH- HĐH gắn với nền kinh tế tri thức.
- Phát triển bền vững, bảo vệ tài nguyên môi trường. Đẩy mạnh phát triển y tế, giáo dục.

B. CÂU HỎI TRẮC NGHIỆM

Câu 1. Công cuộc Đổi mới ở nước ta được thực hiện đầu tiên trong lĩnh vực :

- A. Chính trị. B. Công nghiệp. C. Nông nghiệp. D. Dịch vụ.

Câu 2. Công cuộc Đổi mới ở nước ta được khẳng định từ :

- A. Sau khi đất nước thống nhất 30 - 4 - 1975.
B. Sau chỉ thị 100 CT-TW ngày 13 - 1 - 1981.
C. Sau Nghị quyết 10 của Bộ Chính trị khoá VI tháng 4 - 1998.
D. Sau Đại hội Đảng Cộng sản Việt Nam lần thứ VI năm 1986.

Câu 3. Biểu hiện rõ nhất của tình trạng khủng hoảng kinh tế của nước ta sau năm 1975 là :

- A. Nông nghiệp là ngành chiếm tỉ trọng cao nhất trong cơ cấu GDP.
B. Tỉ lệ tăng trưởng GDP rất thấp, chỉ đạt 0,2%/năm.
C. Lạm phát kéo dài, có thời kì lên đến 3 chữ số.

D. Tỷ lệ tăng trưởng kinh tế âm, cung nhỏ hơn cầu.

Câu 4. Hiện nay, Việt Nam chưa phải là thành viên của tổ chức :

- A. Thương mại thế giới. B. Các quốc gia xuất khẩu dầu mỏ.
C. Khu vực tự do mậu dịch ASEAN. D. Hiệp hội các nước Đông Nam Á.

Câu 5. Đây không phải là một trong những định hướng chính để đẩy mạnh công cuộc Đổi mới.

- A. Đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá gắn với phát triển tri thức.
B. Đẩy mạnh hội nhập kinh tế quốc tế để tăng thêm sức mạnh quốc gia.
C. Phát triển nền văn hoá mới đậm đà bản sắc dân tộc.
D. Đẩy mạnh phát triển kinh tế ở các vùng núi, biên giới, hải đảo, vùng sâu, vùng xa.

Câu 6. Đây là thời kì nước ta có tỉ lệ tăng trưởng kinh tế cao nhất trong giai đoạn 1975 - 2005.

- A. 1975 - 1980. B. 1988 - 1989. C. 1999 - 2000. D. 2003 - 2005.

Câu 7. Khoản 10 là :

- A. Chính sách khoán sản phẩm theo khâu đến nhóm và người lao động trong hợp tác xã nông nghiệp.
B. Chính sách khoán gọn theo đơn giá đến hộ xã viên trong hợp tác xã nông nghiệp.
C. Chính sách Đổi mới đầu tiên của nước ta được thực hiện trong lĩnh vực nông nghiệp.
D. Chính sách khoán trong nông nghiệp được Bộ Chính trị đưa ra vào tháng 1 - 1981.

Câu 8. Sự kiện có ý nghĩa đặc biệt diễn ra vào giữa thập niên 90 đánh dấu xu thế hội nhập của nước ta:

- A. Gia nhập WTO và bình thường hoá quan hệ với Hoa Kỳ.
B. Gia nhập ASEAN và kí thương ước với Hoa Kỳ.
C. Gia nhập ASEAN và bình thường hoá quan hệ với Hoa Kỳ.
D. Gia nhập APEC và bình thường hoá quan hệ với Hoa Kỳ.

Câu 9. Đây là cơ cấu GDP theo ngành kinh tế của nước ta giai đoạn 1975 - 1980.

- A. Khu vực I : 21,8%, khu vực II : 40%, khu vực III : 38,2%.
B. Khu vực I : 43,8%, khu vực II : 21,9%, khu vực III : 34,3%.
C. Khu vực I : 27,2%, khu vực II : 28,8%, khu vực III : 44%.
D. Khu vực I : 23%, khu vực II : 38,5%, khu vực III : 38,5%.

Câu 10. Việt Nam gia nhập ASEAN vào.....và là thành viên thứ..... của tổ chức này.

- A. Tháng 7 - 1995 và 7. B. Tháng 4 - 1995 và 6.
C. Tháng 7 - 1998 và 5. D. Tháng 7 - 1998 và 7.

Câu 11. Sự thành công của công cuộc Đổi mới ở nước ta được thể hiện rõ nhất ở :

- A. Việc mở rộng các ngành nghề; tạo thêm nhiều việc làm, tăng thu nhập cho người lao động.
B. Số hộ đói nghèo giảm nhanh ; trình độ dân trí được nâng cao.
C. Tăng khả năng tích lũy nội bộ, tốc độ tăng trưởng kinh tế cao, đời sống nhân dân được cải thiện.
D. Hình thành được các trung tâm công nghiệp lớn và các vùng chuyên canh sản xuất hàng hóa.

Câu 12. Sự mất cân đối lớn trong nền kinh tế nước ta trước công cuộc Đổi mới làm :

- A. Đời sống của nhân dân bị đảo lộn.
B. Sản xuất không đáp ứng đủ cho tiêu dùng, không có tích lũy, nhập siêu lớn.
C. Khủng hoảng nền kinh tế - xã hội kéo dài.
D. Tất cả các ý trên.

Câu 13. Thành tựu nổi bật mà nước ta đạt được trong việc hội nhập vào nền ktế của khu vực và quốc tế là :

- A. Thu hút nguồn vốn đầu tư nước ngoài ; các hoạt động du lịch, dịch vụ phát triển mạnh.
B. Hoạt động ngoại thương được đẩy mạnh, hợp tác kinh tế - khoa học kĩ thuật được tăng cường.
C. Hoạt động kinh tế đối ngoại phát triển mạnh ; các nguồn lực ở trong nước được khai thác tốt hơn.
D. Trao đổi thông tin, văn hóa chuyển giao công nghệ.

Câu 14. Những thách thức lớn của nước ta khi hội nhập vào nền kinh tế khu vực và thế giới?

- A. Khó khăn trong việc tiếp cận với thị trường mới, nhất là thị trường các nước tư bản.
B. Cạnh tranh về kinh tế, thương mại, tài nguyên, năng lượng, thị trường, nguồn vốn và công nghệ.
C. Chất lượng sản phẩm thấp, khó cạnh tranh với thị trường quốc tế và khu vực.
D. Nền kinh tế còn trong tình trạng chậm phát triển.

Câu 15. Thử thách lớn nhất về mặt xã hội trong công cuộc Đổi mới nền kinh tế - xã hội của nước ta là :

- A. Phân hóa giàu - nghèo, thất nghiệp, thiếu việc làm và những vấn đề xã hội khác trở nên gay gắt.

- B. Sự phân hóa giàu - nghèo giữa các tầng lớp nhân dân, giữa các vùng có xu hướng tăng lên.
 C. Ảnh hưởng của văn hóa lai căng, đòi trụ từ nước ngoài.
 D. Thiếu vốn – công nghệ tiên tiến và đội ngũ cán bộ có trình độ chuyên môn kỹ thuật cao.
- Câu 16.** Sự nghiệp công nghiệp hóa và hiện đại hóa ở nước ta cần dựa trên cơ sở :
 A. Phát triển khoa học công nghệ và giáo dục – đào tạo.
 B. Đẩy mạnh phát triển các ngành công nghiệp nhẹ và sản xuất hàng tiêu dùng.
 C. Phát triển công nghiệp nặng.
 D. Đầu tư mạnh cho giáo dục - đào tạo.
- Câu 17.** Chính sách Đổi mới của Đảng và Nhà nước ta bước đầu đã có tác dụng chuyển dịch lao động từ :
 A. Khu vực kinh tế Nhà nước sang tập thể và tư nhân.
 B. Khu vực kinh tế tư nhân sang khu vực kinh tế Nhà nước và tập thể.
 C. Khu vực kinh tế tập thể, tư nhân sang khu vực kinh tế Nhà nước.
 D. Kinh tế Nhà nước sang khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài.
- Câu 18.** Để thực hiện tốt sự nghiệp công nghiệp hóa và hiện đại hóa, nước ta cần dựa trên cơ sở:
 A. Phát triển khoa học - kỹ thuật - công nghệ ; giáo dục và đào tạo.
 B. Đầu tư phát triển các ngành công nghiệp nặng, coi đó là khâu then chốt.
 C. Phát triển công nghiệp nhẹ, nông nghiệp gắn với công nghiệp chế biến.
 D. Đẩy mạnh sản xuất lương thực, thực phẩm và hàng tiêu dùng để ổn định đời sống của nhân dân.
- Câu 19.** Khoản 100 theo “Chỉ thị 100-TW của Ban Chấp hành Trung ương Đảng ngày 13 - 1 - 1981” được hiểu là :
 A. Chính sách khoán gọn theo đơn giá đến hộ xã viên.
 B. Chính sách khoán sản phẩm theo từng khâu đến nhóm người lao động trong nông nghiệp.
 C. Câu A đúng.
 D. Cả 2 câu A và B đều đúng.
- Câu 20.** Khoản 10 theo “Nghị quyết 10 của Bộ Chính trị (khóa VI) tháng 4 - 1988” được hiểu là:
 A. Chính sách khoán gọn theo đơn giá đến hộ xã viên.
 B. Chính sách khoán sản phẩm theo từng khâu đến nhóm người lao động trong nông nghiệp.
 C. Chính sách khoán gọn theo đơn giá đến hợp tác xã nông nghiệp.
 D. Tất cả đều đúng.
- Câu 21.** Để tận dụng những tiến bộ của khoa học – kỹ thuật tiên tiến trên thế giới, Việt Nam cần :
 A. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế từ khu vực sản xuất nông nghiệp sang công nghiệp.
 B. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế từ khu vực sản xuất công nghiệp sang dịch vụ.
 C. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế từ khu vực sản xuất nông nghiệp sang công nghiệp và dịch vụ.
 D. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế từ khu vực dịch vụ sang công nghiệp.
- Câu 22.** Để sử dụng tốt nguồn nước sông Mê Công, Việt Nam cần hợp tác chặt chẽ với các nước:
 A. Trung Quốc, Mi-an-ma, Lào, Thái Lan, Cam-pu-chia.
 B. Thái Lan, Lào, Mi-an-ma, Ma-lai-xi-a, Trung Quốc.
 C. Lào, Cam-pu-chia, In-đô-nê-xi-a, Thái Lan, Ma-lai-xi-a.
 D. Ma-lai-xi-a, Lào, Thái Lan, Cam-pu-chia, Trung Quốc.

CHỦ ĐỀ 2 : ĐỊA LÝ TỰ NHIÊN
NỘI DUNG 1 . VỊ TRÍ ĐỊA LÍ VÀ PHẠM VI LÃNH THỔ
A. KIẾN THỨC CƠ BẢN

1. Vị trí địa lí:

- Nằm ở rìa phía đông của bán cầu trên bán đảo Đông Dương, gần trung tâm khu vực Đông Nam Á.
- Vị trí bán đảo, vừa gắn liền với lục địa Á - Âu, vừa tiếp giáp với Thái Bình Dương.
- Nằm trên các tuyến đường giao thông hàng hải, đường bộ, đường hàng không quốc tế quan trọng.
- Nằm trong khu vực có nền kinh tế phát triển năng động của thế giới.

2. Phạm vi lãnh thổ:

- Hệ tọa độ trên đất liền:

Điểm cực	Kinh, vĩ tuyến	Địa giới hành chính
Bắc	23°23'B	Xã Lũng Cú, huyện Đồng Văn, tỉnh Hà Giang
Nam	8°34'B	Xã Đất Mũi, huyện Ngọc Hiển, tỉnh Cà Mau
Tây	102°09'Đ	Xã Sín Thầu, huyện Mường Nhé, tỉnh Điện Biên
Đông	109°24'Đ	Xã Vạn Thạnh, huyện Vạn Ninh, tỉnh Khánh Hòa

- Tọa độ địa lí trên biển: Phía Đông 117°20'Đ, phía Nam 6°50'B và phía Tây 101°Đ.

- Nằm hoàn toàn trong vòng đai nhiệt đới Bắc bán cầu, thường xuyên chịu ảnh hưởng của gió mùa dịch và gió mùa châu Á.

- Nằm hoàn toàn trong múi giờ thứ 7, thuận lợi cho việc thống nhất quản lí đất nước về thời gian sinh hoạt và các hoạt động khác.

- Phạm vi lãnh thổ bao gồm:

a. Vùng đất:

- Gồm toàn bộ phần đất liền và các hải đảo ở nước ta (S: 331.212 km²).

- Biên giới trên đất liền hơn 4600km, phần lớn nằm ở kvực miền núi, trong đó đường biên giới chung với:

+ Phía Bắc giáp Trung Quốc dài (hơn 1400km).

+ Phía Tây giáp Lào (gần 2100km).

+ Phía Tây Nam giáp Campuchia (hơn 1100km). Đường biên giới được xác định theo các dạng địa hình đặc trưng: đỉnh núi, đường sông núi, đường chia nước, khe, sông, suối, ... Giao thông với các nước thông qua nhiều cửa khẩu tương đối thuận lợi.

b. Vùng biển: Diện tích khoảng 1 triệu km². Đường bờ biển dài 3260km chạy theo hình chữ S từ thị xã Móng Cái (Quảng Ninh) đến thị xã Hà Tiên (Kiên Giang). Có 28/63 tỉnh và thành phố giáp với biển.

Các bộ phận hợp thành vùng biển gồm:

- **Vùng nội thủy:** vùng nước tiếp giáp với đất liền, ở phía trong đường cơ sở (Nói các đảo ngoài cùng gọi là đường cơ sở).

- **Lãnh hải:** vùng biển thuộc chủ quyền quốc gia trên biển, cách đường cơ sở là 12 hải lí (1 hải lí = 1852m).

- **Vùng tiếp giáp lãnh hải:** vùng biển được quy định nhằm đảm bảo cho việc thực hiện chủ quyền các nước ven biển (bảo vệ an ninh, quốc phòng, kiểm soát thuế quan, các quy định về y tế, môi trường, nhập cư ...) vùng này cách lãnh hải 12 hải lí (cách đường cơ sở 24 hải lí).

- **Vùng đặc quyền kinh tế:** Là vùng nhà nước ta có chủ quyền hoàn toàn về mặt kinh tế nhưng vẫn để các nước khác đặt ống dẫn dầu, dây cáp ngầm và tàu thuyền, máy bay của nước ngoài vẫn đi lại theo Công ước quốc tế về đi lại. Vùng này có chiều rộng 200 hải lí tính từ đường cơ sở.

- **Thềm lục địa:** Là phần ngầm dưới đáy biển và trong lòng đất dưới đáy biển thuộc phần lục địa kéo dài mở rộng ra ngoài lãnh hải cho đến bờ ngoài của lục địa, có độ sâu 200m hoặc hơn nữa. Nhà nước ta có toàn quyền thăm dò, khai thác, bảo vệ, quản lí các nguồn tài nguyên TN ở thềm lục địa Việt Nam.

- **Hệ thống đảo và quần đảo:** Nước ta có hơn 4000 đảo lớn nhỏ, phần lớn là các đảo ven bờ và hai quần đảo xa bờ là quần đảo Trường Sa và quần đảo Hoàng Sa.

c. Vùng trời: Khoảng không gian bao trùm trên lãnh thổ Việt Nam, trên đất liền được xác định bởi đường biên giới, trên biển là ranh giới bên ngoài lãnh hải và không gian của các đảo.

3. Ý nghĩa của vị trí địa lí:

a. Ý nghĩa tự nhiên:

- Vị trí địa lí quy định đặc điểm cơ bản của thiên nhiên nước ta mang tính chất nhiệt đới ẩm gió mùa với nền nhiệt ẩm cao.

- Nằm trong khu vực chịu ảnh hưởng của gió mùa châu Á, nên khí hậu nước ta có 2 mùa rõ rệt.

- Giáp biển Đông là nguồn dự trữ dồi dào về nhiệt và ẩm, chịu ảnh hưởng sâu sắc của biển Đông.

- Nằm trên vành đai sinh khoáng châu Á - TBD nên có tài nguyên khoáng sản phong phú.

- Nằm trên đường di cư của nhiều loài động, thực vật nên tài nguyên sinh vật phong phú và đa dạng.

- Vị trí và hình thể (dài hẹp ngang) tạo nên sự phân hoá đa dạng về tự nhiên giữa các vùng miền.

b. Ý nghĩa về kinh tế, văn hóa, xã hội và quốc phòng:

- Về kinh tế:

- + Tạo thuận lợi trong phát triển kế và vùng lãnh thổ, thực hiện cách mở cửa, thu hút vốn đầu tư nước ngoài.
- + Điều kiện phát triển các loại hình giao thông, thuận lợi trong việc phát triển quan hệ ngoại thương với các nước trong và ngoài khu vực.
- + Góp phần khai thác tổng hợp các ngành kinh tế biển...

- VỀ VĂN HOÁ – XÃ HỘI:

- + Tạo thuận lợi nước ta chung sống hoà bình, hợp tác hữu nghị và cùng phát triển với các nước láng giềng và các nước trong khu vực Đông Nam Á.
- + Góp phần làm giàu bản sắc văn hóa, kể cả kinh nghiệm sản xuất...

- VỀ CHÍNH TRỊ VÀ QUỐC PHÒNG:

- + Là khu vực quân sự đặc biệt quan trọng của vùng Đông Nam Á. Một khu vực kinh tế năng động và nhạy cảm với những biến động chính trị trên thế giới.
- + Biên Đông của nước ta là một hướng chiến lược có ý nghĩa rất quan trọng trong công cuộc xây dựng, phát triển và bảo vệ đất nước.

c. Khó khăn:

- Thiên nhiên nhiệt đới gió mùa thiếu ổn định, tính thất thường của thời tiết, các tai biến thiên nhiên (bão, lụt, hạn hán, sâu bệnh...) thường xuyên xảy ra gây tổn thất lớn đến sản xuất và đời sống.
- Việc bảo vệ chủ quyền lãnh thổ gắn với vị trí chiến lược quan trọng ở nước ta.
- Đặt nước ta vào thế vừa hợp tác vừa cạnh tranh quyết liệt trên thị trường thế giới.

B. CÂU HỎI TRẮC NGHIỆM

Câu 1. Đường biên giới trên đất liền nước ta dài:

- A. 3600km. B. 4600km. C. 4360km. D. 3460km

Câu 2. Vùng biển Đông giáp với bao nhiêu quốc gia?

- A. 7 B. 8 C. 9 D. 10

Câu 3. Lãnh thổ nước ta trải dài :

- A. Trên 12° vĩ. B. Gần 15° vĩ. C. Gần 17° vĩ. D. Gần 18° vĩ.

Câu 4. Nội thủy là :

- A. Vùng nước tiếp giáp với đất liền nằm ven biển.
 B. Vùng nước tiếp giáp với đất liền phía bên trong đường cơ sở.
 C. Vùng nước cách đường cơ sở 12 hải lí.
 D. Vùng nước cách bờ 12 hải lí.

Câu 5. Đây là cửa khẩu nằm trên biên giới Lào - Việt.

- A. Cầu Treo. B. Xà Xía. C. Mộc Bài. D. Lào Cai.

Câu 6. Đường cơ sở của nước ta được xác định là đường :

- A. Nằm cách bờ biển 12 hải lí.
 B. Nối các điểm có độ sâu 200 m.
 C. Nối các mũi đất xa nhất với các đảo ven bờ.
 D. Tính từ mức nước thủy triều cao nhất đến các đảo ven bờ.

Câu 7. Đi từ bắc vào nam theo biên giới Việt - Lào, ta đi qua lần lượt các cửa khẩu :

- A. Tây Trang, Cầu Treo, Lao Bảo, Bờ Y. B. Cầu Treo, Tân Thanh, Lao Bảo, Bờ Y.
 C. Bờ Y, Lao Bảo, Cầu Treo, Tây Trang. D. Lao Bảo, Cầu Treo, Tây Trang, Bờ Y.

Câu 8. Nước ta có nguồn tài nguyên sinh vật phong phú nhờ :

- A. Lãnh thổ kéo dài từ 8°34'B đến 23°23'B nên thiên nhiên có sự phân hoá đa dạng.
 B. Nằm hoàn toàn trong miền nhiệt đới Bắc bán cầu thuộc khu vực châu Á gió mùa.
 C. Nằm ở vị trí tiếp giáp giữa lục địa và hải dương trên vành đai sinh khoáng của thế giới.
 D. Nằm ở vị trí tiếp giáp giữa lục địa và hải dương trên đường di cư của các loài sinh vật.

Câu 9. Đây là cảng biển mở lối ra biển thuận lợi cho vùng Đông Bắc Cam-pu-chia.

- A. Hải Phòng. B. Cửa Lò. C. Đà Nẵng. D. Nha Trang

Câu 10. Thiên nhiên nước ta bốn mùa xanh tươi khác hẳn với các nước có cùng độ vĩ ở Tây Á, châu Phi là nhờ :

- A. Nước ta nằm hoàn toàn trong vùng nội chí tuyến.
 B. Nước ta nằm ở trung tâm vùng Đông Nam Á.

- C. Nước ta nằm ở vị trí tiếp giáp của nhiều hệ thống tự nhiên.
D. Nước ta nằm tiếp giáp Biển Đông với chiều dài bờ biển trên 3260 km.
- Câu 11.** Quần đảo Trường Sa thuộc :
- A. Tỉnh Khánh Hoà. B. Thành phố Đà Nẵng.
C. Tỉnh Quảng Ngãi. D. Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.
- Câu 12.** Loại gió có tác động thường xuyên đến toàn bộ lãnh thổ nước ta là :
- A. Gió Mậu dịch. B. Gió mùa.
C. Gió phơn. D. Gió địa phương.
- Câu 13.** Vị trí địa lí nước ta tạo điều kiện thuận lợi cho việc :
- A. Phát triển nền nông nghiệp nhiệt đới.
B. Mở rộng quan hệ hợp tác với các nước trong khu vực Đông Nam Á và thế giới.
C. Phát triển các ngành kinh tế biển.
D. Tất cả các thuận lợi trên.
- Câu 14.** Đối với vùng đặc quyền kinh tế, Việt Nam có nghĩa vụ và quyền lợi nào dưới đây ?
- A. Có chủ quyền hoàn toàn về thăm dò, khai thác, bảo vệ, quản lí tất cả các nguồn TN.
B. Cho phép các nước tự do hàng hải, hàng không, đặt ống dẫn dầu, cáp quang ngầm.
C. Cho phép các nước được phép thiết lập các ctrình nhân tạo phục vụ cho thăm dò, khảo sát biển.
D. Tất cả các ý trên.
- Câu 15.** Đối với vùng đặc quyền kinh tế, Việt Nam cho phép các nước :
- A. Được thiết lập các công trình và các đảo nhân tạo.
B. Được tổ chức khảo sát, thăm dò các nguồn tài nguyên.
C. Được tự do hàng hải, hàng không, đặt ống dẫn dầu và cáp quang biển.
D. Tất cả các ý trên.
- Câu 16.** Xét về góc độ kinh tế, vị trí địa lí của nước ta :
- A. Thuận lợi cho việc trao đổi, hợp tác, giao lưu với các nước trong khu vực và thế giới.
B. Thuận lợi cho phát triển các ngành kinh tế, các vùng lãnh thổ ; tạo điều kiện thực hiện chính sách mở cửa, hội nhập với các nước và thu hút đầu tư của nước ngoài.
C. Thuận lợi trong việc hợp tác sử dụng tổng hợp các nguồn lợi của Biển Đông, thềm lục địa và sông Mê Công với các nước có liên quan.
D. Thuận lợi cho việc hợp tác kinh tế, văn hóa, khoa học - kĩ thuật với các nước trong khu vực châu Á - Thái Bình Dương.
- Câu 17.** Đặc điểm của thiên nhiên nhiệt đới - ẩm - gió mùa của nước ta là do :
- A. Vị trí địa lí và hình dáng lãnh thổ quy định.
B. Ảnh hưởng của các luồng gió thổi theo mùa từ phương bắc xuống và từ phía nam lên.
C. Sự phân hóa phức tạp của địa hình vùng núi, trung du và đồng bằng ven biển.
D. Ảnh hưởng của Biển Đông cùng với các bức chắn địa hình.
- Câu 18.** Ở nước ta, loại tài nguyên có triển vọng khai thác lớn nhưng chưa được chú ý đúng mức :
- A. Tài nguyên đất. B. Tài nguyên biển.
C. Tài nguyên rừng. D. Tài nguyên khoáng sản.
- Câu 19.** Ở nước ta, khai thác tổng hợp giá trị kinh tế của mạng lưới sông ngòi dày đặc cùng với lượng nước phong phú là thế mạnh của :
- A. Ngành công nghiệp năng lượng ; ngành nông nghiệp và giao thông vận tải, du lịch.
B. Ngành khai thác, nuôi trồng và chế biến thủy sản nước ngọt.
C. Ngành giao thông vận tải và du lịch.
D. Ngành trồng cây lương thực - thực phẩm.
- Câu 20.** Biển Đông là vùng biển lớn nằm ở phía :
- A. Nam Trung Quốc và Đông Bắc Đài Loan.
B. Phía đông Phi-líp-pin và phía tây của Việt Nam.
C. Phía đông Việt Nam và tây Phi-líp-pin.
D. Phía bắc của Xin-ga-po và phía nam Ma-lai-xi-a.
- Câu 21.** Vấn đề chủ quyền biên giới quốc gia trên đất liền, Việt Nam cần tiếp tục đàm phán với :

A. Trung Quốc và Lào.

B. Lào và Cam-pu-chia.

C. Cam-pu-chia và Trung Quốc.

D. Trung Quốc, Lào và Cam-pu-chia

Câu 22. Thế mạnh của vị trí địa lí nước ta trong khu vực Đông Nam Á sẽ được phát huy cao độ nếu biết kết hợp xây dựng các loại hình giao thông vận tải :

A. Đường ô tô và đường sắt.

B. Đường biển và đường sắt.

C. Đường hàng không và đường biển.

D. Đường ô tô và đường biển.

Câu 23. Quần đảo Kiên Hải thuộc tỉnh nào của nước ta?

A. Cà Mau

B. Kiên Giang.

C. Bạc Liêu.

D. Sóc Trăng

Câu 24. Đường biên giới trên biển giới hạn từ:

A. Móng Cái đến Hà Tiên.

B. Lạng Sơn đến Đất Mũi

C. Móng Cái đến Cà Mau.

D. Móng Cái đến Bạc Liêu

Câu 25. Vùng đất Việt Nam bao gồm toàn bộ phần đất liền và các đảo , có tổng diện tích là :

A. 331.212 km²

B. 313.212 km²

C. 330.212 km²

D. 330.991 km²

Câu 26. Hãy ghép các yếu tố của cột A sao cho phù hợp với số liệu ở cột B :

A	B
1.Đường biên giới trên đất liền (km)	a. 1000.000
2.Diện tích vùng biển Việt Nam (km ²)	b. 28
3.Số tỉnh giáp biển của nước ta	c. 3260
4.Chiều dài đường bờ biển (km)	d. 4600

Câu 27. Đặc điểm nào sau đây của vị trí nước ta không chính xác ?

A. Hệ tọa độ địa lý : 23⁰23'B - 8⁰30' B và 102⁰09'Đ - 109⁰24'Đ.

B. Nằm ở múi giờ số 7.

C. Nằm ở rìa phía đông bán đảo đông dương.

D. Nằm gần trung tâm Đông Nam Á.

Câu 28. Nước ta nằm hoàn toàn trong vùng nhiệt đới ở bán cầu Bắc,nên :

A. Nền nhiệt độ cao,số giờ nắng nhiều

B. Khí hậu có 2 mùa rõ rệt..

C. Sinh vật phong phú đa dạng.

D. Sự phân hóa tự nhiên theo lãnh thổ.

Câu 29. VTĐL và đặc điểm lãnh thổ đã quy định đặc điểm cơ bản của thiên nhiên nước ta là :

A. Nhiệt đới ẩm gió mùa.

B. Nhiệt đới gió mùa.

C. Nhiệt đới ẩm.

D. Nhiệt đới khô.

Câu 30. Quốc gia có đường biên giới trên đất liền dài nhất với nước ta là:

A. Trung Quốc.

B. Campuchia.

C. Lào.

D. Thái Lan.

Câu 31. Nguyên nhân nào làm cho thiên nhiên nước ta khác hẳn với thiên nhiên các nước có cùng vĩ độ như Tây Á, Đông Phi và Tây Phi :

A. Bờ biển dài, khúc khuỷu.

B. Nằm trong khu vực nhiệt đới gió mùa.

C. Đất nước hẹp ngang, trải dài trên nhiều vĩ độ.

D. Cả 3 nguyên nhân trên.

Câu 32. TN khoáng sản nước ta phong phú về loại hình,đa dạng về chủng loại là do :

A. Nằm liền kề với hai vành đai sinh khoáng TBD và ĐTH.

B. Nằm ở vị trí tiếp giáp giữa lục địa và đại dương.

C. Nằm gần trung tâm Đông Nam Á.

D. Nằm phía Đông bán đảo Đông Dương

Câu 33. Ý nghĩa văn hóa- xã hội của VTĐL và phạm vi lãnh thổ Việt Nam là:

A. Tạo điều kiện cho giao lưu với các nước bằng đường bộ, đường biển, đường hàng không.

B.Tạo điều kiện để nước ta thực hiện chính sách mở cửa, hội nhập, thu hút vốn đầu tư nước ngoài.

C.Tạo điều kiện cho nước ta chung sống hòa bình, hợp tác hữu nghị và cùng phát triển với các nước ĐNÁ.

D. Cửa ngõ thông ra biển cho Lào, đông bắc Campuchia và Thái Lan, tây nam Trung Quốc.

Câu 34. Vùng biển mà nước Việt Nam có chủ quyền hoàn toàn về mặt thăm dò, khai thác, bảo vệ và quản lý tài nguyên là:

A. Vùng nội thủy.

B. Vùng thềm lục địa.

C. Vùng lãnh hải.

D. Vùng tiếp giáp lãnh hải.

Câu 35. Nước ta có chung đường biên giới với các nước.

- A. Trung Quốc- Lào – Campuchia.
- B. Trung Quốc – Lào – Mianma.
- C. Trung Quốc – Lào – Thái Lan.
- D. Trung Quốc – Lào – Malaixia.

Câu 36. Điểm cực Nam của nước ta nằm ở tỉnh :

- A. Kiên Giang
- B. Bạc Liêu
- C. Sóc Trăng
- D. Cà Mau

Câu 37. Ưu thế lớn nhất của VTĐL trong việc giao lưu buôn bán với nước ngoài là :

- A. Cầu nối giữa Châu Á và Châu Đại Dương
- B. Nằm ở trung tâm Đông Nam Á
- C. Nằm trên tuyến hàng hải quốc tế
- D. Cửa ngõ ra vào khu vực đông dương

Câu 38. Khoáng sản nước ta có sự phân bố :

- A. Giảm dần từ Bắc vào Nam
- B. Tăng dần từ Bắc vào Nam
- C. Phân bố đều khắp trong cả nước
- D. Tập trung chủ yếu ở ĐNB và Tây Nguyên

Câu 39. Nước ta không có khí hậu nhiệt đới khô vì :

- A. Lãnh thổ hẹp ngang và giáp biển
- B. Chịu ảnh hưởng của khối khí lạnh
- C. Nằm trong vùng hoạt động của gió mùa
- D. Bán đảo có dòng biển nóng đi qua.

Câu 40. Thềm lục địa là khu vực có đặc điểm :

- A. Nhà nước có chủ quyền hoàn toàn về kết nhưng vẫn để nước khác đặt ống dẫn dầu,dây cáp ngầm...
- B. Vùng rộng 200 hải lý tính từ đường cơ sở.
- C. Vùng tiếp giáp lãnh hải rộng 12 hải lý.
- D. Phần ngầm dưới đáy biển và lòng đất dưới đáy biển thuộc phần lục địa kéo dài, có độ sâu khoảng 200m hoặc hơn nữa.

Câu 41. Vùng nội thủy nước ta được xác định :

- A. Phía trong đường cơ sở,có chiều rộng ra biển 12 hải lý.
- B. Tiếp giáp với đất liền, mở rộng ra biển 12 hải lý.
- C. Vùng tiếp giáp đất liền ở phía trong đường cơ sở.
- D. Phía ngoài đường cơ sở.

Câu 42. Việt Nam gắn liền với lục địa và đại dương nào?

- A. Á – Âu và Ấn Độ Dương
- B. Á – Âu và Thái Bình Dương
- C. Á – Âu và Đại Tây Dương
- D. Á – Âu và Bắc Băng Dương

Câu 43. VTĐL đã quy định đặc điểm cơ bản của thiên nhiên nước ta mang tính chất :

- A. Nhiệt đới ẩm gió mùa
- B. Cận nhiệt đới
- C. Nhiệt đới khô nóng
- D. Ôn đới hải dương

Câu 44. Lãnh hải Việt Nam có chiều rộng :

- A. 10 hải lý
- B. 11 hải lý
- C. 12 hải lý
- D. 13 hải lý

Câu 45. Cửa khẩu Mộc Bài thuộc tỉnh :

- A. Bình Phước
- B. Gia Lai
- C. Tây Ninh
- D. Đồng Tháp

Câu 46. Đổi mới đầu tiên trong lĩnh vực kinh tế của nước ta được bắt đầu từ :

- A. Công nghiệp nặng
- B. Dịch vụ
- C. Công nghiệp nhẹ
- D. Nông nghiệp

Câu 47. Công cuộc đổi mới nước ta từ ĐH ĐCSVN lần thứ VI xác định là :

- A. Đổi mới về KT-XH
- B. Đổi mới ngành nông nghiệp
- C. Đổi mới ngành công nghiệp
- D. Đổi mới về tư tưởng , chính trị

Câu 48. Để trở thành thành viên chính thức của tổ chức WTO, Việt Nam phải mất bao nhiêu năm chuẩn bị và đàm phán ?

- A. 9
- B. 11
- C. 10
- D. 12

Câu 49. Trên bản đồ thế giới Việt Nam nằm ở :

- A. Rìa phía Đông khu vực ĐNÁ
- B. Trung tâm bán đảo Đông Dương
- C. Rìa phía Đông bán đảo Đông Dương,Gần trung tâm ĐNÁ.
- D. Trung tâm ĐNÁ.

Câu 50. Việt Nam và Hoa Kỳ bình thường hóa quan hệ từ năm nào :

- A. 1986 B. 1995 C. 1991 D. 2000

Câu 51. Việt Nam gia nhập ASEAN vào thời gian nào :

- A. 05/1993 B. 06/1994 C. 07/1995 D. 08/1996

Câu 52. Khu vực mậu dịch tự do ASEAN thường được gọi là :

- A. AFTA B. AFFA C. AFAT D. AFAF

Câu 53. Việt Nam gia nhập WTO vào thời gian nào :

- A. 09/2006 B. 11/2006 C. 01/2007 D. 10/2007

Câu 54. Hãy điền mũi tên thích hợp về hệ tọa độ địa lý của nước ta :

Hệ tọa độ địa lý	Nằm ở tỉnh
1. Vĩ độ : 23°23'B	A. Khánh Hòa
2. Vĩ độ : 8°34'B	B. Cà Mau
3. Kinh độ : 102°09'Đ	C. Hà Giang
4. Kinh độ : 109°24'Đ	D. Điện Biên

Câu 55. Tỉnh nào của nước ta không giáp biển :

- A. Khánh Hòa B. Vĩnh Long
C. Kiên Giang D. Sóc Trăng

Câu 56. Đường bờ biển nước ta chạy dài theo hình chữ S từ.....đến.....

- A. Móng Cái đến Cà Mau B. Móng Cái đến Hà Tiên
C. Quảng Ninh đến Kiên Giang D. Quảng Ninh đến Cà Mau

Câu 57. Nhà nước ta có quyền thực hiện các biện pháp để bảo vệ an ninh quốc phòng, kiểm soát thuế quan, quy định về y tế, môi trường, nhập cư.....

- A. Lãnh hải B. Tiếp giáp lãnh hải
C. Đặc quyền kinh tế D. Thềm lục địa

Câu 58. Vùng biển thuộc chủ quyền quốc gia trên biển là :

- A. Lãnh hải B. Tiếp giáp lãnh hải
C. Đặc quyền kinh tế D. Thềm lục địa

Câu 59. Điều kiện nào sau đây của vùng biển nước ta thuận lợi để phát triển GTVT biển ?

- A. Có nhiều sa khoáng với trữ lượng công nghiệp.
B. Các hệ sinh thái vùng ven biển rất đa dạng và giàu có.
C. Nằm gần các tuyến hàng hải quốc tế trên Biển Đông.
D. Có nhiều bãi tắm rộng, phong cảnh đẹp, khí hậu tốt.

Câu 60. Đặc điểm nào sau đây chứng tỏ Việt Nam là đất nước nhiều đồi núi :

- A. Địa hình đồi núi chiếm 3/4 diện tích lãnh thổ B. Cấu trúc địa hình khá đa dạng
C. Địa hình thấp dần từ TB xuống ĐN D. Địa hình núi cao chiếm phần lớn diện tích

C. ĐÁP ÁN

NỘI DUNG 3. ĐẶC ĐIỂM CHUNG CỦA TỰ NHIÊN VIỆT NAM

VẤN ĐỀ 1. ĐẤT NƯỚC NHIỀU ĐỒI NÚI

A. KIẾN THỨC CƠ BẢN

1. Đặc điểm chung của địa hình:

a. Địa hình đồi núi chiếm phần lớn diện tích nhưng chủ yếu là đồi núi thấp

- Địa hình dưới 1000m chiếm 85%, từ 1000 - 2000m núi trung bình 14%, trên 2000m núi cao chỉ có 1%.
- Đồi núi chiếm ¾ diện tích lãnh thổ.

b. Cấu trúc địa hình khá đa dạng:

- Cấu trúc: (2 hướng chính)
- + Hướng Tây Bắc - Đông Nam: vùng núi Trường Sơn Bắc, Tây Bắc.
- + Hướng vòng cung: vùng núi Đông Bắc, Trường Sơn Nam.
- Địa hình già trẻ lại và có tính phân bậc rõ rệt.
- Địa hình thấp dần từ Tây Bắc xuống Đông Nam.

c. Địa hình của vùng nhiệt đới ẩm gió mùa: Xói mòn, rửa trôi ở miền núi, bồi tụ nhanh ở đồng bằng.

d. Địa hình chịu tác động mạnh mẽ của con người: Thông qua các hoạt động kinh tế: Các công trình thủy lợi, thủy điện, đắp đê... làm biến đổi các dạng địa hình.

2. Các khu vực địa hình:

a. Khu vực đồi núi:

* Địa hình núi: 4 vùng: Đông Bắc, Tây Bắc, Trường Sơn Bắc, Trường Sơn Nam.

Vùng	Vị trí	Đặc điểm chính
Đông Bắc	Nằm ở tả ngạn sông Hồng.	- Hướng vòng cung - Hướng nghiêng chung: Thấp dần từ TB xuống ĐN - Chủ yếu là đồi núi thấp. Gồm 4 cánh cung chụm lại ở Tam Đảo, mở rộng về phía Bắc, Đông. - Thung lũng: sông Cầu, Thương, Lục Nam.
Tây Bắc	Nằm giữa sông Hồng và sông Cà.	- Địa hình cao nhất nước, hướng TB, ĐN. - Có 3 dải địa hình: + Phía Đông: dải núi cao đồ sộ Hoàng Liên Sơn (đỉnh Phanxipang cao 3143m). + Phía Tây: núi dọc biên giới với Lào (Pu đen đỉnh và Pu Sam Sao) + Ở giữa: là các cao nguyên, sơn nguyên đá vôi rộng lớn (Sơn La, Lai Châu)
Trường Sơn Bắc	Từ phía Nam sông Cả đến dãy Bạch Mã.	- Hướng địa hình: TB – ĐN. - Các dãy núi chạy song song và so le nhau. - Thấp, hẹp ngang và nâng cao 2 đầu
Trường Sơn Nam	Từ dãy Bạch Mã trở vào.	- Có sự bất đối xứng giữa hai sườn Đông, Tây của Tây Trường Sơn. + Địa hình núi ở phía Đông với những đỉnh cao trên 2000m (Ngọc Linh) nghiêng dần về phía Đông. + Cao nguyên badan tương đối bằng phẳng (Lâm Viên, Di Linh, Play Ku,...) bán bình nguyên xen đồi phía Tây.

* Địa hình bán bình nguyên và đồi trung du: Nằm chuyển tiếp giữa miền núi với đồng bằng.

- Bán bình nguyên (Đông Nam Bộ): Bậc thềm phù sa cổ và bề mặt phủ badan.

- Đồi trung du (Rìa phía Bắc, phía Tây ĐBSH thu hẹp rìa đồng bằng ven biển miền Trung): Phần lớn là bậc thềm phù sa cổ bị chia cắt do tác động của dòng chảy.

b. Khu vực đồng bằng:

* Đồng bằng châu thổ sông gồm: đồng bằng sông Hồng và đồng bằng sông Cửu Long.

- *Giống nhau:*

+ Đều được thành tạo và phát triển do phù sa sông bồi tụ dần trên vịnh biển nông, thềm lồi mở rộng.

+ Đất màu mỡ, thuận lợi để phát triển nông nghiệp...

- *Khác nhau:*

Yếu tố so sánh	Đồng bằng sông Hồng	Đồng bằng sông Cửu Long
Nguyên nhân hình thành	Do phù sa sông Hồng và sông Thái Bình bồi tụ.	Do phù sa sông Tiền và sông Hậu bồi đắp.
Diện tích	15.000 km ²	40.000 km ²
Địa hình	Cao ở rìa phía Tây – TB thấp dần về phía Biển, bị chia cắt thành nhiều ô	Thấp và khá bằng phẳng, cao trung bình 2m.
Hệ thống đê/kênh rạch	Có hệ thống đê ngăn lũ	Có hệ thống kênh rạch chằng chịt

Sự bồi đắp phù sa	Vùng trong đê không được bồi phù sa hằng năm, chỉ có vùng ngoài đê.	Được bồi đắp phù sa hằng năm.
Tác động của thủy triều	Ít chịu tác động của thủy triều.	Chịu tác động mạnh của thủy triều.

*** Đồng bằng ven biển (Miền Trung):**

- Diện tích 15.000 km². Hẹp ngang, bị chia cắt thành nhiều đồng bằng nhỏ.
- Chủ yếu do phù sa biển bồi đắp. Đất nghèo, nhiều cát, ít phù sa sông. Thích hợp trồng cây công nghiệp hằng năm: lạc, mía,...
- Các đồng bằng lớn: Đồng bằng Thanh Hoá, Nghệ An, Quảng Nam, Tuy Hoà,...

3. Thế mạnh và hạn chế về thiên nhiên của các khu vực đồi núi và đồng bằng trong phát triển kinh tế - xã hội:

a. Khu vực đồi núi:

*** Thế mạnh (thuận lợi):**

- Khoáng sản: Nguồn gốc nội sinh, ngoại sinh là cơ sở để phát triển công nghiệp.
- Rừng: Giàu có về loài động, thực vật với nhiều loại quý hiếm.
- Đất đai: Bề mặt cao nguyên bằng phẳng thuận lợi cho việc thành lập các vùng chuyên canh cây công nghiệp, chăn nuôi đại gia súc.
- Thủy điện: Các dòng sông ở miền núi có tiềm năng thủy điện lớn (sông Đà, Đồng Nai, Xê Xan...).
- Du lịch: Với khí hậu mát mẻ, phong cảnh đẹp nhiều vùng trở thành nơi nghỉ mát nổi tiếng như: Đà Lạt, Sa Pa, Tam Đảo, Mẫu Sơn...

*** Hạn chế:**

- Địa hình bị chia cắt mạnh, nhiều sông suối, hẻm vực, sườn dốc gây trở ngại cho giao thông, khai thác tài nguyên và giao lưu kinh tế giữa các miền.
- Thiên tai:
 - + Lũ quét, xói mòn, sạt lở đất, sương muối, rét hại...
 - + Nơi khô nóng thường xảy ra cháy rừng. Miền núi đá vôi thiếu đất trồng trọt, khan hiếm nước về mùa khô.

b. Khu vực đồng bằng:

*** Thế mạnh (thuận lợi):**

- + Phát triển nền nông nghiệp nhiệt đới, đa dạng các loại nông sản, đặc biệt là lúa.
- + Cung cấp các nguồn lợi thiên nhiên khác như khoáng sản, thủy sản và lâm sản.
- + Có điều kiện để tập trung các thành phố, các khu công nghiệp và các trung tâm thương mại.

*** Hạn chế:** Thường xuyên chịu nhiều thiên tai bão, lụt, hạn hán...

B. CÂU HỎI TRẮC NGHIỆM

Câu 1. Cảnh quan rừng nhiệt đới ẩm gió mùa phát triển trên đồi núi thấp là kiểu cảnh quan chiếm ưu thế của nước ta vì :

- A. Nước ta nằm hoàn toàn trong vùng nội chí tuyến.
- B. Nước ta nằm tiếp giáp Biển Đông.
- C. Nước ta nằm trong khu vực châu Á gió mùa.
- D. Đồi núi thấp chiếm 85% diện tích lãnh thổ.

Câu 2. Đây là đặc điểm qtrọng nhất của địa hình đồi núi nước ta, có ảnh hưởng rất lớn đến các yếu tố khác.

- A. Chạy dài suốt lãnh thổ từ bắc đến nam.
- B. Đồi núi thấp chiếm ưu thế tuyệt đối.
- C. Núi nước ta có địa hình hiểm trở.
- D. Núi nước ta có sự phân bậc rõ ràng.

Câu 3. Đặc điểm địa hình nhiều đồi núi thấp đã làm cho :

- A. Địa hình nước ta ít hiểm trở.
- B. Địa hình nước ta có sự phân bậc rõ ràng.
- C. Tính chất nhiệt đới ẩm của thiên nhiên được bảo toàn.
- D. Thiên nhiên có sự phân hoá sâu sắc.

Câu 4. Đồi núi nước ta có sự phân bậc vì :

- A. Phần lớn là núi có độ cao dưới 2 000 m.
- B. Chịu tác động của vận động tạo núi Anpi trong giai đoạn Tân kiến tạo.
- C. Chịu tác động của nhiều đợt vận động tạo núi trong đại Cổ sinh.
- D. Trải qua lịch sử phát triển lâu dài, chịu tác động nhiều của ngoại lực.

Câu 5. Đai rừng ôn đới núi cao của nước ta chỉ xuất hiện ở :

- A. Độ cao trên 1 000 m.
- B. Độ cao trên 2 000 m.

C. Độ cao trên 2 400 m.

D. Độ cao thay đổi theo miền.

Câu 6. Địa hình đồi núi đã làm cho :

A. Miền núi nước ta có khí hậu mát mẻ thuận lợi để phát triển du lịch.

B. Nước ta giàu có về tài nguyên rừng với hơn 3/4 diện tích lãnh thổ.

C. Sông ngòi nước ta có tiềm năng thủy điện lớn với công suất trên 30 triệu kW.

D. Các đồng bằng thường xuyên nhận được lượng phù sa bồi đắp lớn.

Câu 7. Câu nào dưới đây thể hiện mối quan hệ chặt chẽ giữa miền núi với đồng bằng nước ta ?

A. Đồng bằng có địa hình bằng phẳng, miền núi có địa hình cao hiểm trở.

B. Đồng bằng thuận lợi cho cây lương thực, miền núi thích hợp cho cây công nghiệp.

C. Những sông lớn mang vật liệu bào mòn ở miền núi bồi đắp, mở rộng đồng bằng.

D. Sông ngòi phát nguyên từ miền núi cao nguyên chảy qua các đồng bằng.

Câu 8. Trở ngại lớn nhất của địa hình miền núi đối với sự phát triển kinh tế - xã hội của nước ta là :

A. Địa hình bị chia cắt mạnh, nhiều sông suối, hẻm vực gây trở ngại cho giao thông.

B. Địa hình dốc, đất dễ bị xói mòn, lũ quét, lũ nguồn dễ xảy ra.

C. Động đất dễ phát sinh ở những vùng đứt gãy sâu.

D. Thiếu đất canh tác, thiếu nước nhất là ở những vùng núi đá vôi.

Câu 9. Ở khu vực phía nam, loại rừng thường phát triển ở độ cao từ 500 m - 1000 m là :

A. Nhiệt đới ẩm thường xanh.

B. Á nhiệt đới.

C. Ôn đới.

D. Á nhiệt đới trên núi.

Câu 10. Tác động tiêu cực của địa hình miền núi đối với đồng bằng của nước ta là :

A. Mang vật liệu bồi đắp đồng bằng, cửa sông.

B. Chia cắt đồng bằng thành các châu thổ nhỏ.

C. Thường xuyên chịu ảnh hưởng của lũ lụt.

D. Ngăn cản ảnh hưởng của gió mùa tây nam gây khô nóng.

Câu 11. Đây là đặc điểm của địa hình đồi núi của nước ta :

A. Núi cao trên 2 000 m chỉ chiếm 1% diện tích lãnh thổ.

B. Địa hình thấp dưới 1000 m chiếm 85% diện tích lãnh thổ.

C. Địa hình thấp dưới 500 m chiếm 70% diện tích lãnh thổ.

D. Tất cả các đặc điểm trên.

Câu 12. Địa hình nước ta nhiều đồi núi và chủ yếu là đồi núi thấp vì :

A. Lãnh thổ nước ta được hình thành từ giai đoạn tiền Cambri cách đây trên 2 tỉ năm.

B. Lãnh thổ nước ta được hình thành rất sớm, bị bào mòn lâu dài sau đó lại được nâng lên.

C. Lãnh thổ nước ta được hình thành chủ yếu trong giai đoạn Cổ kiến tạo.

D. Lãnh thổ nước ta trải qua nhiều kì vận động tạo núi như Calêđôni, Hecxini, Indôxini, Kimêri, Anpi.

Câu 13. Điều kiện nhiệt độ để hình thành các đai rừng ôn đới núi cao ở nước ta là :

A. Nhiệt độ các tháng mùa hè xuống dưới 25°C.

B. Nhiệt độ trung bình năm dưới 15 độ C, tháng lạnh nhất dưới 10°C.

C. Nhiệt độ trung bình năm dưới 20°C, tháng lạnh nhất dưới 15°C.

D. Nhiệt độ trung bình năm dưới 15°C, không có tháng nào trên 20°C.

Câu 14. Nguyên nhân cơ bản nhất tạo nên sự phân hoá đa dạng của thiên nhiên nước ta là :

A. Nước ta là nước nhiều đồi núi.

B. Nước ta nằm trong khu vực chịu ảnh hưởng của gió mùa.

C. Nước ta có khí hậu nhiệt đới ẩm.

D. Nước ta nằm tiếp giáp với Biển Đông.

Câu 15. Hạn chế lớn nhất của vùng núi đá vôi của nước ta là :

A. Dễ xảy ra lũ nguồn, lũ quét.

B. Nhiều nguy cơ phát sinh động đất.

C. Dễ xảy ra tình trạng thiếu nước.

D. Nạn cháy rừng dễ diễn ra nhất.

Câu 16. Phạm vi giới hạn của vùng núi Đông Bắc là:

A. Nằm ở Đồng bằng sông Hồng

B. Nằm ở tả ngạn sông Hồng

C. Nằm giữa sông Hồng và sông Cả.

D. Nằm ở tả ngạn sông Cả

Câu 17. Đồng bằng sông Hồng ngập lụt do yếu tố sau đây?

- A. Mưa bão trên diện rộng. B. Vùng trong đê không được bồi đắp phù sa
 C. Mức độ đô thị hoá cao nhất cả nước. D. Tất cả các ý trên.
- Câu 18.** Nhận định nào sau đây không đúng với đồng bằng sông Cửu Long ?
 A. Có hệ thống đê ngăn lũ bao bọc. B. Do phù sa sông Tiền và sông Hậu bồi tụ.
 C. Có địa hình thấp và bằng phẳng. D. Có hệ thống sông ngòi chằng chịt.
- Câu 19.** Thế mạnh phát triển nông nghiệp của thiên nhiên khu vực đồi núi là :
 A. Tiềm năng lớn về phát triển thủy điện.
 B. Hình thành các vùng chuyên canh cây công nghiệp và chăn nuôi đại gia súc.
 C. Khai thác khoáng sản và chế biến lâm sản.
 D. Trồng rừng và phát triển du lịch sinh thái.
- Câu 20.** Địa hình núi cao nhất ở nước ta thuộc khu vực :
 A. Đông Bắc. B. Tây Nguyên.
 C. Tây Bắc. D. Bắc Trung Bộ.
- Câu 21.** Hệ thống núi ở Việt Nam có sự phân bậc rõ ràng trong đó chiếm ưu thế là :
 A. Đồi núi thấp. B. Núi cao.
 C. Núi trung bình. D. Câu A và C.
- Câu 22.** Sự khác nhau cơ bản giữa đất phù sa của ĐBSH và đất phù sa của ĐBSCL là :
 A. Diện tích. B. Sự màu mỡ.
 C. Được bồi đắp hàng năm và không được bồi đắp hàng năm. D. Độ nhiễm mặn, nhiễm phèn.
- Câu 23.** Điều kiện thuận lợi trong việc xây dựng tuyến đường bộ theo hướng Bắc Nam của nước ta là :
 A. Có các đồng bằng ven biển
 B. Địa hình $\frac{3}{4}$ là đồi núi
 C. Hướng núi chủ yếu là hướng Tây Bắc – Đông Nam
 D. Mạng lưới sông ngòi dày đặc, dọc bờ biển, cứ 20km có một cửa sông lớn.
- Câu 24.** Đặc điểm nào không phải là đặc điểm của địa hình nước ta.
 A. Đồi núi chiếm $\frac{3}{4}$ diện tích cả nước. B. Đồi núi thấp chiếm gần 60% diện tích cả nước.
 C. Đồng bằng chiếm $\frac{2}{3}$ diện tích. D. Địa hình có sự phân hóa đa dạng.
- Câu 25.** Dãy núi có địa hình cao nhất của nước ta là :
 A. Trường Sơn Bắc B. Con Voi
 C. Trường Sơn Nam D. Hoàng Liên Sơn
- Câu 26.** Đỉnh Phanxipang cao nhất Đông Dương, có độ cao là :
 A. 3134m B. 3143m C. 3313m D. 3343m
- Câu 27.** Dãy Hoàng Liên Sơn nằm giữa 2 dòng sông nào ?
 A. Sông Hồng và Sông Đà B. Sông Đà và Sông Mã
 C. Sông Hồng và Sông Chày D. Sông Đà và Sông Lô
- Câu 28.** Giới hạn của dãy núi Trường Sơn Bắc là :
 A. Phía Nam sông Cả tới dãy Hoàng Sơn B. Phía Nam sông Đà tới dãy Bạch Mã
 C. Phía Nam sông Cả tới dãy Bạch Mã D. Phía Nam sông Mã tới dãy Bạch Mã
- Câu 29.** Dãy Bạch Mã là ranh giới của các tỉnh và thành phố nào :
 A. Quảng Nam - Đà Nẵng B. Hà Tĩnh - Quảng Bình
 C. Quảng Nam - Quảng Ngãi D. Thừa Thiên Huế- Đà Nẵng
- Câu 30.** Đặc điểm của địa hình vùng Trường Sơn Bắc :
 A. Chủ yếu là núi thấp B. Các dãy núi chạy song song và so le nhau, nâng cao ở 2 đầu, thấp ở giữa
 C. Hẹp ngang kéo dài, chủ yếu là núi cao. D. Các dãy núi chạy song song và so le nhau
- Câu 31.** Đồng bằng sông Hồng được bồi tụ do phù sa của hệ thống sông :
 A. Sông Tiền - Sông Hậu B. Sông Hồng - Sông Đà
 C. Sông Hồng - Sông Thái Bình D. Sông Đà - Sông Lô
- Câu 32.** Đồng bằng sông Hồng có đặc điểm :
 A. Không được phù sa bồi đắp do có hệ thống đê
 B. Vùng trong đê gồm các ô trũng ngập nước và bậc ruộng cao bạc màu
 C. Vùng ngoài đê thường xuyên bị ngập nước

- A. Là một tam giác châu thổ có diện tích 15 000 km².
- B. Nằm ở vùng biển nông, thềm lục địa mở rộng.
- C. Hình thành trên vùng sụt lún ở hạ lưu các sông lớn.
- D. Biển đóng vai trò chủ yếu trong việc hình thành nên có nhiều cồn cát.

Câu 50. Ở đồng bằng châu thổ sông Hồng có nhiều chân ruộng cao bạc màu và các ô trũng là do :

- A. Thường xuyên bị lũ lụt.
- B. Có hệ thống sông ngòi kênh rạch chằng chịt.
- C. Có địa hình tương đối cao và bị chia cắt.
- D. Có hệ thống đê ngăn lũ hai bên các sông.

Câu 51. Địa hình núi cao hiểm trở nhất của nước ta tập trung ở :

- A. Vùng núi Trường Sơn Nam.
- B. Vùng núi Tây Bắc.
- C. Vùng núi Trường Sơn Bắc.
- D. Vùng núi Đông Bắc.

Câu 52. Địa hình vùng đồi trung du và bán bình nguyên của nước ta thể hiện rõ nhất ở :

- A. Vùng đồi trung du thuộc dãy Trường Sơn Nam và Đông Nam Bộ.
- B. Trên các cao nguyên xếp tầng ở sườn phía tây của Tây Nguyên.
- C. Vùng đồi trung du thuộc dãy Trường Sơn Bắc và vùng thấp ở Tây Nguyên.
- D. Rìa Đồng bằng sông Hồng và Đông Nam Bộ.

Câu 53. Cao nguyên đất đỏ ba dan rộng lớn nhất ở nước ta là :

- A. Đắc Lắc.
- B. Lâm Viên.
- C. Plây-cu.
- D. Di Linh.

Câu 54. Vùng núi thượng nguồn sông Chảy có đặc điểm :

- A. Cấu tạo chủ yếu bởi đá vôi.
- B. Gồm những đỉnh núi cao trên 2000 m.
- C. Có cấu trúc vòng cung.
- D. Chạy theo hướng tây bắc - đông nam.

Câu 55. Ranh giới của vùng núi Tây Bắc là :

- A. Sông Hồng và sông Đà.
- B. Sông Đà và Sông Mã.
- C. Sông Hồng và sông Cả.
- D. Sông Hồng và sông Mã.

Câu 56. Nét nổi bật của địa hình vùng núi Đông Bắc là :

- A. Có địa hình cao nhất nước ta.
- B. Có 3 mạch núi lớn hướng tây bắc - đông nam
- C. Địa hình núi thấp chiếm phần lớn diện tích
- D. Gồm các dãy núi chạy song song và so le nhau

Câu 57. Sự khác nhau rõ nét giữa vùng núi TSB so với TSN là :

- A. Thấp và hẹp ngang
- B. Hướng núi vòng cung
- C. Tính bất đối xứng giữa 2 sườn rõ nét hơn
- D. Vùng núi gồm các khối núi và cao nguyên

C. ĐÁP ÁN

VẤN ĐỀ 2. THIÊN NHIÊN CHỊU ẢNH HƯỞNG SÂU SẮC CỦA BIỂN A. KIẾN THỨC CƠ BẢN

1. Khái quát về biển Đông:

- Một vùng biển rộng (3,477 triệu km² - Thứ 2 ở Thái Bình Dương).
- Là biển tương đối kín.
- Nằm trong vùng nhiệt đới ẩm gió mùa. Tính chất nhiệt đới ẩm gió mùa và tính khép kín được thể hiện qua các yếu tố hải văn và sinh vật biển.

2. Ảnh hưởng của Biển Đông đến thiên nhiên Việt Nam:

a. Khí hậu: Nhờ có Biển Đông nên khí hậu nước ta mang tính hải dương điều hòa, lượng mưa nhiều, độ ẩm tương đối của không khí trên 80%. Giảm tính chất khắc nghiệt của thời tiết lạnh khô vào mùa đông, làm dịu bớt thời tiết nóng bức vào mùa hạ.

b. Địa hình và các hệ sinh thái vùng ven biển:

- Địa hình ven biển: vịnh cửa sông, bờ biển mài mòn, các tam giác châu, các đảo ven bờ, những rạn san hô,...
- Các hệ sinh thái vùng ven biển rất đa dạng và giàu có: hệ sinh thái rừng ngập mặn, hệ sinh thái đất phèn, rừng trên các đảo, nước lợ,...

c. Tài nguyên thiên nhiên vùng biển:

- Tài nguyên khoáng sản: Dầu mỏ, khí đốt, cát, quặng ti tan,...có trữ lượng lớn.
- Nguyên hải sản: tiêu biểu cho hệ svật vùng biển nhiệt đới: giàu thành phần loài (hơn 200 loài cá, 100 loài tôm, vài chục loài mực, các rạn san hô,...) năng suất sinh học cao (Đặc biệt vùng ven bờ).

d. Thiên tai:

- Bão lớn (3 - 4 cơn), mưa to, sóng lừng, lũ lụt.
 - Sạt lở bờ biển (đãi bờ biển Trung Bộ).
 - Hiện tượng cát bay, cát chảy lấn chiếm đồng ruộng ở ven biển MT=> hoang mạc hoá đất đai.
- => Vấn đề sử dụng hợp lý tài nguyên biển, bảo vệ vùng ven biển và phòng tránh thiên tai là vấn đề hệ trọng trong khai thác phát triển kinh tế biển ở nước ta.

B. CÂU HỎI TRẮC NGHIỆM

- Câu 1.** Loại khoáng sản có tiềm năng vô tận ở Biển Đông nước ta là :
A. Dầu khí. B. Muối biển. C. Cát trắng. D. Titan.
- Câu 2.** Khu vực có thêm lục địa bị thu hẹp trên Biển Đông thuộc vùng :
A. Vịnh Bắc Bộ. B. Vịnh Thái Lan.
C. Bắc Trung Bộ. D. Nam Trung Bộ
- Câu 3.** Ở nước ta thời tiết mùa đông bớt lạnh khô, mùa hè bớt nóng bức là nhờ :
A. Nằm gần xích đạo, mưa nhiều. B. Địa hình 85% là đồi núi thấp.
C. Chịu tác động thường xuyên của gió mùa. D. Tiếp giáp với Biển Đông (trên 3260 km bờ biển).
- Câu 4.** Quá trình chủ yếu chi phối địa mạo của vùng ven biển của nước ta là :
A. Xâm thực. B. Mài mòn.
C. Bồi tụ. D. Xâm thực - bồi tụ.
- Câu 5.** Biểu hiện rõ nhất đặc điểm nóng ẩm của Biển Đông là :
A. Thành phần sinh vật nhiệt đới chiếm ưu thế.
B. Nhiệt độ nước biển khá cao và thay đổi theo mùa.
C. Có các dòng hải lưu nóng hoạt động suốt năm.
D. Có các luồng gió theo hướng đông nam thổi vào nước ta gây mưa.
- Câu 6.** Điểm cuối cùng của đường hải giới nước ta về phía nam là :
A. Móng Cái. B. Hà Tiên. C. Rạch Giá. D. Cà Mau.
- Câu 7.** Hạn chế lớn nhất của Biển Đông là :
A. Tài nguyên sinh vật biển đang bị suy giảm nghiêm trọng.
B. Thường xuyên hình thành các cơn bão nhiệt đới.
C. Hiện tượng sóng thần do hoạt động của động đất núi lửa.
D. Tác động của các cơn bão nhiệt đới và gió mùa đông bắc.
- Câu 8.** Vân Phong và Cam Ranh là hai vịnh biển thuộc tỉnh (thành) :
A. Quảng Ninh. B. Đà Nẵng. C. Khánh Hoà. D. Bình Thuận.
- Câu 9.** Ở nước ta, nghề làm muối phát triển mạnh tại :
A. Cửa Lò (Nghệ An). B. Thuận An (Thừa Thiên - Huế).
C. Sa Huỳnh (Quảng Ngãi). D. Mũi Né (Bình Thuận).
- Câu 10.** Khu vực có điều kiện thuận lợi nhất để xây dựng cảng biển của nước ta là :
A. Vịnh Bắc Bộ. B. Vịnh Thái Lan.
C. Bắc Trung Bộ. D. Duyên hải Nam Trung Bộ.
- Câu 11.** Hai bể trầm tích có diện tích lớn nhất nước ta là :
A. Sông Hồng và Trung Bộ. B. Cửu Long và Sông Hồng.
C. Nam Côn Sơn và Cửu Long. D. Nam Côn Sơn và Thổ Chu - Mã Lai.
- Câu 12.** Đặc điểm của Biển Đông có ảnh hưởng nhiều nhất đến thiên nhiên nước ta là :
A. Nóng, ẩm và chịu ảnh hưởng của gió mùa. B. Có diện tích lớn gần 3,5 triệu km².
C. Biển kín với các hải lưu chạy khép kín. D. Có thêm lục địa mở rộng hai đầu thu hẹp ở giữa.
- Câu 13.** Tính chất nhiệt đới ẩm gió mùa của Biển Đông được thể hiện rõ ở :
A. Nhiệt độ nước biển. B. Dòng hải lưu.
C. Thành phần loài sinh vật biển. D. Cả ba ý trên.
- Câu 14.** Vùng cực Nam Trung Bộ là nơi có nghề làm muối rất lí tưởng vì :
A. Không có bão lại ít chịu ảnh hưởng của gió mùa đông bắc.
B. Có nhiệt độ cao, nhiều nắng, chỉ có vài sông nhỏ đổ ra biển.
C. Có những hệ núi cao ăn lan ra tận biển nên bờ biển khúc khuỷu.
D. Có thêm lục địa thoai thoải kéo dài sang tận Ma-lai-xi-a.

- Câu 15.** Biển Đông ảnh hưởng nhiều nhất, sâu sắc nhất đến thiên nhiên nước ta ở lĩnh vực :
- A. Sinh vật. B. Địa hình.
C. Khí hậu. D. Cảnh quan ven biển.
- Câu 16.** Độ mặn trung bình của biển Đông là (o/oo) :
- A. 30 - 33 B. 31 – 32 C. 32 – 33 D. 33 – 34
- Câu 17.** Vai trò quan trọng của Biển Đông đối với khí hậu Việt Nam là:
- A. Làm giảm tính khắc nghiệt lạnh khô vào mùa đông và dịu bớt nóng bức vào mùa hè.
B. Gây mưa nhiều và độ ẩm lớn.
C. Câu A và B đúng.
D. Câu A và B sai.
- Câu 18.** Tài nguyên thiên nhiên nào có trữ lượng lớn và giá trị nhất Biển Đông :
- A. Dầu khí B. Titan
C. Muối D. Hải sản
- Câu 19.** Yếu tố Biển Đông ảnh hưởng đến khí hậu nước ta là :
- A. Khí hậu thay đổi thất thường, chịu nhiều thiên tai.
B. Nguồn dự trữ dồi dào về nhiệt, ẩm, thiên nhiên 4 mùa xanh tốt.
C. Mùa lạnh bị sa mạc hóa do thiếu nước.
D. Quanh năm dư thừa về ẩm, ảnh hưởng tới sức khỏe con người.
- Câu 20.** Tính chất ẩm của khí hậu nước ta là do ảnh hưởng sâu sắc bởi yếu tố :
- A. Vị trí địa lý. B. Địa hình nhiều đồi núi.
C. Biển Đông. D. Ở trung tâm bán đảo đông dương
- Câu 21:** Biển Đông là cầu nối giữa hai đại dương :
- A. Thái Bình Dương và Đại Tây Dương B. Đại Tây Dương và Ấn Độ Dương
C. Thái Bình Dương và Ấn Độ Dương D. Thái Bình Dương và Bắc Băng Dương
- Câu 22:** Khoáng sản mang lại giá trị kinh tế cao mà chúng ta đang khai thác ở các vùng của biển Đông là :
- A. vàng B. sa khoáng C. titan D. dầu – khí
- Câu 23:** Ảnh hưởng sâu sắc của biển Đông đối với nước ta là :
- A. làm giảm tính chất khắc nghiệt của thời tiết lạnh, khô trong mùa đông
B. làm dịu bớt thời tiết nóng bức trong mùa hạ
C. khí hậu của nước ta mang nhiều tính chất của khí hậu hải dương, điều hòa hơn
D. tất cả các ý trên
- Câu 24:** Hệ sinh thái rừng ngập mặn điển hình nhất của nước ta tập trung chủ yếu ở :
- A. Bắc Bộ B. Bắc Trung Bộ C. Nam Trung Bộ D. Nam Bộ
- Câu 25:** Tỉnh nào sau đây của nước ta không có đơn vị hành chính biển đảo :
- A. Hậu Giang B. Quảng Ninh C. Bến Tre D. Quảng Ngãi
- Câu 26:** Hai bể dầu khí có trữ lượng lớn nhất của nước ta hiện nay là :
- A. Nam Côn Sơn và Cửu Long B. Thổ Chu – Mã Lai và sông Hồng
C. Nam Côn Sơn và sông Hồng D. Thổ Chu – Mã Lai và Cửu Long
- Câu 27:** Vùng thuận lợi nhất cho nghề làm muối ở nước ta là :
- A. Bắc Bộ B. Bắc Trung Bộ C. Nam Trung Bộ D. Nam Bộ
- Câu 28:** Số lượng các loài cá của vùng biển nước ta hiện nay là:
- A. khoảng 1500 B. khoảng 2000 C. khoảng 2200 D. khoảng 2500
- Câu 29:** Số lượng cơn bão hằng năm đổ bộ vào nước ta là :
- A. từ 3 đến 4 B. từ 4 đến 5 C. từ 5 đến 6 D. từ 6 đến 7
- Câu 30:** Hiện tượng sạt lở bờ biển xảy ra nhanh nhất ở khu vực ven biển :
- A. Bắc Bộ B. Trung Bộ C. Nam Bộ D. Vịnh Thái Lan
- Câu 31:** Đặc điểm cơ bản của biển Đông ít ảnh hưởng đến thiên nhiên nước ta là :
- A. vùng biển rộng, có tính nhiệt đới ẩm, chịu ảnh hưởng của gió mùa
B. hình dạng tương đối khép kín
C. giàu tài nguyên khoáng sản và hải sản
D. đặc điểm hải văn thể hiện rõ đặc tính của vùng biển nhiệt đới ẩm gió mùa

Câu 32 : Tính chất nhiệt đới ẩm gió mùa của Biển Đông thể hiện qua yếu tố :

- A. nhiệt độ B. diện tích C. hải lưu D. cả A và C đúng

Câu 33: Nhiệt độ trung bình của nước biển đông là (oC):

- A. 21 B. 22 C. 23 D. 24

Câu 34: Sóng trên biển đông ảnh hưởng mạnh nhất ở vùng bờ biển:

- A. Bắc Bộ B. Trung Bộ C. Nam Bộ D. cả A và C đúng

Câu 35 : Thủy triều lên cao nhất và lặn sâu nhất ở :

- A. đồng bằng sông Hồng B. đồng bằng ven biển miền Trung
C. đồng bằng sông Cửu Long D. cả A và C đúng

Câu 36 : Biểu hiện theo mùa của các yếu tố hải văn là:

- A. nhiệt độ nước biển khác nhau giữa mùa mưa và mùa khô
B. độ mặn trung bình của nước biển thay đổi tăng giảm theo mùa mưa, mùa khô
C. sóng trên biển Đông mạnh vào thời kì gió mùa Đông Bắc
D. tất cả đều đúng

Câu 37 : Do ở vị trí nội tuyến và khu vực gió mùa nên biển đông có đặc điểm :

- A. vùng biển rộng B. có đặc tính nhiệt đới ẩm
C. chịu ảnh hưởng của gió mùa D. câu B và C đúng

Câu 38: Ảnh hưởng của biển đông đến thiên nhiên nước ta là :

- A. mang lại độ ẩm cho khí hậu B. tạo nên cảnh quan độc đáo cho bờ biển
C. vùng biển giàu tài nguyên D. tất cả đều đúng

Câu 39: Đặc điểm sinh vật nhiệt đới của vùng Biển Đông là :

- A. thành phần loài đa dạng B. năng suất sinh vật cao
C. ít loài quý hiếm D. câu A và B đúng

Câu 40: Đặc điểm nào sau đây không đúng khi nói về ảnh hưởng của biển Đông đối với khí hậu ở nước ta

- A. Biển Đông làm tăng độ ẩm tương đối của không khí
B. Biển Đông mang lại một lượng mưa lớn
C. Biển Đông làm giảm độ lục địa của các vùng phía tây đất nước
D. Biển Đông làm tăng độ lạnh của gió mùa Đông Bắc

Câu 41: Vùng ven biển, dạng địa hình nào sau đây thuận lợi cho xây dựng cảng biển :

- A. vịnh cửa sông B. các bờ biển mài mòn
C. các vũng, vịnh nước sâu D. câu A và B đúng

Câu 42: Vùng ven biển, dạng địa hình nào sau đây thuận lợi cho nuôi trồng thủy hải sản :

- A. các tam giác châu với các bãi triều rộng lớn B. vịnh cửa sông
C. các đảo ven bờ D. các rạn san hô

Câu 43: Đặc điểm nào sau đây không đúng với địa hình hệ sinh thái rừng ngập mặn :

- A. cho năng suất sinh vật cao B. có nhiều loài cây gỗ quý
C. giàu tài nguyên động vật D. phân bố ở ven biển

Câu 44: Rừng ngập mặn ở nước ta phát triển mạnh nhất ở :

- A. Bắc Bộ B. Bắc Trung Bộ C. Nam Trung Bộ D. Nam Bộ

Câu 45: Hiện nay rừng ngập mặn bị thu hẹp chủ yếu là do :

- A. phá để nuôi tôm B. khai thác gỗ củi C. chiến tranh D. tất cả đều đúng

Câu 46: Khoáng sản có trữ lượng lớn và giá trị nhất của vùng biển nước ta là:

- A. muối B. sa khoáng C. dầu khí D. cát

Câu 47: dọc ven biển, nơi có nhiệt độ cao, nhiều nắng, có ít sông đổ ra biển thuận lợi cho nghề :

- A. khai thác thủy sản B. nuôi trồng thủy sản
C. làm muối D. chế biến thủy sản

Câu 48: tài nguyên quý giá ven các đảo, nhất là hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa là :

- A. trên 2000 loài cá B. hơn 100 loài tôm
C. các rạn san hô D. nhiều loài sinh vật phù du

Câu 49: : Biển Đông nằm trong vùng nội chí tuyến, nên có đặc tính là :

- A. độ mặn không lớn B. nóng ẩm C. có nhiều dòng hải lưu D. biển tương đối lớn

C. ĐÁP ÁN
VẤN ĐỀ 3. THIÊN NHIÊN NHIỆT ĐỚI ẨM GIÓ MÙA
A. KIẾN THỨC CƠ BẢN

1. Khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa:

a. Tính chất nhiệt đới:

* Biểu hiện:

- Tổng bức xạ lớn, cân cân bức xạ dương quanh năm.
- Nhiệt độ trung bình năm cao trên 20°C (Vượt chỉ tiêu của khí hậu nhiệt đới), trừ vùng núi cao.
- Tổng số giờ nắng từ 1400 - 3000 giờ/năm.
- * Nguyên nhân: Tính chất nhiệt đới của khí hậu được quy định bởi VT nước ta nằm trong vùng nội chí tuyến.

b. Lượng mưa, độ ẩm lớn:

* Biểu hiện:

- Lượng mưa trung bình năm cao: 1500 - 2000mm. Mưa phân bố không đều, sườn đón gió. 3500 - 4000mm.
- Độ ẩm không khí cao trên 80%, cân bằng ẩm luôn lớn dương.
- * Nguyên nhân: Do các khối khí khi di chuyển qua biển được tăng độ ẩm.

c. Gió mùa:

* Gió mùa mùa Đông (gió mùa Đông Bắc)

- Thời gian hoạt động: từ tháng XI đến IV năm sau.
- Nguồn gốc: áp cao Ấn Độ Dương
- Hướng gió: Đông Bắc
- Phạm vi: từ dãy Bạch Mã trở ra
- Đặc điểm:

+ Nửa đầu mùa Đông: lạnh, khô, không mưa

+ Nửa cuối mùa Đông: lạnh, ẩm có mưa phùn.

Riêng từ Đà Nẵng trở vào, gió Tín Phong Bắc bán Cầu thổi theo hướng Đông Bắc gây mưa cho vùng ven biển miền Trung, còn Nam Bộ và Tây Nguyên là mùa khô.

* Gió mùa mùa Hạ (gió mùa Tây Nam)

- Thời gian hoạt động: từ tháng V đến X
- Nguồn gốc: cao áp Xi – bia.
- Hướng gió: Tây Nam
- Phạm vi: trên cả nước
- Đặc điểm:

+ Đầu mùa Hạ: khối khí từ Bắc Ấn Độ Dương thổi vào gây mưa lớn cho Nam bộ, Tây Nguyên, riêng ven biển của Trung Bộ và phần phía Nam của Tây Bắc có hoạt động của gió Lào khô, nóng.

+ Giữa và cuối mùa Hạ: Gió Tín Phong ở Bán cầu Nam di chuyển và đổi hướng thành gió Tây Nam, gây mưa lớn và liên tục cho Nam bộ và Tây Nguyên, riêng ven biển của Trung Bộ và phần phía Nam của Tây Bắc có hoạt động của gió Lào khô, nóng. Gió này cùng với dải hội tụ nhiệt đới gây mưa cho cả hai miền Nam Bắc và mưa vào tháng IX cho Trung Bộ.

* Hệ quả:

- Miền Bắc có mùa đông lạnh, ít mưa; mùa Hạ nóng ẩm, mưa nhiều.
- Miền Nam có 2 mùa rõ rệt: mùa mưa và mùa khô.
- Tây Nguyên và đồng bằng ven biển miền Trung có sự đối lập 2 mùa mưa và khô.

2. Các thành phần tự nhiên khác:

a. Địa hình:

* Biểu hiện:

- Xâm thực mạnh ở vùng đồi núi:
 - + Bề mặt địa hình bị chia cắt, nhiều nơi đất trơ sỏi đá.
 - + Vùng núi có nhiều hang động, thung lũng khô.
 - + Các vùng thềm phù sa cổ bị bào mòn tạo thành đất xám bạc màu...
 - Bồi tụ nhanh ở đồng bằng hạ lưu sông: đồng bằng sông Hồng và đồng bằng sông Cửu Long hàng năm lấn ra biển vài chục đến hàng trăm mét.
-

* Nguyên nhân:

- Nhiệt độ cao, lượng mưa nhiều. Nhiệt độ và lượng mưa phân hóa theo mùa làm cho quá trình phong hóa, bóc mòn, vận chuyển diễn ra mạnh mẽ.
- Bề mặt địa hình có dốc lớn, ham thạch dễ bị phong hóa.

b. Sông ngòi:

* Biểu hiện:

- Mạng lưới sông ngòi dày đặc (có 2360 sông dài trên 10km, dọc bờ biển trung bình 20km có một cửa sông đổ ra biển).
- Sông ngòi nhiều nước, giàu phù sa (khoảng 200 triệu tấn/năm).
- Chế độ nước theo mùa và thất thường.

* Nguyên nhân:

- Nhờ có nguồn cung cấp nước dồi dào nên lượng dòng chảy lớn, đồng thời nhận được một lượng nước lớn từ lưu vực ngoài lãnh thổ.
- Hệ số bào mòn và tổng lượng cát bùn lớn là hệ quả của quá trình xâm thực mạnh ở vùng đồi núi.
- Do mưa theo mùa nên lượng dòng chảy theo mùa: Mùa lũ tương ứng với mùa mưa, mùa cạn tương ứng với mùa khô.

c. Đất: Quá trình feralit là quá trình hình thành đất chủ yếu ở nước ta.

* Nguyên nhân:

- Do mưa nhiều nên các chất Ca^{++} , Mg^{++} bị rửa trôi mạnh mẽ làm đất chua đồng thời có sự tích tụ ôxít sắt, ôxít nhôm tạo nên đất feralit đỏ vàng.
- Quá trình phong hoá xảy ra mạnh mẽ tạo sự phân huỷ mạnh mẽ trong đất.

d. Sinh vật: Hệ sinh thái rừng nhiệt đới ẩm gió mùa là cảnh quan chủ yếu, có sự xuất hiện của các thành phần á nhiệt đới và ôn đới núi cao.

* Nguyên nhân:

- Nằm hoàn toàn trong vùng nhiệt đới Bán cầu Bắc nên có bức xạ mặt Trời, độ ẩm phong phú.
- Khí hậu có sự phân hoá theo độ cao.

3. Ảnh hưởng của thiên nhiên nhiệt đới ẩm gió mùa đến hoạt động sản xuất và đời sống:

* Ảnh hưởng đến sản xuất nông nghiệp:

- Thuận lợi: Nền nhiệt ẩm cao, khí hậu phân hóa theo mùa tạo điều kiện thuận lợi phát triển nền nông nghiệp lúa nước, trồng cây, đa dạng hoá cây trồng, vật nuôi, phát triển mô hình nông - lâm kết hợp...
- Khó khăn: Lũ lụt, hạn hán, khí hậu, thời tiết không ổn định.

* Ảnh hưởng đến các hoạt động sản xuất khác và đời sống:

- Thuận lợi: Phát triển các ngành lâm nghiệp, thủy sản, GTVT, du lịch,... và đẩy mạnh hoạt động khai thác, xây dựng vào mùa khô.

- Khó khăn:

- + Các hoạt động giao thông, vận tải du lịch, công nghiệp khai thác chịu ảnh hưởng trực tiếp của sự phân mùa khí hậu, chế độ nước sông.
- + Độ ẩm cao gây khó khăn cho việc bảo quản máy móc, thiết bị, nông sản.
- + Các thiên tai như mưa bão, lũ lụt, hạn hán và diễn biến bất thường như dông, lốc, mưa đá, sương mù, rét hại, khô nóng,... cũng gây ảnh hưởng lớn đến sản xuất và đời sống.
- + Môi trường thiên nhiên dễ bị suy thoái.

B. CÂU HỎI TRẮC NGHIỆM

Câu 1. Ở nước ta, nơi có chế độ khí hậu với mùa hạ nóng ẩm, mùa đông lạnh khô, hai mùa chuyển tiếp xuân thu là :

- A. Khu vực phía nam vĩ tuyến 16°B.
- B. Khu vực phía đông dãy Trường Sơn.
- C. Khu vực phía bắc vĩ tuyến 16°B.
- D. Khu vực Tây Nguyên và Nam Bộ.

Câu 2. Mưa phùn là loại mưa :

- A. Diễn ra vào đầu mùa đông ở miền Bắc.
- B. Diễn ra ở đồng bằng và ven biển miền Bắc vào đầu mùa đông.
- C. Diễn ra vào nửa sau mùa đông ở miền Bắc.
- D. Diễn ra ở đồng bằng và ven biển miền Bắc vào nửa sau mùa đông.

- Câu 3.** Gió mùa mùa đông ở miền Bắc nước ta có đặc điểm :
- Hoạt động liên tục từ tháng 11 đến tháng 4 năm sau với thời tiết lạnh khô.
 - Hoạt động liên tục từ tháng 11 đến tháng 4 năm sau với thời tiết lạnh khô và lạnh ẩm.
 - Xuất hiện thành từng đợt từ tháng 11 đến tháng 4 năm sau với thời tiết lạnh khô hoặc lạnh ẩm.
 - Kéo dài liên tục suốt 3 tháng với nhiệt độ trung bình dưới 20°C.
- Câu 4.** Ở đồng bằng Bắc Bộ, gió phơn xuất hiện khi :
- Khối khí nhiệt đới từ Ấn Độ Dương mạnh lên vượt qua đèo hệ thống núi Tây Bắc.
 - Áp thấp Bắc Bộ khơi sâu tạo sức hút mạnh gió mùa tây nam.
 - Khối khí từ lục địa Trung Hoa đi thẳng vào nước ta sau khi vượt qua núi biên giới.
 - Khối khí nhiệt đới từ Ấn Độ Dương vượt qua dãy Trường Sơn vào nước ta.
- Câu 5.** Gió đông bắc thổi ở vùng phía nam đèo Hải Vân vào mùa đông thực chất là :
- Gió mùa mùa đông nhưng đã biến tính khi vượt qua dãy Bạch Mã.
 - Một loại gió địa phương hoạt động thường xuyên suốt năm giữa biển và đất liền.
 - Gió tín phong ở nửa cầu Bắc hoạt động thường xuyên suốt năm.
 - Gió mùa mùa đông xuất phát từ cao áp ở lục địa châu Á.
- Câu 6.** Vào đầu mùa hạ gió mùa Tây Nam gây mưa ở vùng :
- Nam Bộ.
 - Tây Nguyên và Nam Bộ.
 - Phía Nam đèo Hải Vân.
 - Trên cả nước.
- Câu 7.** Đây là một đặc điểm của sông ngòi nước ta chịu tác động của khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa.
- Lượng nước phân bố không đều giữa các hệ sông.
 - Phần lớn sông chảy theo hướng tây bắc - đông nam.
 - Phần lớn sông đều ngắn dốc, dễ bị lũ lụt.
 - Sông có lưu lượng lớn, hàm lượng phù sa cao.
- Câu 8.** Kiểu rừng tiêu biểu của nước ta hiện nay là :
- Rừng rậm nhiệt đới ẩm lá rộng thường xanh.
 - Rừng gió mùa thường xanh.
 - Rừng gió mùa nửa rụng lá.
 - Rừng ngập mặn thường xanh ven biển.
- Câu 9.** Đây là nhiệt độ trung bình năm của lần lượt các địa điểm : Lũng Cú, Bim Sơn, Hà Tiên, Vạn Ninh, Nghi Xuân.
- 21,3°C ; 23,5°C ; 24°C ; 25,9°C ; 26,9°C.
 - 21,3°C ; 26,9°C ; 25,9°C ; 23,5°C ; 24°C.
 - 26,9°C ; 25,9°C ; 24°C ; 23,5°C ; 21,3°C.
 - 21,3°C ; 23,5°C ; 26,9°C ; 25,9°C ; 24°C.
- Câu 10.** Đất phe-ra-lit ở nước ta thường bị chua vì :
- Có sự tích tụ nhiều Fe₂O₃.
 - Có sự tích tụ nhiều Al₂O₃.
 - Mưa nhiều trôi hết các chất bazo dễ tan.
 - Quá trình phong hoá diễn ra với cường độ mạnh.
- Câu 11.** Gió phơn khô nóng ở đồng bằng ven biển Trung Bộ có nguồn gốc từ :
- Cao áp cận chí tuyến ở nửa cầu Nam.
 - Cao áp ở nam Ấn Độ Dương.
 - Cao áp ở Trung Bộ châu Á (Cao áp Iran).
 - Cao áp cận chí tuyến ở nam Thái Bình Dương.
- Câu 12.** Gió mùa mùa hạ chính thức của nước ta là :
- Gió mùa hoạt động ở cuối mùa hạ.
 - Gió mùa hoạt động từ tháng 6 đến tháng 9.
 - Gió mùa xuất phát từ cao áp cận chí tuyến ở nửa cầu Nam.
 - Tất cả các loại gió mùa trên.
- Câu 13.** Gió mùa mùa hạ chính thức của nước ta gây mưa cho vùng :
- Tây Nguyên.
 - Nam Bộ.
 - Bắc Bộ.
 - Cả nước.
- Câu 14.** Trong 4 địa điểm sau, nơi có mưa nhiều nhất là :
- Hà Nội.
 - Huế.
 - Nha Trang.
 - Phan Thiết.
- Câu 15.** Thời gian hoạt động của gió Tây Nam (gió mùa mùa hạ) là:
- Từ tháng 4 – tháng 10.
 - Từ tháng 5 – tháng 10.
 - Từ tháng 4 – tháng 11 năm sau.
 - Từ tháng 11 – 4 năm sau
- Câu 16.** Nguyên nhân dẫn đến sự hình thành gió mùa là:
- Sự chênh lệch khí áp giữa lục địa và đại dương
 - Sự chênh lệch độ ẩm giữa ngày và đêm
 - Sự hạ khí áp đột ngột
 - Sự chênh lệch nhiệt và khí áp giữa lục địa và đại dương

Câu 17. Biên độ nhiệt trung bình năm và biên độ nhiệt tuyệt đối:

- A. Giảm dần từ Bắc vào Nam. B. Tăng dần từ Bắc vào Nam
C. Chênh lệch nhau ít giữa Bắc và nam. D. Tăng, giảm tùy lúc.

Câu 18: Độ ẩm không khí ở nước ta dao động khoảng (%) :

- A. 60 – 100 B. 70 – 100 C. 80 – 100 D. 90 – 100

Câu 19: Thời gian gió mùa mùa đông thổi vào nước ta từ tháng :

- A. 10 – 4 B. 11 – 4 C. 12 – 4 D. 1 – 4

Câu 20: Gió thổi vào nước ta vào mùa đông là :

- A. gió mùa Đông Bắc B. gió mậu dịch nửa cầu Bắc
C. gió Tây Nam D. câu A + B đúng

Câu 21: Gió thổi vào nước ta mang thời tiết lạnh, khô vào mùa đông và lạnh ẩm vào cuối mùa đông cho miền Bắc là :

- A. gió mùa Đông Bắc B. gió mậu dịch nửa cầu Bắc
C. gió mậu dịch nửa cầu Nam D. gió Tây Nam từ vịnh Tây Bengan

Câu 22: Nguyên nhân gây mưa phùn cho vùng ven biển và đồng bằng ở Bắc Bộ :

- A. gió mậu dịch nửa cầu Nam B. gió mậu dịch nửa cầu Bắc
C. gió mùa Đông Bắc D. gió Tây Nam từ vịnh Bengan

Câu 23: Đặc điểm nào sau đây không đúng với gió mùa Đông Bắc ở nước ta :

- A. thổi liên tục suốt mùa đông B. chỉ hoạt động ở miền Bắc
C. hầu như kết thúc bởi bức chắn dãy Bạch Mã D. tạo nên mùa đông có 2 – 3 tháng lạnh ở miền Bắc

Câu 24 Bản chất của gió mùa Đông Bắc là :

- A. khối khí cực lục địa B. khối khí xích đạo ẩm
C. khối khí vịnh Tây Bengan D. khối khí chí tuyến nửa cầu Nam

Câu 25: Nửa sau mùa đông, gió mùa Đông Bắc thổi vào nước ta có tính chất lạnh ẩm, vì :

- A. gió thổi qua lục địa Trung Hoa rộng lớn B. gió thổi qua biển Nhật Bản và biển Hoàng Hải
C. gió di chuyển về phía đông D. gió càng di chuyển về phía nam

Câu 26: Gió mùa Tây Nam xuất phát từ vịnh Tây Bengan xâm nhập trực tiếp vào nước ta, thông thường vào thời gian nào :

- A. tháng 5 – 7 B. tháng 6 – 7 C. tháng 7 – 9 D. tháng 8 – 10

Câu 27: Điểm nào sau đây không đúng với mạng lưới sông ngòi nước ta :

- A. nhiều sông B. phần lớn là sông nhỏ C. ít phụ lưu D. mật độ sông lớn

Câu 28 Chế độ nước sông ngòi theo mùa do :

- A. độ dốc địa hình lớn, mưa nhiều B. mưa nhiều trên địa hình đồi núi có độ dốc lớn
C. trong năm có hai mùa khô và mưa D. diện tích đồi núi thấp là chủ yếu và mưa nhiều

Câu 29: Đặc điểm nào sau đây không đúng với mạng lưới sông ngòi nước ta :

- A. mạng lưới sông ngòi dày đặc B. sông ít nước C. giàu phù sa D. thủy chế theo mùa

Câu 30: Hệ quả của quá trình xâm thực mạnh ở miền núi là:

- A. dòng chảy mạnh B. tổng lượng cát bùn lớn
C. hệ số bào mòn nhỏ D. tạo thành nhiều phụ lưu

Câu 31: Feralit là loại đất chính ở Việt Nam vì nước ta :

- A. có diện tích đồi núi lớn B. có khí hậu nhiệt đới ẩm
C. chủ yếu là đồi núi thấp D. trong năm có 2 mùa mưa và khô

Câu 32: Trong điều kiện nhiệt ẩm cao, quá trình phong hóa diễn ra với cường độ mạnh, tạo nên một lớp đất dày. Mưa nhiều rửa trôi các chất bazơ dễ tan làm mất chua, đồng thời có sự tích tụ oxit sắt và oxit nhôm. Đó là quá trình hình thành ở vùng có khí hậu :

- A. nhiệt đới khô B. nhiệt đới ẩm C. ôn đới hải dương D. ôn đới lục địa

Câu 33: Nguyên nhân làm cho đất ở nước ta dễ bị suy thoái là do :

- A. khí hậu nhiệt ẩm cao, mưa theo mùa, địa hình nhiều đồi núi
B. khí hậu nhiệt ẩm cao, mưa theo mùa, địa hình nhiều đồi núi thấp
C. mưa theo mùa, xói mòn nhiều, địa hình nhiều đồi núi
D. địa hình nhiều đồi núi, mưa lớn và tập trung vào một mùa

Câu 34: Quá trình feralit diễn ra mạnh mẽ ở vùng :

- A. ven biển B. đồng bằng C. vùng núi D. đồi

Câu 35: Hệ sinh thái rừng nguyên sinh đặc trưng cho khí hậu nóng ẩm là :

- A. rừng nhiệt đới gió mùa thường xanh B. rừng nhiệt đới gió mùa nửa rụng lá
C. rừng nhiệt đới ẩm lá rộng thường xanh D. rừng thưa nhiệt đới khô

Câu 36: Thành phần loài nào sau đây không phải thuộc các họ cây nhiệt đới :

- A. đỗ quyên B. đậu C. dâu tằm D. dầu

Câu 37: Loài động vật nào sau đây không thuộc loài nhiệt đới :

- A. chim trĩ B. gà lôi C. gấu D. khỉ

Câu 38: Nền nhiệt ẩm cao tác động đến sản xuất nông nghiệp ở khía cạnh :

- A. đa dạng hóa cây trồng, vật nuôi B. tính mùa vụ của sản xuất
C. phòng trừ dịch bệnh D. câu A + B đúng

Câu 39: Các hoạt động của giao thông, vận tải, du lịch, công nghiệp khai thác chịu ảnh hưởng chủ yếu trực tiếp của :

- A. sự phân mùa khí hậu B. độ ẩm cao của khí hậu
C. các hiện tượng: dông, lốc, mưa đá,..... D. tính thất thường của chế độ nhiệt ẩm

Câu 40: Hoạt động của gió mùa với tính thất thường trong chế độ nhiệt ẩm đã gây trở ngại cho sản xuất nông nghiệp :

- A. mùa mưa thừa nước mùa khô thiếu nước B. năm rét sớm, năm rét muộn
C. năm ngập úng, năm hạn hán D. tất cả điều đúng

Câu 41: Đặc điểm thiên nhiên nhiệt đới ẩm gió mùa của nước ta không phải biểu hiện ở:

- A. quá trình feralit trong hình thành đất diễn ra mạnh mẽ
B. rừng nhiệt đới ẩm gió mùa với thành phần nhiệt đới ẩm chiếm ưu thế
C. quá trình xâm thực – bồi tụ diễn ra với cường độ lớn
D. sông ngòi có nhiều ghềnh thác

Câu 42: Thủy chế theo mùa là hệ quả của chế độ :

- A. nhiệt ẩm B. mưa mùa C. gió mùa D. câu A + B đúng

Câu 43: Đồng bằng sông Hồng và đồng bằng sông Cửu Long hàng năm tiến ra biển gần trăm mét là do:

- A. nằm ở hạ lưu các hệ thống sông lớn
B. sông ngòi có lưu lượng nước lớn
C. tốc độ dòng chảy chậm, thuận lợi cho sự lắng đọng phù sa
D. xâm thực, bào mòn mạnh mẽ ở miền thượng lưu và bồi tụ nhanh chóng ở vùng hạ lưu

Câu 44: Nước ta có mạng lưới sông ngòi dày đặc, chỉ tính những con sông dài 10km trở lên đã có :

- A. 2360 sông B. 3260 sông C. 2630 sông D. 2036 sông

Câu 45: Sông ngòi nước ta có tổng lượng cát bùn vận chuyển ra biển hằng năm khoảng :

- A. 150 triệu tấn B. 200 triệu tấn C. 250 triệu tấn D. 300 triệu tấn

C. ĐÁP ÁN

VẤN ĐỀ 4. THIÊN NHIÊN PHÂN HÓA ĐA DẠNG

A. KIẾN THỨC CƠ BẢN

1. Thiên nhiên phân hóa theo Bắc - Nam:

a. Phần lãnh thổ phía Bắc: (từ dãy Bạch Mã trở ra)

- Khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa có mùa đông lạnh.
- Nhiệt độ trung bình: 20°C – 25°C, biên độ nhiệt trung bình năm lớn (10°C – 12°C). Số tháng lạnh dưới 20°C là 3 tháng.
- Sự phân hóa theo mùa: mùa đông – mùa hạ
- Cảnh quan: Đới rừng nhiệt đới ẩm gió mùa. Các loài nhiệt đới chiếm ưu thế, ngoài ra còn có các cây cận nhiệt đới, ôn đới, các loài thú có lông dày.

b. Phần lãnh thổ phía Nam: (từ dãy Bạch Mã trở vào)

- Khí hậu cận xích đạo gió mùa, nóng quanh năm.
- Nhiệt độ trung bình: trên 25°C, biên độ nhiệt TB năm thấp (3°C – 4°C). Không có tháng nào dưới 20°C.
- Sự phân hoá theo mùa: mùa mưa-mùa khô

- Cảnh quan: đới rừng cận xích đạo gió mùa. Các loài động vật và thực vật thuộc vùng xích đạo và nhiệt đới với nhiều loài.

2. Thiên nhiên phân hóa Đông – Tây

a. Vùng biển và thềm lục địa:

- Độ nông, sâu, rộng hẹp của thềm lục địa có quan hệ chặt chẽ với vùng đồng bằng, vùng đồi núi kề bên và có sự thay đổi theo từng đoạn ở biển.

+ Thềm lục địa phía Bắc, Nam: đáy nông, mở rộng có nhiều đảo ven bờ.

+ Thềm lục địa Trung Bộ: thu hẹp tiếp giáp vùng biển nước sâu.

b. Vùng đồng bằng ven biển:

- Thiên nhiên thay đổi tùy nơi, thể hiện mối quan hệ với dải đồi núi phía Tây và vùng biển phía Đông.

+ ĐB Bắc Bộ, Nam Bộ: mở rộng, bãi triều thấp, phẳng, thềm lục địa nông, rộng.

+ ĐB ven biển Trung Bộ: hẹp ngang bị chia cắt thành nhiều đồng bằng nhỏ. Thiên nhiên khắc nghiệt, giàu tiềm năng du lịch, phát triển kinh tế biển.

c. Vùng đồi núi: thiên nhiên phân hoá vùng đồi núi rất phức tạp chủ yếu do tác động của gió mùa và hướng các dãy núi.

3. Thiên nhiên phân hoá theo độ cao:

a. Đại nhiệt đới gió mùa:

- Ở miền Bắc: Độ cao trung bình dưới 600 – 700m, miền Nam độ cao 900 – 1000m.

- Khí hậu nhiệt đới biểu hiện rõ rệt.

+ Mùa hạ nóng: nhiệt độ tháng >25°C.

+ Độ ẩm thay đổi tùy nơi.

- Thổ nhưỡng:

+ Đất đồng bằng: chiếm 24% diện tích.

+ Đất vùng đồi núi thấp: 60% diện tích, chủ yếu đất feralít.

- Sinh vật:

+ Hệ sinh thái rừng nhiệt đới ẩm lá rộng thường xanh.

+ Hệ sinh thái rừng nhiệt đới ẩm gió mùa.

b. Đại cận nhiệt đới gió mùa trên núi:

- Miền Bắc có độ cao từ 600 - 700m đến 2600m, miền Nam có độ cao từ 900 - 1000m đến độ cao 2600m.

- Từ 600 - 700 đến 1600 - 1700m: Khí hậu mát mẻ, độ ẩm tăng. Đất feralít có mùn, chua, tầng mỏng. Hệ sinh thái rừng cận nhiệt đới lá rộng, lá kim. Động vật: chim, thú cận nhiệt đới phương Bắc.

- Từ trên 1600 - 1700m: Khí hậu lạnh. Đất mùn. Rừng kém phát triển, đơn giản về thành phần loài. Xuất hiện các loại cây ôn đới, chim di cư thuộc khu hệ Himalaya.

c. Đại ôn đới gió mùa trên núi:

- Có độ cao từ 2600m trở lên (chỉ có ở Hoàng Liên Sơn).

- Khí hậu: Tính chất ôn đới, nhiệt độ < 15°C.

- Đất: Chủ yếu mùn thô.

- Thực vật ôn đới: đỗ quyên, lãnh sam.

4. Các miền địa lý tự nhiên

a. Miền Bắc và Đông Bắc Bắc Bộ

- Phạm vi: Tả ngạn sông Hồng, gồm vùng núi Đông Bắc và đồng bằng Bắc Bộ.

- Địa hình: hướng vòng cung (4 cánh cung), với hướng nghiêng chung là Tây Bắc-Đông Nam.

+ Đồi núi thấp (độ cao trung bình khoảng 600m).

+ Nhiều địa hình đá vôi (caxtơ).

+ Đồng bằng Bắc Bộ mở rộng. Bờ biển phẳng, nhiều vịnh, đảo, quần đảo.

- Khí hậu: mùa hạ nóng, mưa nhiều, mùa đông lạnh, ít mưa với sự xâm nhập mạnh của gió mùa Đông Bắc. Khí hậu, thời tiết có nhiều biến động. Có bão.

- Sông ngòi: mạng lưới sông ngòi dày đặc. Hướng Tây Bắc-Đông Nam và hướng vòng cung.

- Thổ nhưỡng, sinh vật: Đại nhiệt đới chân núi hạ thấp. Trong thành phần có thêm các loài cây cận nhiệt (dẻ, re) và động vật Hoa Nam.

- Khoáng sản: giàu khoáng sản: than, sắt, thiếc, vonfram, vật liệu xây dựng, chì-bạc-kẽm, bô-xit, dầu khí s.Hồng...

* *Thuận lợi*: giàu tài nguyên khoáng sản, khí hậu có mùa đông lạnh có thể trồng rau quả cận nhiệt, ôn đới, nhiều cảnh quan đẹp phát triển du lịch...

* *Khó khăn*: sự bất thường của thời tiết, nhất là vào mùa đông lạnh.

b. Miền Tây Bắc và Bắc Trung Bộ

- Phạm vi: hữu ngạn sông Hồng đến dãy Bạch Mã.

- Địa hình: địa hình núi trung bình và cao chiếm ưu thế, độ dốc cao.

+ Hướng Tây Bắc-Đông Nam.

+ Đồng bằng thu nhỏ, chuyển tiếp từ đồng bằng châu thổ sang đồng bằng ven biển.

+ Nhiều cồn cát, bãi biển, đầm phá.

- Khí hậu: gió mùa ĐBắc suy yếu và biến tính. Số tháng lạnh dưới 2 tháng (ở vùng thấp). Bắc Trung Bộ có gió phơn Tây Nam, bão mạnh, mùa mưa lùi vào tháng VIII, XII, I. Lũ tiểu mãn tháng VI.

- Sông ngòi: hướng Tây Bắc-Đông Nam; ở Bắc Trung Bộ hướng tây – đông. Sông có độ dốc lớn, nhiều tiềm năng thủy điện

- Thổ nhưỡng, sinh vật: có đủ hệ thống đai cao: đai nhiệt đới gió mùa, đai cận nhiệt đới gió mùa trên núi có đất mùn khô, đai ôn đới trên 2600m. Rừng còn nhiều ở Nghệ An, Hà Tĩnh.

- Khoáng sản: có thiếc, sắt, apatit, crôm, titan, vật liệu xây dựng....

* *Thuận lợi*: chăn nuôi đại gia súc, trồng cây công nghiệp, phát triển nông-lâm kết hợp trên các cao nguyên, nhiều đầm phá thuận lợi nuôi trồng thủy sản, sông ngòi có giá trị thủy điện.

* *Khó khăn*: nhiều thiên tai như: bão, lũ, lở đất, hạn hán...

c. Miền Nam Trung Bộ và Nam Bộ

- Phạm vi: từ dãy Bạch Mã trở vào Nam.

- Địa hình: khối núi cổ Kontum. Các núi, sơn nguyên, cao nguyên ở cực Nam Trung Bộ và Tây Nguyên. Các dãy núi là hướng vòng cung. Sườn Đông thì dốc, sườn Tây thoải.

+ Đồng bằng ven biển thì thu hẹp, đồng bằng Nam Bộ thì mở rộng.

+ Đường bờ biển Nam Trung Bộ nhiều vũng vịnh.

- Khí hậu: cận xđ. Hai mùa mưa, khô rõ. Mùa mưa ở NBộ và Tây Nguyên từ tháng V đến tháng X, XI; ở đồng bằng ven biển NTB từ tháng IX đến tháng XII, lũ có 2 cực đại vào tháng IX và tháng VI.

- Sông ngòi: 3 hệ thống sông: các sông ven biển hướng Tây-Đông ngắn, dốc (trừ sông Ba). Ngoài ra còn có hệ thống sông Cửu Long và hệ thống sông Đồng Nai.

- Thổ nhưỡng, sinh vật: thực vật nhiệt đới, xích đạo chiếm ưu thế. Nhiều rừng, nhiều thú lớn. Rừng ngập mặn ven biển rất đặc trưng.

- Khoáng sản: dầu khí có trữ lượng lớn ở thềm lục địa. Tây Nguyên giàu bô- xít.

* *Thuận lợi*: đất đai, khí hậu thuận lợi cho sản xuất nông-lâm nghiệp và nuôi trồng thủy sản, tài nguyên rừng phong phú, tài nguyên biển đa dạng và có giá trị kinh tế.

* *Khó khăn*: xói mòn, rửa trôi đất ở vùng đồi núi, ngập lụt ở đồng bằng NB, thiếu nước vào mùa khô.

B. CÂU HỎI TRẮC NGHIỆM

Câu 1. Đất phe-ra-lit phát triển trên đá ba dan thuộc nhóm đất :

A. Phe-ra-lit vàng đỏ.

B. Phe-ra-lit nâu đỏ.

C. Phe-ra-lit nâu xám.

D. Phe-ra-lit có mùn.

Câu 2. Loại đất có diện tích lớn nhất trong hệ đất đồi núi của nước ta là :

A. Đất phe-ra-lit đỏ vàng.

B. Đất xám phù sa cổ.

C. Đất phe-ra-lit nâu đỏ.

D. Đất phe-ra-lit có mùn trên núi.

Câu 3. Nước ta có thảm thực vật rừng rất đa dạng về kiểu hệ sinh thái vì :

A. Thổ nhưỡng có sự phân hoá đa dạng.

B. Địa hình đồi núi chiếm ưu thế nên có sự phân hoá đa dạng.

C. Khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa phân hoá đa dạng.

D. Nước ta nằm ở vị trí tiếp giáp giữa nhiều hệ thống tự nhiên.

Câu 4. Loại đất nằm trong hệ đất đồi núi nhưng thường tập trung nhiều ở vùng trung du và bán bình nguyên là : A. Đất phe-ra-lit nâu đỏ.

B. Đất phe-ra-lit vàng đỏ.

C. Đất xám phù sa cổ.

D. Đất than bùn.

Câu 5. Ở nước ta hệ sinh thái xa-van cây bụi nguyên sinh tập trung ở vùng :

A. Nam Trung Bộ.

B. Cực Nam Trung Bộ.

C. Nam Bộ.

D. Tây Nguyên.

Câu 6. Đất phe-ra-lit có mùn phát triển ở vùng :

- A. Đồi núi thấp dưới 1000 m.
- B. Trung du và bán bình nguyên.
- C. Núi cao trên 2400 m.
- D. Núi có độ cao từ 700 m - 2400 m.

Câu 7. Đây là đặc điểm của đất phe-ra-lit nâu đỏ phát triển trên đá ba dan.

- A. Nặng, bí, thiếu các nguyên tố vi lượng.
- B. Nặng, chua, tầng phong hoá mỏng.
- C. Chua, nghèo mùn, tầng phong hoá mỏng.
- D. Tơi xốp, giàu chất dinh dưỡng, tầng phong hoá sâu.

Câu 8. HST rừng nhiệt đới gió mùa sẽ thay thế cho hệ sinh thái rừng nhiệt đới lá rộng thường xanh khi :

- A. Khí hậu chuyển từ mùa mưa sang mùa khô.
- B. Rừng nguyên sinh bị phá thay bằng rừng thứ sinh.
- C. Đất phe-ra-lit bị biến đổi theo hướng xấu đi.
- D. Khí hậu thay đổi theo hướng sa mạc hoá.

Câu 9. Đây là đặc điểm của đất đen ở nước ta :

- A. Chiếm diện tích nhỏ không đáng kể.
- B. Đất tốt, giàu chất dinh dưỡng.
- C. Thường gặp ở vùng thung lũng đá vôi.
- D. Tất cả các đặc điểm trên.

Câu 10. “Rừng tràm chim” là kiểu rừng :

- A. Nhiệt đới gió mùa nửa rụng lá.
- B. Thưa nhiệt đới khô lá rụng.
- C. Lá rộng thường xanh ngập mặn.
- D. Á nhiệt đới lá rộng.

Câu 11. Nhóm đất nào dưới đây ở nước ta có diện tích lớn nhất ?

- A. Đất phèn.
- B. Đất phù sa.
- C. Đất đỏ ba dan.
- D. Đất xám phù sa cổ.

Câu 12. Để sử dụng hợp lý đất nông nghiệp đồng bằng ở nước ta, biện pháp quan trọng nhất là :

- A. Đẩy mạnh thâm canh.
- B. Quản lý chặt đất đai.
- C. Khai hoang mở rộng diện tích.
- D. Tăng cường công tác thủy lợi.

Câu 13. Ở nước ta, đất nhiễm mặn tập trung nhiều nhất ở :

- A. Vùng ven biển dọc Duyên hải miền Trung.
- B. Vùng ven biển, cửa sông ở Đồng bằng sông Hồng.
- C. Vùng trũng của trung tâm bán đảo Cà Mau và Hà Tiên.
- D. Vùng cửa sông ven biển ở Đồng bằng sông Cửu Long.

Câu 14. Đất chua phèn tập trung nhiều nhất ở :

- A. Vùng trũng Hà - Nam - Ninh.
- B. Vùng ven biển Đồng bằng sông Cửu Long.
- C. Vùng trũng của ĐTMười, Hà Tiên và bán đảo Cà Mau.
- D. Vùng trũng trung tâm bán đảo Cà Mau.

Câu 15. Hệ đất phe-ra-lit nâu đỏ phân bố tập trung ở :

- A. Tây Nguyên và Đông Nam Bộ.
- B. Miền núi và trung du Bắc Bộ.
- C. Duyên hải miền Trung.
- D. Trung du và miền núi Bắc Bộ, Tây Nguyên, Đông Nam Bộ.

Câu 16. Đất phe-ra-lit hình thành trên nền phù sa cổ phân bố tập trung ở :

- A. Trên các bậc thềm sông cổ ở Bắc Trung Bộ và Nam Trung Bộ.
- B. Phía đông bắc Đồng bằng sông Hồng và Đông Nam Bộ.
- C. Đông Nam Bộ.
- D. Đồng bằng sông Cửu Long giáp với Cam-pu-chia.

Câu 17. Những nơi lớp phủ thực vật bị phá hủy, mùa khô khắc nghiệt là điều kiện :

- A. Xúc tiến nhanh quá trình xói mòn, rửa trôi tạo thành lớp đất bạc màu.
- B. Tích tụ ôxít sắt và nhôm rắn chắc lại sẽ tạo thành tầng đá ong.
- C. Đất thoái hóa nhanh, tro sỏi đá rất khó cải tạo.
- D. Cả 3 câu trên.

Câu 18. Nếu khai thác không hợp lý thì nguồn tài nguyên bị suy giảm nhanh nhất là :

- A. Tài nguyên đất, rừng và thủy hải sản.
- B. Tài nguyên nước.
- C. Tài nguyên khoáng sản.
- D. Tất cả các câu trên.

Câu 19. Vai trò quan trọng của rừng trong tổng thể tự nhiên thể hiện rõ nhất ở :

- A. Cung cấp nguyên liệu cho công nghiệp chế biến gỗ lâm sản.
- B. Điều hòa khí hậu, hạn chế lũ lụt, chống xói mòn đất.
- C. Bảo vệ các nguồn gen thực – động vật quý hiếm.
- D. Tất cả các câu trên.

Câu 20. Nguyên nhân không phù hợp với việc bảo vệ, quản lý tài nguyên rừng ở nước ta :

- A. Định canh, định cư, phát triển kinh tế lên vùng cao.
- B. Lập các khu bảo tồn và vườn quốc gia.
- C. Mở rộng thêm diện tích trồng cây công nghiệp.
- D. Bảo vệ rừng đầu nguồn và rừng phòng hộ.

Câu 21. Sự phân chia các đới cảnh quan địa lí của nước ta tương ứng với sự phân chia :

- A. Các miền khí hậu.
- B. Các vùng địa hình.
- C. Các miền thủy văn.
- D. Các miền địa lí tự nhiên.

Câu 22. Đây là đặc điểm của đới cảnh quan rừng gió mùa nhiệt đới :

- A. Khí hậu thuận lợi cho sự phát triển các loại cây nhiệt đới ưa nóng.
- B. Biên độ nhiệt năm lớn, các loại cây chịu lạnh có khả năng thích nghi.
- C. Khí hậu nóng quanh năm với tổng nhiệt độ năm trên 9 000°C.
- D. Khí hậu tương đối điều hoà, biên độ nhiệt hằng năm nhỏ.

Câu 23. Đây là một đặc điểm của miền Tây Bắc và Bắc Trung Bộ :

- A. Đai cao á nhiệt đới ở mức 1 000 m.
- B. Vòng cung là hướng chính của các dãy núi và các dòng sông.
- C. Là miền duy nhất có địa hình núi cao với đầy đủ các đai cao.
- D. Địa hình khá phức tạp với các khối núi cổ, các bề mặt sơn nguyên.

Câu 24. Khó khăn lớn nhất về tự nhiên của vùng Nam Trung Bộ và Nam Bộ là :

- A. Bão lụt với tần suất lớn, trượt lở đất, khô hạn.
- B. Sự thất thường của nhịp điệu mùa khí hậu và dòng chảy sông ngòi.
- C. Thời tiết rất bất ổn định, dòng chảy sông ngòi thất thường.
- D. Xói mòn, rửa trôi đất, lũ lụt trên diện rộng, thiếu nước vào mùa khô.

Câu 25. Đây là điểm giống nhau giữa miền Bắc và Đông Bắc Bắc Bộ với miền Tây Bắc Bắc Trung Bộ :

- A. Đều có hướng nghiêng chung của địa hình là tây bắc - đông nam.
- B. Đều chịu ảnh hưởng sâu sắc của gió mùa đông bắc nên có mùa đông lạnh.
- C. Đều có địa hình núi cao chiếm ưu thế nên có đầy đủ hệ thống đai cao.
- D. Đều có sự thất thường của nhịp điệu mùa khí hậu và dòng chảy sông ngòi.

Câu 26. Sự hiện diện của dãy Trường Sơn đã làm cho vùng Bắc Trung Bộ :

- A. Chịu ảnh hưởng của bão nhiều hơn các vùng khác.
- B. Có mùa mưa chậm dần sang thu đông và gió tây khô nóng.
- C. Có nhiều ưu thế để phát triển mạnh ngành chăn nuôi.
- D. Đồng bằng bị thu hẹp và chia cắt thành các đồng bằng nhỏ.

Câu 27. Nhận định nào sau đây chưa chính xác về Nam Trung Bộ và Nam Bộ ?

- A. Sự tương phản về địa hình, khí hậu, thủy văn được biểu hiện rất rõ nét.
- B. Khí hậu rất thuận lợi cho sự phát triển các loại cây họ đậu.
- C. Mưa tập trung vào thu đông, chịu ảnh hưởng của gió tây khô nóng.
- D. Có khí hậu cận Xích đạo thuộc đới rừng gió mùa cận Xích đạo.

Câu 28. Điểm khác nhau cơ bản giữa miền Nam Trung Bộ và Nam Bộ với miền Bắc, Đông Bắc và miền Tây Bắc, Bắc Trung Bộ là :

- A. Cấu trúc địa chất và địa hình.
- B. Cấu trúc địa hình và hướng sông ngòi.
- C. Chế độ mưa và thủy chế sông ngòi.
- D. Đặc điểm về khí hậu.

Câu 29. Ở miền Tây Bắc và Bắc Trung Bộ, nơi không có tháng nào trong mùa đông có nhiệt độ trung bình dưới 20°C là :

- A. Bắc Trung Bộ.
- B. Tây Bắc.
- C. Phía nam đèo Ngang.
- D. Huế.

Câu 30. Đây là đặc điểm cơ bản của miền Tây Bắc và Bắc Trung Bộ :

- A. Có đủ núi cao, núi trung bình, sơn nguyên, cao nguyên, đồng bằng, lòng chảo, thung lũng.
- B. Có mối quan hệ với Vân Nam về cấu trúc địa chất, là sự suy giảm ảnh hưởng của gió mùa đông bắc.
- C. Sự đa dạng phong phú về tài nguyên thiên nhiên đặc biệt là nguồn khoáng sản.
- D. Hướng nghiêng chung của địa hình là TB - đông nam với những dãy núi đứng chênh vênh trên bờ biển.

Câu 31. Cảnh quan rừng gió mùa nhiệt đới :

- A. Không chịu ảnh hưởng trực tiếp của gió mùa đông bắc.
- B. Trong năm có 2 - 3 tháng nhiệt độ trung bình dưới 20°C.
- C. Khí hậu thuận lợi cho sự phát triển các cây ưa nóng.
- D. Khí hậu có tính chất cận Xích đạo với tổng nhiệt trên 9 000°C

Câu 32. “Miền có cấu trúc địa chất địa hình phức tạp, gồm các khối núi cổ, các bề mặt sơn nguyên và cao nguyên ba dan, đồng bằng châu thổ và đồng bằng ven biển”. Đó là đặc điểm của vùng :

- A. Bắc và Đông Bắc.
- B. Tây Bắc.
- C. Bắc Trung Bộ.
- D. Nam Trung Bộ và Nam Bộ.

Câu 33. “ Xói mòn rửa trôi đất ở vùng núi, lũ lụt trên diện rộng ở đồng bằng và hạ lưu các sông lớn trong mùa mưa, thiếu nước nghiêm trọng trong mùa khô”. Đó là khó khăn lớn nhất trong việc sử dụng đất ở vùng :

- A. Bắc và Đông Bắc.
- B. Tây Bắc.
- C. Bắc Trung Bộ.
- D. Nam Trung Bộ và Nam Bộ.

Câu 34. Các đỉnh núi Chư Yang Sin, Lang Biang thuộc vùng :

- A. Đông Bắc.
- B. Tây Bắc.
- C. Bắc Trung Bộ.
- D. Nam Trung Bộ và Nam Bộ.

Câu 35. Sự bất thường của nhịp điệu mùa khí hậu, của dòng chảy sông ngòi và tính bất ổn định cao của thời tiết là những trở ngại lớn trong việc sử dụng thiên nhiên của vùng :

- A. Bắc và Đông Bắc Bắc Bộ.
- B. Tây Bắc.
- C. Bắc Trung Bộ.
- D. Nam Trung Bộ và Nam Bộ.

C. ĐÁP ÁN

NỘI DUNG 4. VẤN ĐỀ SỬ DỤNG VÀ BẢO VỆ TỰ NHIÊN VẤN ĐỀ 1. SỬ DỤNG VÀ BẢO VỆ TÀI NGUYÊN THIÊN NHIÊN

A. KIẾN THỨC CƠ BẢN

1. Sử dụng và bảo vệ tài nguyên sinh vật:

a. Tài nguyên rừng

*** Hiện trạng:**

- Rừng của nước ta đang được phục hồi.
- + Năm 1943: 14,3 triệu ha (70% diện tích là rừng giàu)
- + Năm 1983: diện tích rừng giảm còn 7,2 triệu ha, trung bình mỗi năm giảm 0,18 triệu ha.
- + Năm 2005: 12,7 triệu ha (chiếm 38%)àhiện nay có xu hướng tăng trở lại.
- Tỷ lệ che phủ rừng năm 2005 đạt 40% nhưng vẫn thấp hơn năm 1943 (43%).
- Chất lượng rừng bị giảm sút: năm 1943, 70% diện tích rừng là rừng giàu, đến năm 2005 thì 70% diện tích rừng là rừng nghèo và rừng mới phục hồi.

*** Nguyên nhân:**

- Khai thác rừng bừa bãi.
- Tự nhiên: cháy rừng, sạt lở đất, lở núi...
- Du canh du cư.
- Hậu quả chiến tranh.

*** Các biện pháp bảo vệ:**

- Đối với rừng phòng hộ: có kế hoạch, biện pháp bảo vệ, nuôi dưỡng rừng hiện có, trồng rừng trên đất trống, đồi núi trọc.
- Đối với rừng đặc dụng: bảo vệ cảnh quan, đa dạng sinh học của các vườn quốc gia và khu bảo tồn thiên nhiên.
- Đối với rừng sản xuất: Phát triển diện tích và chất lượng rừng, độ phì và chất lượng đất rừng.
- Nhà nước có chính sách giao đất giao rừng cho người dân và thực hiện chiến lược trồng 5 triệu ha rừng đến năm 2010.

*** Ý nghĩa của việc bảo vệ rừng.**

- Về kinh tế: cung cấp gỗ, dược phẩm, phát triển du lịch sinh thái...
- Về môi trường: chống xói mòn đất, hạn chế lũ lụt, điều hoà khí hậu...

b. Đa dạng sinh học:

*** Sự đa dạng sinh học ở nước ta:**

- Giới sinh vật nước ta có tính đa dạng sinh vật cao.
- Số lượng loài thực vật và động vật đang bị suy giảm nghiêm trọng.

- + TV giảm 500 loài trên tổng số 14.500 loài đã biết, trong đó có 100 loài có nguy cơ tuyệt chủng.
- + Thú giảm 96 loài trên tổng số 300 loài đã biết, trong đó có 62 loài có nguy cơ tuyệt chủng.
- + Chim giảm 57 loài trên tổng số 830 loài đã biết, trong đó có 29 loài có nguy cơ tuyệt chủng.

* Nguyên nhân:

- Khai thác quá mức làm thu hẹp diện tích rừng tự nhiên và làm nghèo tính đa dạng của sinh vật.
- Ô nhiễm môi trường đặc biệt là môi trường nước làm cho nguồn thủy sản bị giảm sút.

* Biện pháp bảo vệ đa dạng sinh học

- Xây dựng hệ thống vườn quốc gia và khu bảo tồn thiên nhiên (đến năm 2007 đã có 30 vườn quốc gia được thành lập).
- Ban hành sách đỏ Việt Nam để bảo vệ các loài động vật quý hiếm có nguy cơ tuyệt chủng.
- Quy định khai thác về gỗ, động vật, thủy sản...

2. Sử dụng và bảo vệ tài nguyên đất

a. Hiện trạng sử dụng đất

- Năm 2005, có 12,7 triệu ha đất có rừng và 9,4 triệu ha đất sử dụng trong nông nghiệp (chiếm hơn 28% tổng diện tích đất tự nhiên), 5,3 triệu ha đất chưa sử dụng.
- Bình quân đất nông nghiệp tính theo đầu người thấp (0,1 ha). Khả năng mở rộng đất nông nghiệp ở đồng bằng và miền núi là không nhiều.

b. Suy thoái tài nguyên đất

- Diện tích đất trồng đồi trọc đã giảm mạnh nhưng diện tích đất đai bị suy thoái vẫn còn rất lớn.
- Cả nước có khoảng 9,3 triệu ha đất bị đe dọa hoang mạc hoá (chiếm khoảng 28%).

c. Biện pháp bảo vệ tài nguyên đất

- Đối với đất vùng đồi núi:
 - + Áp dụng các biện pháp thủy lợi, canh tác hợp lý: làm ruộng bậc thang, trồng cây theo băng.
 - + Cải tạo đất hoang đồi trọc bằng các biện pháp nông-lâm kết hợp. Bảo vệ rừng, đất rừng, ngăn chặn nạn du canh du cư.
- Đối với đất nông nghiệp:
 - + Cần có biện pháp quản lý chặt chẽ và có kế hoạch mở rộng diện tích.
 - + Thâm canh nâng cao hiệu quả sử dụng đất, chống bạc màu.
 - + Bón phân cải tạo đất thích hợp, chống ô nhiễm đất, thoái hóa đất.

3. Sử dụng và bảo vệ các tài nguyên khác

a. Tài nguyên nước:

* Tình hình sử dụng:

- Chưa khai thác hết tiềm năng và hiệu quả sử dụng thấp. Nhiều nơi khai thác nước ngầm quá mức.
- Tình trạng thừa nước gây lũ lụt vào mùa mưa, thiếu nước gây hạn hán vào mùa khô.
- Mức độ ô nhiễm môi trường nước ngày càng tăng, thiếu nước ngọt.

* Biện pháp bảo vệ:

- Xây các công trình thủy lợi để cấp nước, thoát nước...
- Trồng cây nâng độ che phủ, canh tác đúng kỹ thuật trên đất dốc.
- Quy hoạch và sử dụng nguồn nước có hiệu quả.
- Xử lý cơ sở sản xuất gây ô nhiễm.
- Giáo dục ý thức người dân bảo vệ môi trường.

b. Tài nguyên khoáng sản

* Tình hình sử dụng: Nước ta có nhiều mỏ khoáng sản nhưng phần nhiều là mỏ nhỏ, phân tán nên khó khăn trong quản lý khai thác, gây lãng phí tài nguyên và ô nhiễm môi trường làm khai thác bừa bãi, không quy hoạch...

* Biện pháp bảo vệ:

- Quản lý chặt chẽ việc khai thác. Tránh lãng phí tài nguyên và làm ô nhiễm môi trường từ khâu khai thác, vận chuyển tới chế biến khoáng sản.
- Xử lý các trường hợp khai thác không giấy phép, gây ô nhiễm.

c. Tài nguyên du lịch

* Tình hình sử dụng: Tình trạng ô nhiễm môi trường xảy ra ở nhiều điểm du lịch khiến cảnh quan du lịch bị suy thoái.

* Biện pháp bảo vệ: Cần bảo tồn, tôn tạo giá trị tài nguyên du lịch và bảo vệ môi trường du lịch khỏi bị ô nhiễm, phát triển du lịch sinh thái.

B. CÂU HỎI TRẮC NGHIỆM

- Câu 1.** Đây là một biện pháp quan trọng nhằm bảo vệ rừng đặc dụng.
- A. Gây trồng rừng trên đất trống đồi trọc.
 - B. Bảo vệ cảnh quan đa dạng sinh học ở các vườn quốc gia.
 - C. Đảm bảo duy trì phát triển diện tích và chất lượng rừng.
 - D. Có kế hoạch, biện pháp bảo vệ nuôi dưỡng rừng hiện có.
- Câu 2.** Nhận định đúng nhất về tài nguyên rừng của nước ta hiện nay là :
- A. Tài nguyên rừng đang tiếp tục bị suy giảm cả về số lượng lẫn chất lượng.
 - B. Dù tổng diện tích rừng đang được phục hồi nhưng chất lượng vẫn tiếp tục suy giảm.
 - C. Tài nguyên rừng của nước ta đang được phục hồi cả về số lượng lẫn chất lượng.
 - D. Chất lượng rừng đã được phục hồi nhưng diện tích rừng đang giảm sút nhanh.
- Câu 3.** Khu bảo tồn thiên nhiên Cần Giờ thuộc :
- A. Thành phố Hải Phòng.
 - B. Thành phố Hồ Chí Minh.
 - C. Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.
 - D. Tỉnh Cà Mau.
- Câu 4.** Nội dung chủ yếu của chiến lược quốc gia về bảo vệ tài nguyên và môi trường là :
- A. Đảm bảo chất lượng môi trường phù hợp với yêu cầu đời sống con người.
 - B. Đảm bảo việc bảo vệ tài nguyên môi trường đi đôi với sự phát triển bền vững.
 - C. Cân bằng giữa phát triển dân số với khả năng sử dụng hợp lí các nguồn tài nguyên.
 - D. Phòng, chống, khắc phục sự suy giảm môi trường, đảm bảo cho sự phát triển bền vững.
- Câu 5.** Loại đất chiếm tỉ lệ lớn nhất trong các loại đất phải cải tạo ở nước ta hiện nay là :
- A. Đất phèn.
 - B. Đất mặn.
 - C. Đất xám bạc màu.
 - D. Đất than bùn, glây hoá.
- Câu 6.** Luật bảo vệ môi trường được Nhà nước ta ban hành lần đầu tiên vào :
- A. Tháng 8 - 1991.
 - B. Tháng 1 - 1994.
 - C. Tháng 12 - 2003.
 - D. Tháng 4 - 2007.
- Câu 7.** Nguyên nhân chính làm cho nguồn nước của nước ta bị ô nhiễm nghiêm trọng là :
- A. Nông nghiệp thâm canh cao nên sử dụng quá nhiều phân hoá học, thuốc trừ sâu.
 - B. Hầu hết nước thải của công nghiệp và đô thị đổ thẳng ra sông mà chưa qua xử lí.
 - C. Giao thông vận tải đường thủy phát triển, lượng xăng dầu, chất thải trên sông nhiều.
 - D. Việc khai thác dầu khí ở ngoài thềm lục địa và các sự cố tràn dầu trên biển.
- Câu 8.** Dựa vào bảng số liệu sau đây về diện tích rừng của nước ta qua một số năm. (Đơn vị : triệu ha)
- | Năm | 1943 | 1975 | 1983 | 1990 | 1999 | 2003 |
|---------------------|------|------|------|------|------|------|
| Tổng diện tích rừng | 14,3 | 9,6 | 7,2 | 9,2 | 10,9 | 12,1 |
| Rừng tự nhiên | 14,3 | 9,5 | 6,8 | 8,4 | 9,4 | 10,0 |
| Rừng trồng | 0,0 | 0,1 | 0,4 | 0,8 | 1,5 | 2,1 |
- Nhận định đúng nhất là :
- A. Tổng diện tích rừng đã được khôi phục hoàn toàn.
 - B. Diện tích rừng trồng tăng nhanh nên diện tích và chất lượng rừng được phục hồi.
 - C. Diện tích và chất lượng rừng có tăng nhưng vẫn chưa phục hồi hoàn toàn.
 - D. Diện tích rừng tự nhiên tăng nhanh hơn diện tích rừng trồng.
- Câu 9.** Đối với đất ở miền núi phải bảo vệ bằng cách :
- A. Đẩy mạnh thâm canh, bảo vệ vốn rừng.
 - B. Nâng cao hiệu quả sử dụng, có chế độ canh tác hợp lí.
 - C. Tăng cường bón phân, cải tạo thích hợp theo từng loại đất.
 - D. Áp dụng tổng thể các biện pháp thủy lợi, canh tác nông - lâm.
- Câu 10.** Đây là biện pháp quan trọng nhằm bảo vệ sự đa dạng sinh học :
- A. Đưa vào “Sách đỏ Việt Nam” những động, thực vật quý hiếm cần bảo vệ.
 - B. Xây dựng hệ thống vườn quốc gia và các khu bảo tồn thiên nhiên.
 - C. Tăng cường bảo vệ rừng và đẩy mạnh việc trồng rừng.
 - D. Nghiêm cấm việc khai thác rừng, săn bắn động vật.
- Câu 11.** Nguyên nhân cơ bản nhất dẫn đến sự suy giảm tài nguyên thiên nhiên ở nước ta :

- A. Chiến tranh (bom đạn, chất độc hóa học). B. Khai thác không theo một chiến lược nhất định.
 C. Công nghệ khai thác lạc hậu. D. Cả 3 câu trên đều đúng.
- Câu 12.** Những vùng thiếu nước cho sản xuất nông nghiệp vào mùa khô là :
 A. Vùng núi đá vôi và vùng đất đỏ ba dan. B. Vùng đất bạc màu ở trung du Bắc Bộ.
 C. Vùng đất xám phù sa cổ ở ĐNB. D. Vùng khuất gió ở Sơn La và Mường Xén (Nghệ An).
- Câu 13.** Thời gian khô hạn kéo dài từ 4 đến 5 tháng tập trung ở :
 A. Ở vùng ven biển cực Nam Trung Bộ. B. Ở đồng bằng NBộ và vùng thấp của Tây Nguyên.
 C. Ở thung lũng khuất gió thuộc tỉnh Sơn La (Tây Bắc). D. Ở Mường Xén (Nghệ An).
- Câu 14.** Biện pháp hữu hiệu nhằm bảo vệ rừng đang được triển khai ở nước ta hiện nay là :
 A. Cấm không được khai thác và xuất khẩu gỗ. B. Nhập khẩu gỗ từ các nước để chế biến.
 C. Giao đất giao rừng cho nông dân. D. Trồng mới 5 triệu ha rừng cho đến năm 2010.
- Câu 15.** Đối với nước ta, để bảo đảm cân bằng môi trường sinh thái cần phải :
 A. Duy trì diện tích rừng ít nhất là như hiện nay. B. Nâng diện tích rừng lên khoảng 14 triệu ha.
 C. Đạt độ che phủ rừng lên trên 50%. D. Nâng độ che phủ từ 45% - 50% ,vùng núi 60% - 70%.
- C. ĐÁP ÁN**

VẤN ĐỀ 2. BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG VÀ PHÒNG CHỐNG THIÊN TAI

A. KIẾN THỨC CƠ BẢN

- 1. Bảo vệ môi trường:** Có 2 vấn đề quan trọng nhất:
- Tình trạng mất cân bằng sinh thái môi trường:
 - + Sự mất cân bằng của các chu trình tuần hoàn vật chất gây nên sự gia tăng bão lụt, hạn hán...
Ví dụ: Phá rừng làm đất bị xói mòn, rửa trôi, hạ mực nước ngầm, tăng tốc độ dòng chảy, biến đổi khí hậu, sinh vật đe dọa bị tuyệt chủng...
 - Tình trạng ô nhiễm môi trường:
 - + Ô nhiễm nguồn nước: do nước thải công nghiệp và sinh hoạt đổ ra sông hồ chưa qua xử lý.
 - + Ô nhiễm không khí: ở các điểm dân cư, khu công nghiệp do khí thải của các nhà máy công nghiệp, phương tiện giao thông đi lại...vượt quá mức tiêu chuẩn cho phép.
 - + Ô nhiễm đất: do nước thải, rác thải sau phân hủy đều ngấm xuống đất, do sản xuất nông nghiệp.
- 2. Một số thiên tai chủ yếu và biện pháp phòng chống**
- a. Bão**
- * Hoạt động của bão ở Việt Nam
 - Thời gian từ tháng VI, kết thúc tháng XI, nhất là các tháng IX, X.
 - Mùa bão chậm dần từ Bắc vào Nam.
 - Bão hoạt động mạnh nhất ở ven biển Trung bộ, riêng Nam bộ ít chịu ảnh hưởng.
 - Trung bình mỗi năm có 8 trận bão.
 - * Hậu quả của bão
 - Mưa lớn trên diện rộng, ngập úng đồng ruộng, đường giao thông, thủy triều dâng cao làm ngập mặn vùng ven biển.
 - Gió mạnh làm lật úp tàu thuyền, tàn phá nhà cửa, công trình giao thông,...
 - Ô nhiễm môi trường gây dịch bệnh.
 - * Biện pháp phòng chống bão
 - Dự báo chính xác về quá trình hình thành và hướng di chuyển của bão
 - Thông báo tàu thuyền kịp trở về đất liền.
 - Củng cố đê kè ven biển, sơ tán dân khi có bão mạnh.
 - Chống lũ lụt ở đồng bằng, chống xói mòn lũ quét ở miền núi.
- 2. Ngập lụt, lũ quét và hạn hán**

<i>Các thiên tai</i>	<i>Ngập lụt</i>	<i>Lũ quét</i>	<i>Hạn hán</i>
<i>Nơi hay xảy ra</i>	ĐBSH và ĐBSCL, hạ lưu các sông ở miền Trun	Xảy ra đột ngột ở miền núi	Nhiều địa phương
<i>Thời gian hoạt động</i>	Mùa mưa (từ tháng 5 đến tháng 10), riêng ở Duyên hải miền Trung	Tháng 06-10 ở MB Tháng 10-12 ở MT	Mùa khô (từ tháng 11- 4)

	từ 9 đến 12		
<i>Hậu quả</i>	Phá hủy mùa màng, tắt nghẽn giao thông, ô nhiễm môi trường,...	Thiệt hại lớn về tính mạng và tài sản của người dân,...	Mất mùa, cháy rừng, thiếu nước cho sản xuất và sinh hoạt,...
<i>Nguyên nhân</i>	- Địa hình thấp - Mưa nhiều, tập trung theo mùa - Ảnh hưởng của thủy triều	- Địa hình dốc - Mưa nhiều, tập trung theo mùa - Rừng bị chặt phá	- Mưa ít - Cân bằng ẩm <0
<i>Biện pháp phòng chống</i>	Xây dựng đê điều, hệ thống thủy lợi...	- Trồng rừng, quản lí và sử dụng đất đai hợp lí. - Canh tác hiệu quả trên đất dốc. - Quy hoạch điểm dân cư	- Trồng rừng - Xây dựng hệ thống thủy lợi - Trồng cây chịu hạn.

3. Các thiên tai khác

- Động đất: Tây Bắc, Đông Bắc có hoạt động động đất mạnh nhất,...
 - Các loại thiên tai khác: lốc, mưa đá, sương muối, rét đậm, rét hại,...
- => Ảnh hưởng lớn đến các hoạt động sản xuất và đời sống.

4. Chiến lược quốc gia về bảo vệ tài nguyên và môi trường

Chiến lược quốc gia về bảo vệ tài nguyên và môi trường có mục tiêu là đảm bảo cho sự bảo vệ đi đôi với việc phát triển bền vững. Để đạt được mục tiêu đó cần thực hiện 5 nhiệm vụ sau:

- Duy trì các hệ sinh thái, các quá trình sinh thái chủ yếu và các hệ thống sống có ý nghĩa quyết định đến đời sống con người.
- Đảm bảo sự giàu có của đất nước về vốn gen và các loài nuôi trồng cũng như các loài hoang dại, có liên quan đến lợi ích lâu dài của nhân dân Việt Nam và của nhân loại.
- Đảm bảo việc sử dụng hợp lí các nguồn tài nguyên tự nhiên, điều khiển việc sử dụng trong giới hạn có thể phục hồi được.
- Đảm bảo chất lượng môi trường phù hợp với yêu cầu đời sống của con người.
- Phân đấu đạt tới trạng thái ổn định dân số ở mức cân bằng với khả năng sử dụng hợp lí tài nguyên.

B. CÂU HỎI TRẮC NGHIỆM

Câu 1. Đồng bằng Duyên hải miền Trung ít bị ngập úng hơn ĐBSH và Đồng bằng sông Cửu Long vì :

- A. Lượng mưa ở Duyên hải miền Trung thấp hơn.
- B. Lượng mưa lớn nhưng rải ra trong nhiều tháng nên mưa nhỏ hơn.
- C. Do địa hình dốc ra biển lại không có đê nên dễ thoát nước.
- D. Mật độ dân cư thấp hơn, ít có những công trình xây dựng lớn.

Câu 2. Vùng có tình trạng khô hạn dữ dội và kéo dài nhất nước ta là :

- A. Các thung lũng đá vôi ở miền Bắc.
- B. Cực Nam Trung Bộ.
- C. Các cao nguyên ở phía nam Tây Nguyên.
- D. Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Cửu Long.

Câu 3. Vùng có hoạt động động đất mạnh nhất của nước ta là :

- A. Tây Bắc.
- B. Đông Bắc.
- C. Nam Bộ.
- D. Cực Nam Trung Bộ.

Câu 4. Đây là đặc điểm của bão ở nước ta :

- A. Diễn ra suốt năm và trên phạm vi cả nước.
- B. Tất cả đều xuất phát từ Biển Đông.
- C. Chỉ diễn ra ở khu vực phía bắc vĩ tuyến 16°B.
- D. Mùa bão chậm dần từ bắc vào nam.

Câu 5. Đây là hiện tượng thường đi liền với bão :

- A. Sóng thần.
- B. Động đất.
- C. Lũ lụt.
- D. Ngập úng.

Câu 6. So với miền Bắc, ở miền Trung lũ quét thường xảy ra :

- A. Nhiều hơn.
- B. Ít hơn.
- C. Trễ hơn.
- D. Sớm hơn.

Câu 7. Nguyên nhân chính làm cho ĐBSH bị ngập úng nghiêm trọng nhất ở nước ta là :

- A. Có mật độ dân số cao nhất nước ta.
- B. Có địa hình thấp nhất so với các đồng bằng.

- C. Có lượng mưa lớn nhất nước. D. Có hệ thống đê sông, đê biển bao bọc.
- Câu 8.** Ở Nam Bộ :
- A. Không có bão. B. Ít chịu ảnh hưởng của bão.
C. Bão chỉ diễn ra vào các tháng đầu năm. D. Bão chỉ diễn ra vào đầu mùa mưa.
- Câu 9.** Ở nước ta bão tập trung nhiều nhất vào :
- A. Tháng 7. B. Tháng 8. C. Tháng 9. D. Tháng 10.
- Câu 10.** Khu vực từ Quảng Trị đến Quảng Ngãi, thời gian có nhiều bão là :
- A. Từ tháng 6 đến tháng 10. B. Từ tháng 8 đến tháng 10.
C. Từ tháng 10 đến tháng 11. D. Từ tháng 10 đến tháng 12.
- Câu 11.** Gió mùa Tây Nam khô nóng hoạt động mạnh nhất vào thời gian :
- A. Nửa đầu mùa hè. B. Cuối mùa hè.
C. Đầu mùa thu - đông. D. Cuối mùa xuân đầu mùa hè.
- Câu 12.** Vùng chịu ảnh hưởng mạnh của gió Tây Nam khô nóng là :
- A. Duyên hải Nam Trung Bộ. B. Bắc Trung Bộ.
C. Tây Nguyên. D. Tây Bắc.
- Câu 13.** Thời gian khô hạn kéo dài nhất tập trung ở các tỉnh :
- A. Ninh Thuận và Bình Thuận. B. Huyện Mường Xén của tỉnh Nghệ An.
C. Quảng Bình và Quảng Trị. D. Sơn La và Lai Châu.
- Câu 14.** Ở vùng núi phía Bắc và Duyên hải Nam Trung Bộ, lũ quét thường xảy ra vào thời gian :
- A. Vùng núi phía Bắc từ tháng 7 đến tháng 10 ; DHNTB từ tháng 10 đến tháng 12.
B. Vùng núi phía Bắc từ tháng 6 đến tháng 10 ; DHNTB từ tháng 10 đến tháng 12.
C. Vùng núi phía Bắc từ tháng 5 đến tháng 9 ; DHNTB từ tháng 9 đến tháng 11.
D. Vùng núi phía Bắc từ tháng 8 đến tháng 1; DHNTB từ tháng 8 đến tháng 12.
- Câu 15.** Lũ quét thường xảy ra ở vùng núi phía Bắc vào thời gian :
- A. Từ tháng 5 đến tháng 9. B. Từ tháng 6 đến tháng 10.
C. Từ tháng 7 đến tháng 11. D. Từ tháng 4 đến tháng 8.
- Câu 16.** Ở nước ta khi bão đổ bộ vào đất liền thì phạm vi ảnh hưởng rộng nhất là vùng :
- A. Đồng bằng sông Hồng. B. Đồng bằng ven biển Bắc Trung Bộ.
C. Đồng bằng Duyên hải Nam Trung Bộ. D. Đông Bắc.
- Câu 17.** Vùng nào dưới đây ở nước ta hầu như không xảy ra động đất ?
- A. Ven biển Nam Trung Bộ. B. Vùng Nam Bộ.
C. Vùng Đồng bằng sông Hồng. D. Bắc Trung Bộ.
- Câu 18.** Vùng thường xảy ra động đất và có nguy cơ cháy rừng cao vào mùa khô là :
- A. Vùng Tây Bắc. B. Vùng Đông Bắc.
C. Vùng Tây Nguyên. D. Đồng bằng sông Cửu Long.
- Câu 19.** Biện pháp tốt nhất để hạn chế tác hại do lũ quét đối với tài sản và tính mạng của nhân dân là:
- A. Bảo vệ tốt rừng đầu nguồn. B. Xây dựng các hồ chứa nước.
C. Di dân ở những vùng thường xuyên xảy ra lũ quét. D. Quy hoạch lại các điểm dân cư ở vùng cao.
- Câu 20.** Để hạn chế thiệt hại do bão gây ra đối với các vùng đồng bằng ven biển, thì biện pháp phòng chống tốt nhất là :
- A. Sơ tán dân đến nơi an toàn.
B. Củng cố công trình đê biển, bảo vệ rừng phòng hộ ven biển.
C. Thông báo cho các tàu thuyền trên biển phải tránh xa vùng tâm bão.
D. Có biện pháp phòng chống lũ ở đầu nguồn các con sông lớn.

C. ĐÁP ÁN

CHỦ ĐỀ 3. ĐỊA LÝ DÂN CƯ

NỘI DUNG 1. ĐẶC ĐIỂM DÂN SỐ VÀ PHÂN BỐ DÂN CƯ

A. KIẾN THỨC CƠ BẢN

1. Đông dân, nhiều thành phần dân tộc

* Đông dân:

- Dân số đông: hơn 84 triệu người (năm 2006), đứng thứ 3 ĐNA, thứ 13 thế giới.
- Tác động:

+ Thuận lợi:

- Nguồn lao động dồi dào, thị trường tiêu thụ rộng lớn.
- Mỗi năm tăng 1 triệu người, lực lượng lao động bổ sung nhiều.

+ Khó khăn: Gây khó khăn cho phát triển KT, nâng cao đời sống vật chất, tinh thần cho người dân.

* Nhiều thành phần dân tộc:

- Có 54 dân tộc, dân tộc Kinh chiếm 86,2%, còn lại là các dân tộc ít người.
- Có 3,2 triệu người Việt sinh sống ở nước ngoài.

- Tác động:

+ Thuận lợi:

- Tạo sự đoàn kết trong lao động, sản xuất và chiến đấu
- Tạo sự đa dạng về truyền thống văn hóa, phong tục tập quán,...

+ Khó khăn:

- Phần lớn trình độ dân trí của các dân tộc ít người còn thấp, chưa có kinh nghiệm sản xuất,...
- Bất đồng ngôn ngữ...

2. Dân số còn tăng nhanh, cơ cấu dân số trẻ

a. Dân số còn tăng nhanh

- Dân số nước ta tăng nhanh, đặc biệt vào cuối thế kỉ XX, đã dẫn đến hiện tượng bùng nổ dân số.
- Hiện nay, tỉ lệ gia tăng dân số có giảm nhưng vẫn còn chậm, mỗi năm nước ta vẫn tăng thêm hơn 1 triệu người.

b. Cơ cấu dân số trẻ

- Dân số nước ta thuộc loại trẻ.
- Mặc dù cơ cấu dân số theo nhóm tuổi có xu hướng già đi nhưng tỉ lệ người dưới độ tuổi 15 vẫn còn cao.

3. Tác động của đặc điểm dân số đối với sự phát triển kinh tế, xã hội và môi trường

a. Thuận lợi:

- Dân số đông nên có nguồn lao động dồi dào, thị trường tiêu thụ rộng lớn.
- Dân số tăng nhanh, cơ cấu dân số trẻ tạo ra nguồn lao động bổ sung lớn, tiếp thu nhanh KHKT.

b. Khó khăn:

- Đối với phát triển kinh tế:
 - + Tốc độ tăng dân số chưa phù hợp tốc độ tăng trưởng kinh tế.
 - + Vấn đề việc làm luôn là thách thức đối với nền kinh tế.
 - + Sự phát triển kinh tế chưa đáp ứng được tiêu dùng và tích lũy.
 - + Chậm chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo ngành và theo lãnh thổ.
- Đối với phát triển xã hội:
 - + Chất lượng cuộc sống chậm cải thiện, thu nhập bình quân đầu người còn thấp.
 - + Giáo dục, y tế, văn hóa còn gặp nhiều khó khăn.
- Đối với tài nguyên môi trường:
 - + Sự suy giảm các TNTN.
 - + Ô nhiễm môi trường.
 - + Không gian cư trú chật hẹp.

4. Sự phân bố dân cư không đều

Mật độ dân số nước ta là 254 người/km² (2006), dân cư phân bố không đều.

a. Không đều giữa đồng bằng với trung du, miền núi

- Đồng bằng chiếm 25% nhưng lại tập trung 75% dân số, mật độ cao. Đồng bằng sông Hồng mật độ là 1.225 người/km², gấp 5 lần mật độ cả nước.

* *Nguyên nhân:* Do có nhiều điều kiện tự nhiên thuận lợi (vị trí địa lí, đất, nước, lịch sử hình thành...), nền kinh tế phát triển nhanh, CNH – HĐH diễn ra mạnh mẽ hơn ở miền núi.

- Trung du và miền núi chiếm 75% nhưng chỉ tập trung 25% dân số, mật độ thấp. Tây Nguyên 89 người/km², Tây Bắc 69 người/km².

* *Nguyên nhân:* Địa hình hiểm trở, khó khăn di chuyển,...trong khi vùng này lại tập trung nhiều tài nguyên thiên nhiên quan trọng của cả nước.

b. Không đều giữa thành thị và nông thôn:

- Dân cư tập trung chủ yếu ở nông thôn (năm 2005 là 73,1%, năm 2009 là 70,4%) có xu hướng giảm.

* *Nguyên nhân*: vì nông thôn chủ yếu sản xuất nông nghiệp, phương tiện còn lạc hậu, cần phải sử dụng nhiều lao động.

- Tỷ lệ dân thành thị có xu hướng tăng (năm 2005 là 26,9%, năm 2009 là 29,6%).

* *Nguyên nhân*: sự chuyển dịch theo hướng tích cực, phù hợp với quá trình CNH – HĐH đất nước.

c. Không đều trong nội bộ từng vùng:

- Giữa ĐBSH và ĐBSCL

- Giữa TB và ĐB

d. Hậu quả của việc dân cư phân bố không đều

- Sử dụng lao động lãng phí, nơi thừa, nơi thiếu;

- Khai thác tài nguyên ở những nơi ít lao động sẽ gặp nhiều khó khăn

- Các vấn đề khác: môi trường, xã hội,...

5. Chiến lược phát triển dân số hợp lý và sử dụng có hiệu quả nguồn lao động nước ta

- Tiếp tục thực hiện các giải pháp kiềm chế tốc độ tăng dân số, đẩy mạnh tuyên truyền các chủ trương chính sách, pháp luật về dân số và kế hoạch hóa gia đình.

- Phân bố lại dân cư, lao động giữa các vùng.

- Xây dựng quy hoạch và có chính sách thích hợp nhằm đáp ứng xu thế chuyển dịch cơ cấu dân số nông thôn và thành thị.

- Đẩy mạnh xuất khẩu lao động.

- Đầu tư phát triển công nghiệp ở trung du, miền núi và nông thôn.

B. CÂU HỎI TRẮC NGHIỆM

Câu 1. Từ đầu thế kỉ đến nay, thời kì nước ta tỉ lệ tăng dân lớn nhất là:

- A. 1931 - 1960. B. 1965 - 1975. C. 1979 - 1989. D. 1989 - 2005.

Câu 2. Hai quốc gia Đông Nam Á có dân số đông hơn nước ta là :

- A. In-đô-nê-xi-a và Thái Lan. B. In-đô-nê-xi-a và Ma-lai-xi-a.
C. In-đô-nê-xi-a và Phi-líp-pin. D. In-đô-nê-xi-a và Mi-an-ma.

Câu 3. Năm 2005, dân số nước ta là 83 triệu, tỉ lệ tăng dân là 1,3%. Nếu tỉ lệ này không đổi thì dân số nước ta đạt 166 triệu vào năm:

- A. 2069. B. 2059. C. 2050. D. 2133.

Câu 4. Biểu hiện rõ nhất của cơ cấu dân số trẻ của nước ta là :

- A. Tỉ lệ tăng dân vẫn còn cao. B. Dưới tuổi lao động chiếm 33,1% dân số.
C. Trên tuổi lao động chỉ chiếm 7,6% dân số. D. Lực lượng lao động chiếm 59,3% dân số.

Câu 5. Mật độ trung bình của Đồng bằng sông Hồng lớn gấp 2,8 lần Đồng bằng sông Cửu Long được giải thích bằng nhân tố:

- A. Điều kiện tự nhiên. B. Trình độ phát triển kinh tế.
C. Tính chất của nền kinh tế. D. Lịch sử khai thác lãnh thổ.

Câu 6. Đây là hạn chế lớn nhất của cơ cấu dân số trẻ:

- A. Gây sức ép lên vấn đề giải quyết việc làm. B. Những người trong độ tuổi sinh đẻ lớn.
C. Gánh nặng phụ thuộc lớn. D. Khó hạ tỉ lệ tăng dân.

Câu 7. Tỉ lệ dân thành thị của nước ta còn thấp, nguyên nhân chính là do:

- A. Kinh tế chính của nước ta là nông nghiệp thâm canh lúa nước.
B. Trình độ phát triển công nghiệp của nước ta chưa cao.
C. Dân ta thích sống ở nông thôn hơn vì mức sống thấp.
D. Nước ta không có nhiều thành phố lớn.

Câu 8. Vùng có mật độ dân số thấp nhất là:

- A. Tây Nguyên. B. Tây Bắc. C. Đông Bắc. D. Cực Nam Trung Bộ.

Câu 9. Đẩy mạnh phát triển công nghiệp ở trung du và miền núi nhằm:

- A. Hạ tỉ lệ tăng dân ở khu vực này.
B. Phân bố lại dân cư và lao động giữa các vùng.
C. Tăng dần tỉ lệ dân thành thị trong cơ cấu dân số.
D. Phát huy truyền thống sản xuất của các dân tộc ít người.

Câu 10. Dựa vào bảng số liệu sau đây về dân số nước ta thời kì 1901 - 2005. (Đơn vị : triệu người)

Năm	1901	1921	1956	1960	1985	1989	1999	2005
-----	------	------	------	------	------	------	------	------

Dân số	13,0	15,6	27,5	30,0	60,0	64,4	76,3	80,3
--------	------	------	------	------	------	------	------	------

Nhận định đúng nhất là:

- A. Dân số nước ta tăng với tốc độ ngày càng nhanh.
- B. Thời kì 1960 - 1985 có dân số tăng trung bình hằng năm cao nhất.
- C. Với tốc độ gia tăng như thời kì 1999 - 2005 thì dân số sẽ tăng gấp đôi sau 50 năm.
- D. Thời kì 1956 - 1960 có tỉ lệ tăng dân số hằng năm cao nhất.

Câu 11. Ở nước ta tỉ lệ gia tăng dân số giảm nhưng quy mô dân số vẫn ngày càng lớn là do:

- A. Công tác dân số - kế hoạch hóa gia đình triển khai chưa đồng bộ.
- B. Cấu trúc dân số trẻ.
- C. Dân số đông.
- D. Tất cả các câu trên

Câu 12. Dân số nước ta phân bố không đều đã ảnh hưởng xấu đến:

- A. Việc phát triển giáo dục và y tế.
- B. Khai thác tài nguyên và sử dụng nguồn lao động.
- C. Vấn đề giải quyết việc làm.
- D. Nâng cao chất lượng cuộc sống của nhân dân.

Câu 13. Để thực hiện tốt công tác dân số - kế hoạch hóa gia đình, cần quan tâm trước hết đến:

- A. Các vùng nông thôn và các bộ phận của dân cư.
- B. Các vùng nông nghiệp lúa nước độc canh, năng suất thấp.
- C. Vùng đồng bào dân tộc ít người, vùng sâu, biên giới hải đảo.
- D. Tất cả các câu trên.

Câu 14. Gia tăng dân số tự nhiên được tính bằng:

- A. Tỉ suất gia tăng dân số tự nhiên và gia tăng cơ giới.
- B. Tỉ suất sinh trừ tỉ suất tử.
- C. Tỉ suất sinh trừ tỉ suất tử cộng với số người nhập cư.
- D. Tỉ suất gia tăng dân số tự nhiên cộng với tỉ lệ xuất cư.

Câu 15. Gia tăng dân số được tính bằng:

- A. Tỉ suất gia tăng dân số tự nhiên và cơ học.
- B. Tỉ suất sinh trừ tỉ suất tử.
- C. Tỉ suất sinh cộng với tỉ lệ chuyển cư.
- D. Tỉ suất gia tăng dân số tự nhiên cộng với tỉ lệ xuất cư.

Câu 16. Trong điều kiện nền kinh tế của nước ta hiện nay, với số dân đông và gia tăng nhanh sẽ :

- A. Góp phần nâng cao chất lượng cuộc sống người dân.
- B. Có nguồn lao động dồi dào, đời sống của nhân dân sẽ được cải thiện.
- C. Tài nguyên thiên nhiên bị khai thác quá mức.
- D. Tất cả các câu trên.

Câu 17. Gia tăng dân số tự nhiên ở nước ta cao nhất là thời kì :

- A. Từ 1943 đến 1954.
- B. Từ 1954 đến 1960.
- C. Từ 1960 đến 1970.
- D. Từ 1970 đến 1975.

Câu 18. Năm 2005, dân số nước ta khoảng 81,0 triệu người, gia tăng dân số tự nhiên là 1,35%, sự gia tăng cơ học không đáng kể. Thời gian tăng dân số gấp đôi sẽ là :

- A. Khoảng 15 năm.
- B. Khoảng 25 năm.
- C. Khoảng 52 năm.
- D. Khoảng 64 năm.

Câu 19. Nhóm tuổi có mức sinh cao nhất ở nước ta là :

- A. Từ 18 tuổi đến 24 tuổi.
- B. Từ 24 tuổi đến 30 tuổi.
- C. Từ 30 tuổi đến 35 tuổi.
- D. Từ 35 tuổi đến 40 tuổi.

Câu 20. Thành phần dân tộc của Việt Nam phong phú và đa dạng là do :

- A. Loài người định cư khá sớm.
- B. Nơi gặp gỡ của nhiều luồng di cư lớn trong lịch sử.
- C. Có nền văn hóa đa dạng, giàu bản sắc dân tộc.
- D. Tiếp thu có tinh hoa văn hóa của thế giới.

C. ĐÁP ÁN

NỘI DUNG 2. LAO ĐỘNG VÀ VIỆC LÀM

A. KIẾN THỨC CƠ BẢN

1. Nguồn lao động

a. Đặc điểm

- Nguồn lao động nước ta dồi dào và tăng nhanh

+ Năm 2005, dân số hoạt động kinh tế của nước ta là 42,53 triệu người (chiếm 51,2% tổng số dân).

+ Mỗi năm, nước ta có hơn 1 triệu lao động bổ sung.

b. Chất lượng

- Người lao động cần cù, sáng tạo, có kinh nghiệm sản xuất được tích lũy qua nhiều thế hệ.
- Chất lượng lao động ngày càng được tăng lên nhờ những thành tựu trong phát triển văn hóa, giáo dục và y tế.
- Tuy nhiên lực lượng lao động có trình độ cao còn ít, chủ yếu ở vùng đồng bằng, thiếu tác phong công nghiệp, công nhân kỹ thuật lành nghề còn thiếu...

2. Cơ cấu lao động:

a. Cơ cấu lao động theo ngành kinh tế: (2005)

- Lao động trong ngành nông, lâm, ngư nghiệp chiếm tỉ trọng cao nhất: 57,3%.
- Lao động trong ngành công nghiệp - xây dựng chiếm 18,2%
- Lao động trong ngành dịch vụ chiếm 24,5%
- Xu hướng: giảm tỉ trọng lao động nông, lâm, ngư nghiệp; tăng tỉ trọng lao động công nghiệp, xây dựng và dịch vụ, nhưng còn chậm.

b. Cơ cấu lao động theo thành phần kinh tế:

- Phần lớn lao động làm ở khu vực ngoài nhà nước.
- Có sự thay đổi giữa thành phần kinh tế Nhà nước và ngoài Nhà nước với chiều hướng tăng dần khu vực ngoài Nhà nước, giảm dần khu vực Nhà nước nhưng còn chậm.
- Phù hợp với xu thế phát triển của nền kinh tế thị trường theo định hướng XHCN

c. Cơ cấu lao động theo thành thị và nông thôn:

- Phần lớn lao động ở nông thôn, chiếm 75% (năm 2005)
- Tỉ trọng lao động nông thôn giảm, khu vực thành thị tăng.
- Năng suất lao động có tăng nhưng vẫn còn thấp so với thế giới. Phần lớn lao động có thu nhập thấp. Quỹ thời gian lao động chưa được sử dụng triệt để.

3. Vấn đề việc làm và hướng giải quyết việc làm

a. Vấn đề việc làm

Việc làm là vấn đề kinh tế, xã hội gay gắt nhất ở nước ta giai đoạn hiện nay:

- Năm 2005, trung bình cả nước có 2,1% lao động thất nghiệp và 8,1% lao động thiếu việc làm
- Mỗi năm Nhà nước phải giải quyết cho gần 1 triệu lao động trong điều kiện nền kinh tế còn gặp nhiều khó khăn.
- Tỉ lệ thất nghiệp và thiếu việc làm chủ yếu ở đèo, trong khi đó ở trung du miền núi vẫn thiếu lao động.
- Không giải quyết tốt vấn đề việc làm sẽ gây lãng phí nguồn lao động, ảnh hưởng đến sự phát triển kinh tế, dẫn đến nhiều tệ nạn xã hội,...

b. Hướng giải quyết việc làm

- Phân bố lại dân cư và nguồn lao động.
- Thực hiện tốt chính sách dân số, sức khỏe sinh sản.
- Đa dạng hóa các hoạt động sản xuất, nhất là phải chú ý đến các ngành dịch vụ.
- Tăng cường hợp tác liên kết để thu hút vốn đầu tư nước ngoài, mở rộng sản xuất hàng xuất khẩu.
- Mở rộng, đa dạng các loại hình đào tạo.
- Đẩy mạnh xuất khẩu lao động.

B. CÂU HỎI TRẮC NGHIỆM

Câu 1. Lao động nước ta đang có xu hướng chuyển từ kvực quốc doanh sang các khu vực khác vì :

- Khu vực quốc doanh làm ăn không có hiệu quả.
- Kinh tế nước ta đang từng bước chuyển sang cơ chế thị trường.
- Tác động của công nghiệp hoá và hiện đại hoá.
- Nước ta đang thực hiện nền kinh tế mở, thu hút mạnh đầu tư nước ngoài.

Câu 2. Chất lượng nguồn lao động của nước ta được nâng lên nhờ :

- Việc đẩy mạnh công nghiệp hoá và hiện đại hoá đất nước.
- Việc tăng cường xuất khẩu lao động sang các nước phát triển.
- Những thành tựu trong phát triển văn hoá, giáo dục, y tế.
- Tăng cường giáo dục hướng nghiệp và dạy nghề trong trường phổ thông.

Câu 3. Đây không phải là biện pháp quan trọng nhằm giải quyết việc làm ở nông thôn :

- Đa dạng hoá các hoạt động sản xuất địa phương.
- Thực hiện tốt chính sách dân số, sức khỏe sinh sản.
- Coi trọng kinh tế hộ gia đình, phát triển nền kinh tế hàng hoá.
- Phân chia lại ruộng đất, giao đất giao rừng cho nông dân.

Câu 4. Ở khu vực thành thị, tỉ lệ thất nghiệp cao hơn nông thôn vì :

- Thành thị đông dân hơn nên lao động cũng dồi dào hơn.
- Chất lượng lao động ở thành thị thấp hơn.

- A. Xây dựng nhiều nhà máy lớn với quy trình công nghệ tiên tiến, cần nhiều lao động.
- B. Xây dựng nhiều nhà máy với quy mô nhỏ, cần nhiều lao động phổ thông.
- C. Xây dựng các cơ sở cngiệp, dịch vụ quy mô nhỏ, kĩ thuật tiên tiến, cần nhiều lao động.
- D. Xuất khẩu lao động.

Câu 19. Để sử dụng có hiệu quả quỹ thời gian lđộng dư thừa ở nông thôn, biện pháp tốt nhất là :

- A. Khôi phục phát triển các ngành nghề thủ công.
- B. Tiến hành thâm canh, tăng vụ.
- C. Phát triển kinh tế hộ gia đình.
- D. Tất cả đều đúng.

Câu 20. Lao động trong khu vực kinh tế ngoài Nhà nước có xu hướng tăng về tỉ trọng, đó là do :

- A. Cơ chế thị trường đang phát huy tác dụng tốt.
- B. Nhà nước đầu tư phát triển mạnh vào các vùng nông nghiệp hàng hóa.
- C. Luật đầu tư thông thoáng.
- D. Sự yếu kém trong khu vực kinh tế Nhà nước.

C. ĐÁP ÁN

NỘI DUNG 3. ĐÔ THỊ HÓA

A. KIẾN THỨC CƠ BẢN

1. Đặc điểm của đô thị hóa

a. Quá trình đô thị hóa diễn ra chậm chạp, trình độ đô thị hóa thấp

*** Quá trình đô thị hoá chậm:**

- Thế kỉ thứ III trước Công Nguyên đã có đô thị đầu tiên (Cổ Loa).
- Thế kỉ VI: thành Thăng Long, Phú Xuân, Hội An, ĐN, Phố Hiến.
- Thời Pháp thuộc: đô thị quy mô nhỏ. Chức năng hành chính, quân sự.
- Từ 1945 - 1954: quá trình Đô thị hóa diễn ra chậm. –
- Từ 1954 - 1975:

+ Miền Nam: phục vụ âm mưu thôn tính của đế quốc Mĩ.

+ Miền Bắc: đô thị hóa gắn liền với công nghiệp hóa.

- Từ 1975 đến nay: đô thị hóa có nhiều chuyển biến tích cực.

*** Trình độ đô thị hóa thấp:**

- Quy mô không lớn, phân bố tản mạn, nếp sống xen giữa thành thị và nông thôn làm hạn chế khả năng đầu tư phát triển kinh tế.
- Tỉ lệ dân đô thị thấp.
- Cơ sở hạ tầng của các đô thị ở mức độ thấp so với khu vực và thế giới.

b. Tỉ lệ dân thành thị tăng:

- Từ 19,5% (Năm 1990) tăng lên 26,9% (Năm 2005).
- Còn thấp so với các nước trong khu vực và trên thế giới.

c. Phân bố đô thị giữa các vùng:

- Năm 2006 cả nước có 689 đô thị, trong đó có 38 thành phố, 54 thị xã, 597 thị trấn.
- Phân bố không đều giữa các vùng.
- + Vùng TD & MN BB có nhiều đô thị nhất gấp 3,3 lần ĐNB nơi có ít đô thị nhất.
- + Số thành phố lớn còn quá ít so với số lượng đô thị.
- Chất lượng đô thị lớn chưa đảm bảo đầy đủ các tiêu chuẩn quốc tế.

2. Mạng lưới đô thị:

* Căn cứ vào số dân, chức năng, mật độ dân số, tỉ lệ dân phi nông nghiệp, mạng lưới đô thị được phân thành 6 loại. Năm 2006 cả nước có 689 đô thị, trong đó có 38 thành phố, 54 thị xã và 597 thị trấn.

- Loại đặc biệt: Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh.

* Căn cứ vào cấp quản lí.

- Đô thị trực thuộc TW: 5 đô thị (Hà Nội, Hải Phòng, Đà Nẵng, TP. Hồ Chí Minh, Cần Thơ)

- Đô thị trực thuộc tỉnh.

3. Ảnh hưởng của đô thị hóa đến phát triển kinh tế, xã hội

a. Tích cực:

- Tác động mạnh tới quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế.
- Ảnh hưởng lớn đến sự phát triển kinh tế - xã hội của các vùng và các địa phương trong cả nước.
- Tạo ra động lực cho sự tăng trưởng và phát triển kinh tế.
- Có khả năng tạo ra nhiều việc làm và thu nhập cho người lao động.

b. Tiêu cực: Nảy sinh nhiều vấn đề:

- Ô nhiễm môi trường phát sinh dịch bệnh.

- Trật tự an toàn xã hội, nhà ở, việc làm,...

4. Những vấn đề cần chú ý trong quá trình đô thị hóa

- Chú ý phát triển mạng lưới đô thị lớn vì nó là trung tâm, hạt nhân phát triển của vùng.

- Đẩy mạnh đô thị hóa nông thôn.

- Đảm bảo sự cân đối giữa tốc độ và quy mô dân số lao động của đô thị, số lao động của đô thị với sự phát triển KT-XH của đô thị trong tương lai.

- Có kế hoạch phát triển cân đối giữa KT-XH đô thị với kết cấu hạ tầng đô thị.

- Quy hoạch hoàn chỉnh, đồng bộ đô thị để vừa đảm bảo môi trường xã hội đô thị lành mạnh, vừa đảm bảo môi trường sống trong sạch, cải thiện đáng kể điều kiện sống.

B. CÂU HỎI TRẮC NGHIỆM

Câu 1. Đây là biểu hiện cho thấy trình độ đô thị hoá của nước ta còn thấp.

A. Cả nước chỉ có 2 đô thị đặc biệt.

B. Không có một đô thị nào có trên 10 triệu dân

C. Dân thành thị mới chiếm có 27% dân số.

D. Quá trình đô thị hoá không đều giữa các vùng.

Câu 2. Vùng có đô thị nhiều nhất nước ta hiện nay :

A. Đồng bằng sông Hồng.

B. Trung du và miền núi Bắc Bộ.

C. Đông Nam Bộ.

D. Duyên hải miền Trung.

Câu 3. Đây là một đô thị loại 3 ở nước ta :

A. Cần Thơ.

B. Nam Định.

C. Hải Phòng.

D. Hải Dương.

Câu 4. Đây là một trong những vấn đề cần chú ý trong quá trình đô thị hoá của nước ta.

A. Đẩy mạnh đô thị hoá nông thôn.

B. Hạn chế các luồng di cư từ nông thôn ra thành thị.

C. Ấn định quy mô phát triển của đô thị trong tương lai.

D. Phát triển các đô thị theo hướng mở rộng vành đai

Câu 5. Đây là nhóm các đô thị loại 2 của nước ta :

A. Thái Nguyên, Nam Định, Việt Trì, Hải Dương, Hội An.

B. Vinh, Huế, Nha Trang, Đà Lạt, Nam Định.

C. Biên Hoà, Mĩ Tho, Cần Thơ, Long Xuyên, Đà Lạt.

D. Vũng Tàu, Plây-cu, Buôn Ma Thuột, Đồng Hới, Thái Bình.

Câu 6. Đây là một nhược điểm lớn của đô thị nước ta làm hạn chế khả năng đầu tư phát triển kinh tế :

A. Có quy mô, diện tích và dân số không lớn.

B. Phân bố tản mạn về không gian địa lí.

C. Nếp sống xen lẫn giữa thành thị và nông thôn.

D. Phân bố không đồng đều giữa các vùng.

Câu 7. Hiện tượng đô thị hoá diễn ra mạnh mẽ nhất ở nước ta trong thời kì :

A. Pháp thuộc.

B. 1954 - 1975.

C. 1975-1986.

D. 1986 đến nay

Câu 8. Quá trình đô thị hoá của nước ta 1954 - 1975 có đặc điểm:

A. Phát triển rất mạnh trên cả hai miền.

B. Hai miền phát triển theo hai xu hướng khác nhau.

C. Quá trình đô thị hoá bị chững lại do chiến tranh.

D. Miền Bắc phát triển nhanh trong khi miền Nam bị chững lại.

Câu 9. Đây là những đô thị được hình thành ở miền Bắc giai đoạn 1954 - 1975 :

A. Hà Nội, Hải Phòng.

B. Hải Dương, Thái Bình.

C. Hải Phòng, Vinh.

D. Thái Nguyên, Việt Trì.

Câu 10. Tác động lớn nhất của đô thị hoá đến phát triển kinh tế của nước ta là :

A. Tạo ra nhiều việc làm cho nhân dân.

B. Tăng cường cơ sở vật chất kĩ thuật.

C. Tạo ra sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế.

D. Thúc đẩy công nghiệp và dịch vụ phát triển.

Câu 11. Năm 2005, tỉ lệ dân thành thị cao nhất xếp theo thứ tự là vùng :

A. Đông Nam Bộ, Duyên hải Nam Trung Bộ, Tây Nguyên.

B. Đông Nam Bộ, Đồng bằng sông Hồng, Duyên hải Nam Trung Bộ.

C. Đông Nam Bộ, Tây Nguyên, Duyên hải Nam Trung Bộ.

D. Tây Nguyên, Đông Nam Bộ, Đồng bằng sông Cửu Long.

Câu 12. Năm 2005, tỉ lệ dân thành thị thấp nhất xếp theo thứ tự là vùng :

A. Bắc Trung Bộ, Tây Bắc.

B. Tây Bắc, Đồng bằng sông Cửu Long.

C. Đồng bằng sông Cửu Long, Đông Bắc, Tây Nguyên.

D. Đông Bắc, Tây Nguyên.

Câu 13. Trong những năm gần đây, quá trình đô thị hóa diễn ra mạnh nhất là vùng :

A. Đồng bằng sông Hồng.

B. Đông Nam Bộ.

C. Đồng bằng sông Cửu Long.

D. Tây Nguyên.

Câu 14. Năm 2005, tỉ lệ dân thành thị cao nhất xếp theo thứ tự là những tỉnh, thành phố :

A. Thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội, Đà Nẵng, Hải Phòng.

B. Thủ đô Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh, Đà Nẵng, Hải Phòng.

C. Thành phố Đà Nẵng, Thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội, Cần Thơ.

D. Thành phố Hồ Chí Minh, Đà Nẵng, Hà Nội, Cần Thơ.

Câu 15. Mạng lưới các thành phố, thị xã, thị trấn dày đặc nhất của nước ta tập trung ở :

A. Vùng Đông Nam Bộ.

B. Vùng Tây Nguyên.

C. Vùng Đồng bằng sông Hồng.

D. Vùng Duyên hải miền Trung

C. ĐÁP ÁN

CHỦ ĐỀ 4: ĐỊA LÝ CÁC NGÀNH KINH TẾ

NỘI DUNG 1. CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU KINH TẾ

A. KIẾN THỨC CƠ BẢN

1. Chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế:

* Xu hướng chung:

- Giảm nhanh tỉ trọng khu vực I (nông – lâm – ngư nghiệp).

- Tăng nhanh tỉ trọng khu vực II (công nghiệp – xây dựng) và chiếm cao nhất trong cơ cấu GDP (41% - 2005).

- Khu vực III (dịch vụ) chiếm tỉ trọng khá cao 38% nhưng chưa ổn định.

=> Phù hợp với yêu cầu chuyển dịch theo hướng CNH – HĐH, nhưng tốc độ chuyển dịch còn chậm chưa đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong giai đoạn mới.

* Xu hướng chuyển dịch trong nội bộ từng ngành

- Khu vực I:

+ Giảm tỉ trọng ngành nông nghiệp: từ 83,4% (1990) xuống 71,5% (2005)

+ Tăng tỉ trọng ngành thủy sản: từ 8,7% xuống 24,4%.

+ Trong nông nghiệp: giảm tỉ trọng trồng trọt, tăng tỉ trọng chăn nuôi.

- Khu vực II:

+ Chuyển dịch cơ cấu ngành sản xuất. Tăng tỉ trọng công nghiệp chế biến. Giảm tỉ trọng công nghiệp khai thác.

+ Đa dạng hoá sản phẩm.

- Khu vực III:

+ Tăng trưởng lĩnh vực liên quan đến kết cấu hạ tầng kinh tế, phát triển đô thị.

+ Nhiều loại hình dịch vụ mới ra đời.

=> Các ngành kinh tế đang phát triển cân đối, toàn diện hơn, hiện đại hơn phù hợp với xu thế hòa nhập vào nền kinh tế thế giới.

2. Chuyển dịch cơ cấu thành phần kinh tế:

* Các thành phần kinh tế:

- Kinh tế Nhà nước.

- Kinh tế ngoài Nhà nước.

- Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài.

* Xu hướng chuyển dịch:

- Khu vực kinh tế Nhà nước giảm tỉ trọng nhưng vẫn giữ vai trò chủ đạo.

- Khu vực kinh tế ngoài quốc doanh chiếm tỉ trọng lớn và tỉ trọng có xu hướng giảm.

- Thành phần kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài tăng nhanh, đặc biệt từ khi nước ta gia nhập WTO.

* Ý nghĩa: Phù hợp với đường lối phát triển nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần theo cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước theo định hướng XHCN.

3. Chuyển dịch cơ cấu lãnh thổ kinh tế:

- Hình thành các vùng động lực phát triển kinh tế (ĐBSH, ĐNB, ĐBSCL), vùng chuyên canh cây công nghiệp (TN, ĐNB, TD & MNBB), khu công nghiệp tập trung, khu chế xuất,...

- Cả nước đã hình thành 3 vùng kinh tế trọng điểm:

+ Vùng kinh tế trọng điểm phía Bắc: HNội, HYên, Hải Dương, HPhong, QNinh, Vĩnh Phúc, Bắc Ninh.

+ Vùng kinh tế trọng điểm miền Trung: TT-Huế, Đà Nẵng, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định.

+ Vùng KTTĐ phía Nam: TP HCM, BĐương, ĐNai, BRVT, Tây Ninh, BPhước, Long An, Tiền Giang.

Đây là những vùng trọng điểm ưu tiên đầu tư phát triển, có tác dụng quan trọng chiến lược, nhằm đạt hiệu quả cao về kinh tế - xã hội.

B. CÂU HỎI TRẮC NGHIỆM

- Câu 1.** Hạn chế cơ bản của nền kinh tế nước ta hiện nay là :
- A. Nông, lâm, ngư nghiệp là ngành có tốc độ tăng trưởng chậm nhất.
 B. Nông nghiệp còn chiếm tỉ trọng cao trong cơ cấu tổng sản phẩm quốc nội.
 C. Tốc độ tăng trưởng kinh tế không đều giữa các ngành.
 D. Kinh tế phát triển chủ yếu theo bề rộng, sức cạnh tranh còn yếu.
- Câu 2.** Từ năm 1991 đến nay, sự chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế của nước ta có đặc điểm:
- A. Khu vực I giảm dần tỉ trọng nhưng vẫn chiếm tỉ trọng cao nhất trong cơ cấu GDP.
 B. Khu vực III luôn chiếm tỉ trọng cao nhất trong cơ cấu GDP dù tăng không ổn định.
 C. Khu vực II dù tỉ trọng không cao nhưng là ngành tăng nhanh nhất.
 D. Khu vực I giảm dần tỉ trọng và đã trở thành ngành có tỉ trọng thấp nhất.
- Câu 3.** Giai đoạn từ 1990 đến nay, cơ cấu ngành kinh tế nước ta đang chuyển dịch theo hướng:
- A. Giảm tỉ trọng khu vực I, tăng tỉ trọng khu vực II và III.
 B. Giảm tỉ trọng khu vực I và II, tăng tỉ trọng khu vực III.
 C. Giảm tỉ trọng khu vực I, khu vực II không đổi, tăng tỉ trọng khu vực III.
 D. Giảm tỉ trọng khu vực I, tăng nhanh tỉ trọng khu vực II, khu vực III không đổi.
- Câu 4.** Cơ cấu thành phần kinh tế của nước ta đang chuyển dịch theo hướng :
- A. Tăng tỉ trọng khu vực kinh tế Nhà nước.
 B. Giảm tỉ trọng khu vực kinh tế ngoài quốc doanh.
 C. Giảm dần tỉ trọng khu vực có vốn đầu tư nước ngoài.
 D. Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài tăng nhanh tỉ trọng.
- Câu 5.** Đây là sự chuyển dịch cơ cấu trong nội bộ của khu vực I :
- A. Các ngành trồng cây lương thực, chăn nuôi tăng dần tỉ trọng.
 B. Các ngành thủy sản, chăn nuôi, trồng cây công nghiệp tăng tỉ trọng.
 C. Ngành trồng cây công nghiệp, cây lương thực nhường chỗ cho chăn nuôi và thủy sản.
 D. Tăng cường độc canh cây lúa, đa dạng hoá cây trồng đặc biệt là cây công nghiệp.
- Câu 6.** Đây là một tỉnh quan trọng của ĐBSH nhưng không nằm trong vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ :
- A. Hà Tây. B. Nam Định. C. Hải Dương. D. Vĩnh Phúc.
- Câu 7.** Thành tựu kinh tế lớn nhất trong thời gian qua của nước ta là :
- A. Phát triển nông nghiệp. B. Phát triển công nghiệp.
 C. Tăng nhanh ngành dịch vụ. D. Xây dựng cơ sở hạ tầng.
- Câu 8.** Trong cơ cấu giá trị sản xuất nông nghiệp của nước ta, ngành chiếm tỉ trọng cao nhất là :
- A. Trồng cây lương thực. B. Trồng cây công nghiệp.
 C. Chăn nuôi gia súc, gia cầm, thủy sản. D. Các dịch vụ nông nghiệp.
- Câu 9.** Sự tăng trưởng GDP của nước ta trong thời gian qua có đặc điểm :
- A. Tăng trưởng không ổn định. B. Tăng trưởng rất ổn định.
 C. Tăng liên tục với tốc độ cao. D. Tăng liên tục nhưng tốc độ chậm.
- Câu 10.** Hai vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ và Nam Bộ có cùng một đặc điểm là :
- A. Bao chiếm cả một vùng kinh tế.
 B. Có số lượng các tỉnh thành bằng nhau.
 C. Lấy 2 vùng kinh tế làm cơ bản có cộng thêm 1 tỉnh của vùng khác.
 D. Có quy mô về dân số và diện tích bằng nhau.
- Câu 11.** Dựa vào BSL sau đây về cơ cấu giá trị sản xuất nông nghiệp của nước ta 1990 - 2005. (Đơn vị: %)

	1990	1995	2000	2002
Trồng trọt	79,3	78,1	78,2	76,7
Chăn nuôi	17,9	18,9	19,3	21,1
Dịch vụ nông nghiệp	2,8	3,0	2,5	2,2

Loại biểu đồ phù hợp nhất để thể hiện sự thay đổi cơ cấu giá trị sản lượng ngành nông nghiệp là :

- A. Hình cột ghép. B. Hình tròn.
 C. Miền. D. Cột chồng.
- Câu 12.** Dựa vào bảng số liệu sau đây về cơ cấu GDP của nước ta phân theo thành phần kinh tế (theo giá thực tế). Nhận định đúng là:
- A. Kinh tế Nhà nước đóng vai trò chủ đạo và vị trí ngày càng tăng.
 B. Khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài ngày càng quan trọng.

- C. Kinh tế cá thể có vai trò quan trọng và vị trí ngày càng tăng.
 D. Kinh tế ngoài quốc doanh (tập thể, tư nhân, cá thể) có vai trò ngày càng quan trọng.

Câu 13. Thành tựu có ý nghĩa nhất của nước ta trong thời kì Đổi mới là :

- A. Công nghiệp phát triển mạnh.
 B. Phát triển nông nghiệp với việc sản xuất lương thực.
 C. Sự phát triển nhanh của ngành chăn nuôi.
 D. Đẩy mạnh phát triển cây công nghiệp để xuất khẩu.

Câu 14. Hạn chế lớn nhất của sự tăng trưởng kinh tế nước ta trong thời gian qua là :

- A. Tăng trưởng không ổn định. B. Tăng trưởng với tốc độ chậm.
 C. Tăng trưởng không đều giữa các ngành. D. Tăng trưởng chủ yếu theo bề rộng.

Câu 15. Từ 1990 đến nay, giai đoạn nước ta có tốc độ tăng trưởng cao nhất là :

- A. 1990 - 1992. B. 1994 - 1995. C. 1997 - 1998. D. Hiện nay.

C. ĐÁP ÁN

NỘI DUNG 2. MỘT SỐ VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN VÀ PHÂN BỐ NÔNG NGHIỆP

PHÁT TRIỂN NỀN NÔNG NGHIỆP NHIỆT ĐỚI

VẤN ĐỀ 1. ĐẶC ĐIỂM NỀN NÔNG NGHIỆP NƯỚC TA

A. KIẾN THỨC CƠ BẢN

1. Nền nông nghiệp nhiệt đới

a. Điều kiện tự nhiên và TNTN cho phép nước ta phát triển một nền nông nghiệp nhiệt đới.

* Thuận lợi:

- Chế độ nhiệt ẩm phong phú cho phép cây trồng, vật nuôi phát triển quanh năm.
- Có thể áp dụng các phương thức canh tác như xen canh, tăng vụ, gối vụ...
- Khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa, phân hóa theo chiều Bắc – Nam và theo chiều cao của địa hình ảnh hưởng rất căn bản đến cơ cấu mùa vụ và cơ cấu sản phẩm nông nghiệp.
- Sự phân hóa của các điều kiện địa hình và đất trồng cho phép và đồng thời đòi hỏi áp dụng các hệ thống canh tác khác nhau giữa các vùng.
- + Ở trung du và miền núi, thế mạnh là các cây lâu năm và chăn nuôi gia súc lớn.
- + Ở đồng bằng, thế mạnh là các cây trồng ngắn ngày, thâm canh, tăng vụ và nuôi trồng thủy sản.

* Hạn chế:

- Tính bấp bênh của NN nhiệt đới.
- Tính chất nhiệt đới gió mùa của thiên nhiên nước ta làm cho việc phòng chống thiên tai, sâu bệnh hại cây trồng, dịch bệnh đối với vật nuôi luôn luôn là nhiệm vụ quan trọng.
- Tính mùa vụ khắc khe trong SX NN.

b. Nước ta đang khai thác ngày càng có hiệu quả đặc điểm của nền nông nghiệp nhiệt đới

- Các tập đoàn cây, con được phân bố phù hợp với các vùng sinh thái nông nghiệp.
- Cơ cấu mùa vụ có những thay đổi quan trọng với việc đưa vào các giống ngắn ngày, chịu sâu bệnh và có thể thu hoạch trước mùa bão lũ hay hạn hán.
- Tính mùa vụ được khai thác tốt hơn nhờ đẩy mạnh hoạt động vận tải, áp dụng rộng rãi công nghiệp chế biến và bảo quản nông sản.
- Việc trao đổi nông sản khắp các vùng trong cả nước, nhờ thế mà hiệu quả sản xuất nông nghiệp ngày càng tăng.
- Đẩy mạnh sản xuất nông sản xuất khẩu (gạo, cà phê, cao su, hoa quả, ...) là một hướng đi quan trọng để phát huy thế mạnh của một nền nông nghiệp nhiệt đới: rau cao cấp vụ đông xuất khẩu sang các nước cùng vĩ độ, hoa quả đặc sản nhiệt đới của các vùng miền, các loại cây công nghiệp cho giá trị cao.

2. Phát triển nền nông nghiệp hiện đại sản xuất hàng hoá góp phần nâng cao hiệu quả của nông nghiệp nhiệt đới

- Nền nông nghiệp nước ta hiện nay tồn tại song song nền nông nghiệp cổ truyền và nền nông nghiệp hàng hóa.

<i>Tiêu chí</i>	<i>NN cổ truyền</i>	<i>NN hàng hóa</i>
<i>Quy mô</i>	Nhỏ, manh mún	Lớn, tập trung cao
<i>Phương thức canh tác</i>	- Trình độ kĩ thuật lạc hậu - Sản xuất nhiều loại, phục vụ nhu cầu tại chỗ	- Tăng cường sử dụng máy móc, kĩ thuật tiên tiến - Chuyên môn hóa thể hiện rõ
<i>Hiệu quả</i>	Năng suất lao động thấp, hiệu quả thấp	Năng suất lao động cao, hiệu quả cao

Tiêu thụ sản phẩm	Tự cung, tự cấp, ít quan tâm đến thị trường	Gắn liền với thị trường tiêu thụ hàng hóa
Phân bố	Tập trung ở các vùng còn khó khăn	Tập trung ở các vùng có điều kiện thuận lợi

B. CÂU HỎI TRẮC NGHIỆM

- Câu 1.** Hình thành các vùng chuyên canh đã thể hiện :
- Sự phân bố cây trồng cho phù hợp hơn với các vùng sinh thái nông nghiệp.
 - Sự thay đổi cơ cấu cây trồng cho phù hợp với điều kiện sinh thái nông nghiệp.
 - Sự khai thác có hiệu quả hơn nền nông nghiệp nhiệt đới của nước ta.
 - Cơ cấu cây trồng đang được đa dạng hoá cho phù hợp với nhu cầu thị trường.
- Câu 2.** Đây không phải là tác động của khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa đến nền nông nghiệp của nước ta.
- Tạo điều kiện cho hoạt động nông nghiệp thực hiện suốt năm.
 - Làm cho nông nghiệp nước ta song hành tồn tại hai nền nông nghiệp.
 - Cho phép áp dụng các hệ thống canh tác khác nhau giữa các vùng.
 - Làm tăng tính chất bấp bênh vốn có của nền nông nghiệp.
- Câu 3.** Kinh tế nông thôn hiện nay dựa chủ yếu vào :
- Hoạt động nông, lâm, ngư nghiệp.
 - Hoạt động công nghiệp.
 - Hoạt động dịch vụ.
 - Hoạt động công nghiệp và dịch vụ.
- Câu 4.** Thành phần kinh tế giữ vai trò quan trọng nhất trong kinh tế nông thôn nước ta hiện nay là :
- Các doanh nghiệp nông, lâm, thủy sản.
 - Các hợp tác xã nông, lâm, thủy sản.
 - Kinh tế hộ gia đình.
 - Kinh tế trang trại.
- Câu 5.** Mô hình kinh tế đang phát triển mạnh đưa nền nông nghiệp nước ta tiến lên sản xuất hàng hoá là :
- Các doanh nghiệp nông, lâm, thủy sản.
 - Các hợp tác xã nông, lâm, thủy sản.
 - Kinh tế hộ gia đình.
 - Kinh tế trang trại.
- Câu 6.** Đây là biểu hiện rõ nhất của việc chuyển đổi tư duy từ nền nông nghiệp cổ truyền sang nền nông nghiệp hàng hoá ở nước ta hiện nay :
- Nông nghiệp ngày càng được cơ giới hoá, thủy lợi hoá, hoá học hoá.
 - Các vùng chuyên canh cây công nghiệp đã gắn với các cơ sở công nghiệp chế biến.
 - Từ phong trào “Cánh đồng 5 tấn” trước đây chuyển sang phong trào “Cánh đồng 10 triệu” hiện nay.
 - Mô hình kinh tế trang trại đang được khuyến khích phát triển.
- Câu 7.** Vùng cực Nam Trung Bộ chuyên về trồng nho, thanh long, chăn nuôi cừu đã thể hiện:
- Sự chuyển đổi mùa vụ từ Bắc vào Nam, từ đồng bằng lên miền núi.
 - Việc áp dụng các hệ thống canh tác khác nhau giữa các vùng.
 - Việc khai thác tốt hơn tính mùa vụ của nền nông nghiệp nhiệt đới.
 - Các tập đoàn cây, con được phân bố phù hợp hơn với các vùng sinh thái nông nghiệp.
- Câu 8.** Hạn chế lớn nhất của nền nông nghiệp nhiệt đới của nước ta là :
- Tính mùa vụ khắt khe trong nông nghiệp.
 - Thiên tai làm cho nông nghiệp vốn đã bấp bênh càng thêm bấp bênh.
 - Mỗi vùng có thể mạnh riêng làm cho nông nghiệp mang tính sản xuất nhỏ.
 - Mùa vụ có sự phân hoá đa dạng theo sự phân hoá của khí hậu
- Câu 9.** Đây là tác động của việc đa dạng hoá kinh tế ở nông thôn.
- Cho phép khai thác tốt hơn các nguồn tài nguyên thiên nhiên.
 - Khắc phục tính mùa vụ trong sử dụng lao động.
 - Đáp ứng tốt hơn những điều kiện của thị trường.
 - Tất cả các tác động trên.
- Câu 10.** Dựa vào bảng số liệu : Cơ cấu kinh tế hộ nông thôn năm 2003.(Đơn vị : %)

	Nông - lâm - thủy sản	Công nghiệp - xây dựng	Dịch vụ
Cơ cấu hộ nông thôn theo ngành sản xuất chính	81,1	5,9	13,0

Cơ cấu nguồn thu từ hoạt động của hộ nông thôn	76,1	9,8	14,1
--	------	-----	------

Nhận định đúng nhất là :

- A. Kv I là khu vực đem lại hiệu quả kinh tế cao nhất trong các hoạt động kinh tế ở nông thôn.
- B. Kv II là khu vực đem lại hiệu quả kinh tế cao nhất trong các hoạt động kinh tế ở nông thôn.
- C. Kv III là khu vực đem lại hiệu quả kinh tế cao nhất trong các hoạt động kinh tế ở nông thôn.
- D. Nông thôn nước ta được CNH mạnh mẽ, hoạt động cng nghiệp đang lấn át các ngành khác.

Câu 11. Sự phân hoá của khí hậu đã ảnh hưởng lớn đến sự phát triển nông nghiệp của nước ta. Điều đó được thể hiện ở :

- A. Việc áp dụng các hệ thống canh tác khác nhau giữa các vùng.
- B. Cơ cấu mùa vụ và cơ cấu sản phẩm nông nghiệp khác nhau giữa các vùng.
- C. Tính chất bấp bênh của nền nông nghiệp nhiệt đới.
- D. Sự đa dạng của sản phẩm nông nghiệp nước ta.

Câu 12. Đây là đặc trưng cơ bản nhất của nền nông nghiệp cổ truyền.

- A. Năng suất lao động và năng suất cây trồng thấp.
- B. Là nền nông nghiệp tiểu nông mang tính tự cấp tự túc.
- C. Cơ cấu sản phẩm rất đa dạng.
- D. Sử dụng nhiều sức người, công cụ thủ công.

Câu 13. Trong hoạt động nông nghiệp của nước ta, tính mùa vụ được khai thác tốt hơn nhờ :

- A. Áp dụng nhiều hệ thống canh tác khác nhau giữa các vùng.
- B. Cơ cấu sản phẩm nông nghiệp ngày càng đa dạng.
- C. Đẩy mạnh hoạt động vận tải, áp dụng rộng rãi công nghiệp chế biến nông sản.
- D. Các tập đoàn cây con được phân bố phù hợp với điều kiện sinh thái từng vùng.

C. ĐÁP ÁN

VẤN ĐỀ 2. VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP

A. KIẾN THỨC CƠ BẢN

1. Ngành trồng trọt: chiếm gần 75% giá trị sản xuất nông nghiệp.

a. Sản xuất lương thực.

- Vai trò :

+ Đảm bảo an ninh lương thực.

+ Cung cấp thức ăn cho chăn nuôi

+ Là nguồn hàng xuất khẩu.

+ Đa dạng hóa sản xuất nông nghiệp.

- Điều kiện phát triển:

+ Điều kiện tự nhiên (đất, nước, khí hậu ...) cho phép phát triển sản xuất lương thực phù hợp với các vùng sinh thái nông nghiệp.

+ Khó khăn: thiên tai (bão lụt, hạn hán), sâu bệnh,...

- Tình hình sản xuất:

+ Diện tích: tăng mạnh (năm 1980 ->2005 từ 5,6 ->7,3 triệu ha)

+ Năng suất :tăng mạnh (hiện nay khoảng 49 tạ/ha) do áp dụng thâm canh nông nghiệp, sử dụng các giống mới

+ Sản lượng lúa tăng mạnh (hiện nay trên dưới 36 triệu tấn).

+ Bình quân lương thực : hơn 470 kg/năm

+ Là nước xuất khẩu gạo hàng đầu thế giới , khoảng 3 - 4 triệu tấn/năm.

+ Đồng bằng sông Cửu Long : vùng sản xuất lương thực lớn nhất (> 50% diện tích và > 50% sản lượng lúa cả nước, bình quân lương thực>1.000 kg/người/năm)

+ Đồng bằng sông Hồng :vùng sản xuất lương thực lớn thứ hai , năng suất lúa cao nhất cả nước.

* Giải thích:

- Đường lối chính sách nhà nước thúc đẩy NN phát triển.

- Đẩy mạnh thâm canh tăng vụ,đưa giống mới có năng suất cao vào SX,áp dụng KHKT tiên tiến.

- Đầu tư cơ sở vật chất, kĩ thuật,thủy lợi, phân bón, thuốc trừ sâu...

- Nhu cầu thị trường trong và ngoài nước.

b. Sản xuất cây thực phẩm. (Giảm tải kiến thức)

- Rau đậu được trồng ở khắp các địa phương, nhất là ven các thành phố lớn .

- Diện tích trồng rau cả nước >500 nghìn ha, nhất là ở ĐBSH và ĐBSCL

- Diện tích đậu >200 nghìn ha, nhất là ở Đông Nam Bộ và Tây Nguyên.

c. Sản xuất cây công nghiệp và cây ăn quả

*** Điều kiện:**

- Thuận lợi :

- + Khí hậu nhiệt đới gió mùa, lượng nhiệt, ẩm lớn.
- + Nhiều loại đất thích hợp với nhiều loại cây CN.
- + Nguồn lao động dồi dào, mạng lưới các cơ sở chế biến ngày càng phát triển.
- + Nhu cầu thị trường rất lớn, chính sách PT của nhà nước.

- Khó khăn :

- + Khí hậu nóng, ẩm, mưa nhiều dễ gây xói mòn đất, sâu bệnh, hạn hán, lũ lụt...
- + Thị trường thế giới biến động, sản phẩm của ta chưa đáp ứng được yêu cầu của thị trường khó tính.

*** Vai trò của sản xuất cây công nghiệp:**

- Giá trị SX cây CN lâu năm chiếm tỉ trọng cao nhất trong giá trị SX cây CN.
- Tạo nguồn nguyên liệu cho công nghiệp chế biến
- Là mặt hàng xuất khẩu quan trọng, giá trị cao.
- Việc hình thành các vùng chuyên canh qui mô lớn, góp phần giải quyết việc làm, phân bố lại dân cư và lao động trên cả nước.

-Thúc đẩy sự phát triển KT-XH ở những vùng còn nhiều khó khăn, hạn chế du canh, du cư.

*** Hiện trạng:** Chủ yếu cây công nghiệp nhiệt đới và một số cây cận nhiệt. Diện tích gieo trồng cây công nghiệp năm 2005 là 2,5 triệu ha (cây lâu năm > 1,6 triệu ha - 65%).

- Cây công nghiệp lâu năm:

Đứng hàng đầu thế giới về xuất khẩu cà phê, điều và hồ tiêu.

+ Cà phê: Tây Nguyên, Đông Nam Bộ, Bắc Trung Bộ, Tây Bắc (cà phê chè) .

+ Cao su: Đông Nam Bộ, Tây Nguyên, Duyên hải miền Trung.

+ Hồ tiêu: Tây Nguyên, Đông Nam Bộ, duyên hải miền Trung.

+ Điều: Đông Nam Bộ.

+ Dừa: ĐBSCL, duyên hải Nam Trung Bộ.

+ Chè: trung du và miền núi Bắc Bộ, Tây Nguyên (nhất là tỉnh Lâm Đông).

- Cây công nghiệp hằng năm:

+ Mía: đồng bằng sông Cửu Long, Đông Nam Bộ và Duyên hải miền Trung.

+ Lạc : đồng bằng Thanh – Nghệ - Tĩnh, Đông Nam Bộ, Đăk Lăk.

+ Đậu tương : trung du và miền núi Bắc Bộ, Đăk Lăk, Hà Tây và Đồng Tháp.

+ Đay: đồng bằng sông Hồng,

+ Cói : ven biển Ninh Bình, Thanh Hóa.

- Cây ăn quả:

Vùng cây ăn quả lớn nhất: ĐB sông Cửu Long, Đông Nam Bộ, trung du Bắc Bộ. Các loại cây: chuối, cam, xoài, nhãn, vải thiều, chôm chôm và dừa...

2. Ngành chăn nuôi.

a. Tình hình:

- Tỉ trọng của ngành chăn nuôi tăng khá vững chắc.
- Ngành chăn nuôi đang tiến mạnh lên sản xuất hàng hóa. Chăn nuôi trang trại theo hình thức công nghiệp.
- Các sản phẩm không qua giết thịt (trứng, sữa) chiếm tỉ trọng ngày càng cao trong giá trị XS.

b. Điều kiện thuận lợi

- Cơ sở thức ăn cho chăn nuôi được đảm bảo tốt (hoa màu lương thực, đồng cỏ, phụ phẩm ngành thủy sản, thức ăn chế biến công nghiệp).
- Các dịch vụ về giống, thú y có nhiều tiến bộ và phát triển rộng khắp.
- Cơ sở chế biến sản phẩm chăn nuôi được chú trọng phát triển.
- Người dân có nhiều kinh nghiệm, thị trường tiêu thụ rộng lớn...

c. Khó khăn:

- Giống gia súc, gia cầm cho suất thấp vẫn còn thấp, chất lượng chưa cao .
- Dịch bệnh hại gia súc, gia cầm. Hiệu quả chăn nuôi chưa cao và chưa ổn định.

d. Tình hình chăn nuôi:

*** Chăn nuôi lợn và gia cầm:** cung cấp thịt chủ yếu.

- Đàn lợn hơn 27 triệu con (năm 2005), cung cấp trên ¾ sản lượng thịt các loại.

- Chăn nuôi gia cầm tăng mạnh, > 250 triệu con (năm 2003), nhưng do ảnh hưởng của dịch cúm gia cầm nên đã giảm (2005 là 220 triệu con)
- Nhiều nhất ở đồng bằng sông Hồng và đồng bằng sông Cửu Long.
- * **Chăn nuôi gia súc ăn cỏ**: chủ yếu dựa vào các đồng cỏ tự nhiên. (*Giảm tải kiến thức*)
- Đàn trâu ổn định 2,9 triệu con (nhất là TDMN Bắc Bộ - > ½ đàn trâu cả nước và Bắc Trung Bộ),
- Đàn bò tăng mạnh: 2005 là 5,5 triệu con (nhiều ở Bắc Trung Bộ, Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên)
-) bò sữa (khoảng 50 ngàn con) phát triển khá mạnh ở ven Tp Hồ Chí Minh, Hà Nội...
- Dê, cừu tăng mạnh (540 nghìn con, năm 2000; tăng lên 1.314 nghìn con, năm 2005)

B. CÂU HỎI TRẮC NGHIỆM

Câu 1. Đây là một trong những đặc điểm chủ yếu của xuất lương thực nước ta trong thời gian qua :

- A. Đồng bằng sông Cửu Long là vùng dẫn đầu cả nước về diện tích, năng suất và sản lượng lúa.
- B. Sản lượng lúa tăng nhanh nhờ mở rộng diện tích và đẩy mạnh thâm canh.
- C. Sản lượng LT tăng nhanh nhờ hoa màu trở thành cây hàng hoá chiếm trên 20% sản lượng LT.
- D. Trở thành quốc gia dẫn đầu thế giới về xuất khẩu gạo, mỗi năm xuất trên 4,5 triệu tấn.

Câu 2. Nhân tố có ý nghĩa hàng đầu tạo nên những thành tựu to lớn của ngành chăn nuôi nước ta trong thời gian qua là :

- A. Thú y phát triển đã ngăn chặn sự lây lan của dịch bệnh.
- B. Nhiều giống gia súc gia cầm có chất lượng cao được nhập nội.
- C. Nguồn thức ăn cho chăn nuôi ngày càng được bảo đảm tốt hơn.
- D. Nhu cầu thị trường trong và ngoài nước ngày càng tăng.

Câu 3. Chiếm tỉ trọng cao nhất trong nguồn thịt của nước ta là :

- A. Thịt trâu.
- B. Thịt bò.
- C. Thịt lợn.
- D. Thịt gia cầm.

Câu 4. Đông Nam Bộ có thể phát triển mạnh cả cây công nghiệp lâu năm lẫn cây công nghiệp ngắn ngày nhờ :

- A. Có khí hậu nhiệt đới ẩm mang tính chất cận xích đạo.
- B. Có nhiều cơ sở công nghiệp chế biến nhất nước.
- C. Nguồn lao động dồi dào, có truyền thống kinh nghiệm.
- D. Có nhiều diện tích đất đỏ ba dan và đất xám phù sa cổ.

Câu 5. Loại cây công nghiệp dài ngày mới trồng nhưng đang phát triển mạnh ở Tây Bắc là :

- A. Cao su.
- B. Chè.
- C. Cà phê chè.
- D. Bông.

Câu 6. Đây là vùng có năng suất lúa cao nhất nước ta :

- A. Đồng bằng sông Hồng.
- B. Đồng bằng sông Cửu Long.
- C. Bắc Trung Bộ.
- D. Đông Nam Bộ.

Câu 7. Ở nước ta trong thời gian qua, diện tích cây công nghiệp lâu năm tăng nhanh hơn cây công nghiệp hằng năm cho nên :

- A. Cơ cấu diện tích cây công nghiệp mất cân đối trầm trọng.
- B. Sản phẩm cây công nghiệp hằng năm không đáp ứng được yêu cầu.
- C. Cây công nghiệp hằng năm có vai trò không đáng kể trong nông nghiệp.
- D. Sự phân bố trong sản xuất cây công nghiệp có nhiều thay đổi.

Câu 8. Trong thời gian qua, đàn trâu ở nước ta không tăng mà có xu hướng giảm vì :

- A. Điều kiện khí hậu không thích hợp cho trâu phát triển.
- B. Nhu cầu sức kéo giảm và dân ta ít có tập quán ăn thịt trâu.
- C. Nuôi trâu hiệu quả kinh tế không cao bằng nuôi bò.
- D. Đàn trâu bị chết nhiều do dịch lở mồm long móng.

Câu 9. Ở Tây Nguyên, tỉnh có diện tích chè lớn nhất là :

- A. Lâm Đồng.
- A B. Đắk Lắk.
- C. Đắk Nông.
- D. Gia Lai.

Câu 10. Dựa vào bảng số liệu sau đây về diện tích cây công nghiệp của nước ta thời kì 1975 - 2002. (Nghìn ha)

Năm	Hàng năm	Lâu năm
	1975	210,1
1980	371,7	256,0
1985	600,7	470,3

1990	542,0	657,3
1995	716,7	902, 3
2000	778,1	1451,3
2002	845,8	1491,5

Nhận định đúng nhất là :

- A. Cây công nghiệp hằng năm và cây công nghiệp lâu năm tăng liên tục qua các năm.
- B. Cây công nghiệp lâu năm tăng nhanh hơn và luôn chiếm tỉ trọng cao hơn.
- C. Giai đoạn 1975 - 1985, cây công nghiệp hằng năm có diện tích lớn hơn nhưng tăng chậm hơn.
- D. Cây công nghiệp lâu năm không những tăng nhanh hơn mà còn tăng liên tục.

Câu 11. Trong nội bộ ngành, sản xuất nông nghiệp nước ta đang chuyển dịch theo hướng :

- A. Giảm tỉ trọng ngành trồng trọt, tăng tỉ trọng ngành chăn nuôi.
- B. Tăng tỉ trọng ngành chăn nuôi gia súc lớn, giảm tỉ trọng các sản phẩm không qua giết thịt.
- C. Giảm tỉ trọng ngành chăn nuôi gia súc lớn, tăng tỉ trọng ngành chăn nuôi gia cầm.
- D. Tăng tỉ trọng trồng cây ăn quả, giảm tỉ trọng ngành trồng cây lương thực.

Câu 12. Trong ngành trồng trọt, xu thế chuyển dịch hiện nay ở nước ta là :

- A. Giảm tỉ trọng ngành trồng cây lương thực, tăng tỉ trọng ngành trồng cây công nghiệp.
- B. Tăng tỉ trọng ngành trồng cây công nghiệp hằng năm, giảm tỉ trọng ngành trồng cây ăn quả.
- C. Giảm tỉ trọng ngành trồng cây công nghiệp lâu năm, tăng tỉ trọng ngành trồng cây thực phẩm.
- D. Tăng tỉ trọng ngành trồng cây thực phẩm, giảm tỉ trọng ngành trồng lúa.

Câu 13. Nhân tố quyết định đến quy mô, cơ cấu và phân bố sản xuất nông nghiệp nước ta là :

- A. Khí hậu và nguồn nước.
- B. Lực lượng lao động.
- C. Cơ sở vật chất - kĩ thuật.
- D. Hệ thống đất trồng.

Câu 14. Sử dụng hợp lí đất đai hiện nay cần có biện pháp chuyển dịch :

- A. Từ đất nông nghiệp sang đất chuyên dùng.
- B. Từ đất hoang hóa sang đất lâm nghiệp.
- C. Từ đất lâm nghiệp sang nông nghiệp.
- D. Từ đất nông nghiệp sang đất thổ cư.

Câu 15. Đối tượng lao động trong nông nghiệp nước ta là :

- A. Đất đai, khí hậu và nguồn nước.
- B. Hệ thống cây trồng và vật nuôi.
- C. Lực lượng lao động.
- D. Hệ thống cơ sở vật chất - kĩ thuật và cơ sở hạ tầng.

Câu 16. Đất nông nghiệp của nước ta bao gồm :

- A. Đất trồng cây hằng năm, cây lâu năm, đất đồng cỏ và diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản.
- B. Đất trồng cây hằng năm, đất vườn tạp, cây lâu năm, đồng cỏ và diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản.
- C. Đất trồng lúa, cây công nghiệp, đất lâm nghiệp, diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản.
- D. Đất trồng cây lương thực, cây công nghiệp, diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản.

Câu 17. Để đảm bảo an ninh về lương thực đối với một nước đông dân như Việt Nam, cần phải :

- A. Tiến hành cơ giới hóa, thủy lợi hóa và hóa học hóa.
- B. Khai hoang mở rộng diện tích, đặc biệt là Đồng bằng sông Cửu Long.
- C. Đẩy mạnh thâm canh tăng vụ.
- D. Cải tạo đất mới bồi ở các vùng cửa sông ven biển.

Câu 18. Đối tượng lao động trong sản xuất nông nghiệp nước ta là :

- A. Đất đai, khí hậu và nguồn nước.
- B. Cây trồng, vật nuôi.
- C. Cơ sở vật chất kĩ thuật.
- D. Tất cả 3 câu trên.

Câu 19. Nguyên nhân chính làm cho ngành chăn nuôi trâu ở nước ta giảm nhanh về số lượng là :

- A. Hiệu quả kinh tế thấp.
- B. Đồng cỏ hẹp.
- C. Nhu cầu về sức kéo giảm.
- D. Không thích hợp với khí hậu.

Câu 20. Vùng có nguồn thức ăn rất dồi dào, nhưng số đầu lợn lại rất thấp là :

- A. Đồng bằng sông Hồng.
- B. Đồng bằng sông Cửu Long.
- C. Duyên hải miền Trung.
- D. Trung du và miền núi Bắc Bộ, Tây Nguyên.

C. ĐÁP ÁN

VẤN ĐỀ 3. VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN NGÀNH THỦY SẢN VÀ LÂM NGHIỆP

A. KIẾN THỨC CƠ BẢN

1. Ngành thủy sản

a. Những điều kiện thuận lợi và khó khăn để phát triển ngành thủy sản

* Thuận lợi:

- Bờ biển dài 3.260 km và vùng đặc quyền kinh tế rộng lớn.

- Nguồn lợi hải sản khá phong phú: tổng trữ lượng khoảng 3,9-4,0 triệu tấn, có hơn 2000 loài cá, 1647 loài giáp xác, hơn 100 loài tôm, nhuyễn thể có hơn 2500 loài, rong biển hơn 600 loài ... Ngoài ra còn có nhiều loại đặc sản (hải sâm, bào ngư ...)

- Có 4 ngư trường trọng điểm:

+ Ngư trường Cà Mau – Kiên Giang (ngư trường vịnh Thái Lan),

+ Ngư trường Ninh Thuận – Bình Thuận – Bà Rịa – Vũng Tàu,

+ Ngư trường Hải Phòng – Quảng Ninh (ngư trường vịnh Bắc Bộ)

+ Ngư trường quần đảo Hoàng Sa, quần đảo Trường Sa.

- Dọc bờ biển có bãi triều, đầm phá, cánh rừng ngập mặn thuận lợi cho nuôi trồng thủy sản nước lợ.

- Ở một số hải đảo có các rạn đá, là nơi tập trung nhiều thủy sản có giá trị kinh tế ...

- Ven bờ có nhiều đảo và vụng, vịnh tạo điều kiện cho các bãi cá đẻ.

- Có nhiều sông suối, kênh rạch, ao hồ, ở vùng đồng bằng có các ô trũng có thể nuôi thả cá, tôm nước ngọt.

- Nhân dân có kinh nghiệm và truyền thống đánh bắt và nuôi trồng thủy sản.

- Các phương tiện tàu thuyền, ngư cụ được trang bị ngày càng tốt hơn.

- Các dịch vụ thủy sản và chế biến thủy sản được mở rộng.

- Nhu cầu về các mặt hàng thủy sản ở trong nước và thế giới tăng nhiều trong những năm gần đây.

- Sự đổi mới chính sách của Nhà nước về phát triển ngành thủy sản.

* **Khó khăn:**

- Hằng năm có tới 9-10 cơn bão xuất hiện ở Biển Đông và khoảng 30-35 đợt gió mùa đông bắc, gây thiệt hại về người và tài sản, hạn chế số ngày ra khơi.

- Tàu thuyền, các phương tiện đánh bắt nói chung còn chậm được đổi mới.

- Hệ thống các cảng cá còn chưa đáp ứng yêu cầu.

- Việc chế biến thủy sản, nâng cao chất lượng thương phẩm cũng còn nhiều hạn chế.

- Ở một số vùng ven biển, môi trường bị suy thoái và nguồn lợi thủy sản cũng bị đe dọa suy giảm

b. Sự phát triển và phân bố ngành thủy sản

* **Phát triển mạnh trong những năm gần đây:**

- Sản lượng tsản năm 2005 hơn 3,4 triệu tấn, lớn hơn slượng thịt cộng lại từ chăn nuôi gia súc, gia cầm.

- Sản lượng thủy sản tính bình quân trên đầu người hiện nay khoảng 42kg/ năm.

- Nuôi trồng thủy sản chiếm tỉ trọng ngày càng cao trong cơ cấu sản xuất và giá trị sản lượng thủy sản.

* **Khai thác thủy sản:**

- Sản lượng khai thác hải sản năm 2005 đạt 1791 nghìn tấn (gấp 2,7 lần năm 1990), trong đó riêng cá biển là 1367 nghìn tấn. Sản lượng khai thác nội địa đạt khoảng 200 nghìn tấn.

- Tất cả các tỉnh giáp biển đều đẩy mạnh đánh bắt hải sản, nhưng nghề cá có vai trò lớn hơn ở các tỉnh duyên hải Nam Trung Bộ và Nam Bộ.

- Các tỉnh dẫn đầu về sản lượng đánh bắt là Kiên Giang, Bà Rịa – Vũng Tàu, Bình Định, Bình Thuận và Cà Mau (riêng 4 tỉnh chiếm 38% sản lượng thủy sản khai thác cả nước).

* **Nuôi trồng thủy sản:**

- Nuôi tôm:

+ Nghề nuôi tôm nước lợ (tôm sú, tôm he, tôm rảo, ...) và tôm càng xanh phát triển mạnh.

+ Kthuat nuôi tôm đi từ quảng canh sang quảng canh cải tiến, bán thâm canh và thâm canh cnghiệp.

+ Vùng nuôi tôm lớn nhất: Đồng bằng sông Cửu Long, nổi bật các tỉnh Cà Mau, Bạc Liêu, Sóc Trăng, Bến Tre, Trà Vinh và KGiang. Nghề nuôi tôm cũng đang phát triển mạnh ở hầu hết các tỉnh duyên hải.

+ Tính đến năm 2005, sản lượng tôm nuôi đã lên tới 327194 tấn, riêng Đồng bằng sông Cửu Long là 265.761 tấn (chiếm 81,2%).

- Nuôi cá nước ngọt:

+ Cũng phát triển, đặc biệt ở Đồng bằng sông Cửu Long và Đ bằng sông Hồng (nổi bật là An Giang)

+ Tính đến năm 2005, sản lượng cá nuôi đã lên tới 179 triệu tấn, riêng.

2. Ngành lâm nghiệp

a. Ngành lâm nghiệp ở nước ta có vai trò về mặt kinh tế và sinh thái:

Nước ta 3/4 diện tích là đồi núi, lại có vùng rừng ngập mặn ven biển. Do vậy ngành lâm nghiệp có vị trí đặc biệt trong cơ cấu kinh tế của hầu hết các vùng lãnh thổ.

b. Tài nguyên rừng của nước ta vốn giàu có, nhưng đã bị suy thoái nhiều: (Giảm tải kiến thức)

- Tổng diện tích của rừng năm 1943 là 14,3 triệu ha, độ che phủ 4,0%. Đến năm 1983, diện tích rừng còn 7,2 triệu ha, độ che phủ 22,0%. Đến 2006, nhờ công tác trồng rừng và bảo vệ rừng, diện tích rừng đạt 12,9 triệu

ha, độ che phủ 39,0%. Mặc dù tổng diện tích rừng đang dần tăng lên, nhưng tài nguyên rừng vẫn bị suy thoái, vì chất lượng rừng không ngừng giảm sút.

* Rừng được chia thành 3 loại:

- *Rừng phòng hộ* (gần 7 triệu ha), có ý nghĩa rất quan trọng đối với môi sinh, bao gồm: các khu rừng đầu nguồn, các cánh rừng chắn cát bay, các dải rừng chắn sóng.
- *Rừng đặc dụng*: các vườn quốc gia (Cúc Phương, Ba Vì, Ba Bể, Bạch Mã, Nam Cát Tiên ..), các khu dự trữ thiên nhiên, các khu bảo tồn văn hóa – lịch sử – môi trường.
- *Rừng sản xuất* (khoảng 5,4 triệu ha): rừng tre nứa, rừng lấy gỗ, củi ...

c. Sự phát triển và phân bố ngành lâm nghiệp: Các hoạt động lâm nghiệp bao gồm: lâm sinh (trồng rừng, khoanh nuôi bảo vệ rừng) và khai thác, chế biến gỗ, lâm sản.

* Trồng rừng: Cả nước có khoảng 2 triệu ha rừng trồng tập trung, trong đó chủ yếu là rừng làm nguyên liệu giấy, rừng gỗ trụ mỏ, thông nhựa ..., rừng phòng hộ. Hàng năm, cả nước trồng trên dưới 200 nghìn ha rừng tập trung.

* Khai thác, chế biến gỗ và lâm sản:

- Mỗi năm, khai thác khoảng 2,5 triệu m³ gỗ, khoảng 120 triệu cây tre luồng và gần 100 triệu cây nứa.
- Các sản phẩm gỗ quan trọng nhất là: gỗ tròn, gỗ xẻ, ván sàn, đồ gỗ, gỗ lạng và gỗ dán. Cả nước có hơn 400 nhà máy cưa xẻ và vài nghìn xưởng xẻ gỗ thủ công.
- Công nghiệp bột giấy và giấy được phát triển. Lớn nhất là nhà máy giấy Bãi Bằng (tỉnh Phú Thọ), Liên hiệp giấy Tân Mai (Đồng Nai).
- Rừng còn được khai thác để cung cấp nguồn gỗ củi và than củi.

B. CÂU HỎI TRẮC NGHIỆM

Câu 1. Các vườn quốc gia như Cúc Phương, Bạch Mã, Nam Cát Tiên thuộc loại :

- A. Rừng phòng hộ. B. Rừng đặc dụng.
C. Rừng khoanh nuôi. D. Rừng sản xuất.

Câu 2. Đây là tỉnh có ngành thủy sản phát triển toàn diện cả khai thác lẫn nuôi trồng :

- A. An Giang. B. Đồng Tháp.
C. Bà Rịa - Vũng Tàu. D. Cà Mau.

Câu 3. Nghề nuôi cá tra, cá ba sa trong lồng rất phát triển ở tỉnh :

- A. Đồng Tháp. B. Cà Mau. C. Kiên Giang. D. An Giang.

Câu 4. Dựa vào BSL sau đây về sản lượng thủy sản của nước ta thời kì 1990 - 2005. (Đơn vị : nghìn tấn)

Chỉ tiêu	1990	1995	2000	2005
Sản lượng	890,6	1584,4	2250,5	3432,8
Khai thác	728,5	1195,3	1660,9	1995,4
Nuôi trồng	162,1	389,1	589,6	1437,4

Nhận định nào sau đây chưa chính xác ?

- A. Sản lượng thủy sản tăng nhanh, tăng liên tục và tăng toàn diện.
B. Nuôi trồng tăng gần 8,9 lần trong khi khai thác chỉ tăng hơn 2,7 lần.
C. Tốc độ tăng của nuôi trồng nhanh gấp hơn 2 lần tốc độ tăng của cả ngành.
D. Sản lượng thủy sản giai đoạn 2000 - 2005 tăng nhanh hơn giai đoạn 1990 - 1995.

Câu 5. Ngành nuôi trồng thủy sản phát triển mạnh ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long vì :

- A. Có hai mặt giáp biển, ngư trường lớn. B. Có hệ thống sông ngòi, kênh rạch chằng chịt.
C. Có nguồn tài nguyên thủy sản phong phú. D. Ít chịu ảnh hưởng của thiên tai.

Câu 6. Biện pháp quan trọng để có thể vừa tăng sản lượng thủy sản vừa bảo vệ nguồn lợi thủy sản :

- A. Tăng cường và hiện đại hoá các phương tiện đánh bắt.
B. Đẩy mạnh phát triển các cơ sở công nghiệp chế biến.
C. Hiện đại hoá các phương tiện tăng cường đánh bắt xa bờ.
D. Tăng cường đánh bắt, phát triển nuôi trồng và chế biến.

Câu 7. Nước ta 3/4 diện tích là đồi núi lại có nhiều rừng ngập mặn, rừng phi lao ven biển cho nên :

- A. Lâm nghiệp có vai trò quan trọng hàng đầu trong cơ cấu nông nghiệp.
B. Lâm nghiệp có mặt trong cơ cấu kinh tế của hầu hết các vùng lãnh thổ.
C. Việc trồng và bảo vệ rừng sử dụng một lực lượng lao động đông đảo.
D. Rừng ở nước ta rất dễ bị tàn phá.

Câu 8. Vai trò quan trọng nhất của rừng đầu nguồn là :

- A. Tạo sự đa dạng sinh học. B. Điều hoà nguồn nước của các sông.
C. Điều hoà khí hậu, chắn gió bão. D. Cung cấp gỗ và lâm sản quý.

- Câu 9.** Ngư trường trọng điểm số 1 của nước ta là :
 A. Quảng Ninh - Hải Phòng. B. Hoàng Sa - Trường Sa.
 C. Ninh Thuận - BThuận - BRVT. D. KGiang - CMau
- Câu 10.** Vùng có nhiều điều kiện thuận lợi để nuôi trồng hải sản là :
 A. Đồng bằng sông Hồng. B. Đồng bằng sông Cửu Long.
 C. Duyên hải miền Trung. D. Đông Nam Bộ.
- Câu 11.** Loại rừng có diện tích lớn nhất ở nước ta hiện nay là :
 A. Rừng phòng hộ. B. Rừng đặc dụng.
 C. Rừng sản xuất. D. Rừng trồng.
- Câu 12.** Vườn quốc gia Cúc Phương thuộc tỉnh :
 A. Lâm Đồng. B. Đồng Nai.
 C. Ninh Bình. D. Thừa Thiên - Huế.
- Câu 13.** Việc trồng rừng của nước ta có đặc điểm:
 A. Rừng trồng chiếm diện tích lớn nhất trong các loại rừng.
 B. Mỗi năm trồng được gần 0,2 triệu ha.
 C. Rừng trồng không bù đắp được cho rừng bị phá.
 D. Tất cả các đặc điểm trên.
- Câu 14.** Diện tích mặt nước nổi trồng thủy sản của Đồng bằng Sông Cửu Long năm 2005 là:
 A. 680.000 ha. B. 670.000 ha. C. 780.000 ha. D. 868.000 ha
- Câu 15.** Nhà Nước chú trọng đánh bắt xa bờ vì:
 A. Nguồn lợi thủy sản ngày càng cạn kiệt
 B. Ô nhiễm môi trường ven biển ngày càng trầm trọng
 C. Nâng cao hiệu quả đời sống cho ngư dân
 D. Tất cả ý trên đều đúng.

C. ĐÁP ÁN

VẤN ĐỀ 4. TỔ CHỨC LÃNH THỔ NÔNG NGHIỆP

A. KIẾN THỨC CƠ BẢN

1. Các vùng nông nghiệp của nước ta

a. Trung du và miền núi Bắc Bộ

* Điều kiện sinh thái NN

- Núi, cao nguyên, đồi thấp.
- Đất feralit đỏ vàng, đất phù sa cổ bạc màu.
- Khí hậu cận nhiệt đới, ôn đới trên núi, có mùa đông lạnh.

* Điều kiện Kinh tế – xã hội

- Mật độ dân số tương đối thấp. Dân có kinh nghiệm SX lâm nghiệp, trồng cây CN.
- Ở vùng trung du có các cơ sở CN chế biến. Điều kiện giao thông tương đối thuận lợi.
- Ở vùng núi còn nhiều khó khăn.

* Trình độ thâm canh

- Nhìn chung trình độ thâm canh thấp ; SX theo kiểu quảng canh, đầu tư ít lao động và vật tư NN.
- Ở vùng trung du trình độ thâm canh đang được nâng cao.

* Chuyên môn hóa SX

- Các cây CN có nguồn gốc cận nhiệt và ôn đới : chè, trâu, sỏ, hòai...
- Đậu tương, lạc, thuốc lá.
- Cây ăn quả, cây dược liệu.
- Trâu, bò lấy thịt và sữa, lợn (trung du).

b. Đồng bằng sông Hồng

* Điều kiện sinh thái NN

- Đồng bằng châu thổ có nhiều ô trũng.
- Đất phù sa sông Hồng và sông Thái Bình.
- Có mùa đông lạnh.

* Điều kiện Kinh tế – xã hội

- Mật độ dân số cao nhất cả nước.
- Dân có kinh nghiệm thâm canh lúa nước.
- Mạng lưới đô thị dày đặc ; các thành phố lớn tập trung CN chế biến.
- Quá trình đô thị hóa và CNH đang được đẩy mạnh.

* Trình độ thâm canh

- Nhìn chung trình độ thâm canh khá cao, đầu tư nhiều lao động.
- Áp dụng các giống mới, cao sản, công nghệ tiên bộ.

* Chuyên môn hóa SX

- Lúa cao sản, lúa có chất lượng cao.
- Cây thực phẩm, đặc biệt là các loại rau cao cấp. Cây ăn quả.
- Đay, cói.
- Lợn, bò sữa (ven thành phố lớn), gia cầm, nuôi thủy sản nước ngọt (ở các ô trũng), thủy sản nước mặn, nước lợ.

c. Bắc Trung Bộ

* Điều kiện sinh thái NN

- Đồng bằng hẹp, vùng đồi trước núi.
- Đất phù sa, đất feralit (có cả đất bazan).
- Thường xảy ra thiên tai (bão, lụt), nạn cát bay, gió Lào.

* Điều kiện Kinh tế – xã hội

- Dân có kinh nghiệm trong đấu tranh chinh phục tự nhiên.
- Có một số đô thị vừa và nhỏ, chủ yếu ở dải ven biển. Có một số cơ sở CN chế biến.

* Trình độ thâm canh

- Trình độ thâm canh tương đối thấp. NN sử dụng nhiều lao động.

* Chuyên môn hóa SX

- Các cây CN hàng năm (lạc, mía, thuốc lá...).
- Cây CN lâu năm (cà phê, cao su).
- Trâu, bò lấy thịt; nuôi thủy sản nước mặn, nước lợ.

d. Duyên hải Nam Trung Bộ

* Điều kiện sinh thái NN

- Đồng bằng hẹp, khá màu mỡ.
- Có nhiều vịnh biển thuận lợi cho nuôi trồng thủy sản.
- Dễ bị hạn hán về mùa khô.

* Điều kiện Kinh tế – xã hội

- Có nhiều thành phố, thị xã dọc ven biển.
- Điều kiện GTVT thuận lợi.

* Trình độ thâm canh

- Trình độ thâm canh khá cao. Sử dụng nhiều lao động và vật tư NN.

* Chuyên môn hóa SX

- Các cây CN hàng năm (mía, thuốc lá).
- Cây CN lâu năm (dừa).

e. Tây Nguyên

* Điều kiện sinh thái NN

- Các cao nguyên bazan rộng lớn, ở các độ cao khác nhau.
- Khí hậu phân ra hai mùa mưa, khô rõ rệt. Thiếu nước về mùa khô.

* Điều kiện Kinh tế – xã hội

- Có nhiều dân tộc ít người, còn tiến hành NN kiểu cổ truyền.
- Có các nông trường đất rộng.
- CN chế biến còn yếu.
- Điều kiện giao thông khá thuận lợi.

* Trình độ thâm canh

- Ở khu vực NN cổ truyền, quảng canh là chính.
- Ở các nông trường, các nông hộ, trình độ thâm canh đang được nâng lên.

* Chuyên môn hóa SX

- Cà phê, cao su, chè, dâu tằm, hồ tiêu.
- Bò thịt và bò sữa.

g. Đông Nam Bộ

* Điều kiện sinh thái NN

- Các vùng đất bazan và đất xám phù sa cổ rộng lớn, khá bằng phẳng.
 - Các vùng trũng có khả năng nuôi trồng thủy sản.
-

- Thiếu nước về mùa khô.

* Điều kiện Kinh tế – xã hội

- Các thành phố lớn, nằm trong vùng KT trọng điểm phía Nam.

- Tập trung nhiều cơ sở CN chế biến.

- Điều kiện GTVT thuận lợi.

* Trình độ thâm canh

- Trình độ thâm canh cao. SX hàng hóa, sử dụng nhiều máy móc, vật tư NN.

* Chuyên môn hóa SX

- Các cây CN lâu năm (cao su, cà phê, điều).

- Cây CN ngắn ngày (đậu tương, mía).

- Nuôi trồng thủy sản.

- Bò sữa (ven thành phố lớn), gia cầm.

h. Đồng bằng sông Cửu Long

* Điều kiện sinh thái NN

- Các dải phù sa ngọt, các vùng đất phèn, đất mặn.

- Vịnh biển nông, ngư trường rộng.

- Các vùng rừng ngập mặn có tiềm năng để nuôi trồng thủy sản.

* Điều kiện Kinh tế – xã hội

- Có thị trường rộng lớn là vùng ĐNB.

- Điều kiện GTVT thuận lợi, lao động dồi dào.

- Có mạng lưới đô thị vừa và nhỏ, có các cơ sở CN chế biến.

* Trình độ thâm canh

- Trình độ thâm canh cao. SX hàng hóa, sử dụng nhiều máy móc, vật tư NN.

* Chuyên môn hóa SX

- Lúa, lúa có chất lượng cao.

- Cây CN ngắn ngày (mía, đậu, cói).

- Cây ăn quả nhiệt đới.

- Thủy sản (đặc biệt là tôm).

- Gia cầm (đặc biệt là vịt đàn).

2. Những thay đổi trong tổ chức lãnh thổ nông nghiệp ở nước ta: (xem qua)

a. Tổ chức lãnh thổ nông nghiệp của nước ta trong những năm qua thay đổi theo hai xu hướng chính:

- Tăng cường chuyên môn hoá sản xuất, phát triển các vùng chuyên canh quy mô lớn.

- Đẩy mạnh đa dạng hoá nông nghiệp. Đa dạng hoá kinh tế nông thôn.

b. Kinh tế trang trại có bước phát triển mới, thúc đẩy sản xuất nông - lâm nghiệp và thủy sản theo hướng sản xuất hàng hoá:

- Kinh tế trang trại phát triển từ kinh tế hộ gia đình.

- Các loại hình trang trại: nuôi trồng thủy sản, chăn nuôi, cây hàng năm, lâu năm.

+ Trang trại nuôi trồng thủy sản và chăn nuôi tăng nhanh nhất.

+ Trang trại cây hàng năm, lâu năm và lâm nghiệp có xu hướng giảm về cơ cấu.

- Số lượng trang trại phân bố không đều giữa các vùng: Đồng bằng Sông Cửu Long có số lượng trang trại lớn nhất cả nước và tăng nhanh nhất.

B. CÂU HỎI TRẮC NGHIỆM

Câu 1. Sản phẩm chuyên môn hóa của vùng Tây Nguyên chủ yếu là:

A. Bò sữa.

B. Cây công nghiệp ngắn ngày

C. Cây công nghiệp dài ngày.

D. Gia cầm

Câu 2. Vùng có số lượng trang trại nhiều nhất của nước ta hiện nay là :

A. Trung du và miền núi Bắc Bộ.

B. Tây Nguyên.

C. Đông Nam Bộ.

D. Đồng bằng sông Cửu Long.

Câu 3. Yếu tố chính tạo ra sự khác biệt trong cơ cấu sản phẩm nông nghiệp giữa Trung du và miền núi Bắc Bộ, Tây Nguyên là :

A. Trình độ thâm canh.

B. Điều kiện về địa hình.

C. Đặc điểm về đất đai và khí hậu.

D. Truyền thống sản xuất của dân cư.

Câu 4. Đây là điểm khác nhau trong điều kiện sinh thái nông nghiệp giữa Đồng bằng sông Hồng và Đồng bằng sông Cửu Long :

A. Địa hình.

B. Đất đai.

C. Khí hậu.

D. Nguồn nước.

Câu 5. Việc hình thành các vùng chuyên canh ở Tây Nguyên, Đông Nam Bộ, Đồng bằng

sông Cửu Long thể hiện xu hướng :

- A. Tăng cường tình trạng độc canh. B. Tăng cường chuyên môn hoá sản xuất.
C. Đẩy mạnh đa dạng hoá nông nghiệp. D. Tăng cường sự phân hoá lãnh thổ sản xuất.

Câu 6. Đa dạng hoá nông nghiệp sẽ có tác động :

- A. Tạo nguồn hàng tập trung cho xuất khẩu. B. Giảm bớt tình trạng độc canh.
C. Giảm thiểu rủi ro trước biến động của thị trường. D. Tạo điều kiện cho ngành hàng hoá phát triển.

Câu 7. Lúa, đay, cói, mía, vừng, thủy sản, cây ăn quả là sản phẩm chuyên môn hoá của vùng :

- A. Đồng bằng sông Hồng. B. Duyên hải miền Trung.
C. Đông Nam Bộ. D. Đồng bằng sông Cửu Long.

Câu 8. Ở nước ta hiện nay, vùng có hai khu vực sản xuất nông nghiệp có trình độ thâm canh đối lập nhau rõ nhất là :

- A. Tây Nguyên. B. Đông Nam Bộ.
C. Đồng bằng sông Cửu Long. D. Đồng bằng sông Hồng.

Câu 9. Đây là đặc điểm sinh thái nông nghiệp của vùng Duyên hải Nam Trung Bộ.

- A. Đồng bằng hẹp, vùng đồi trước núi, khí hậu có mùa đông lạnh vừa.
B. Đồng bằng hẹp, đất khá màu mỡ, có nhiều vùng biển để nuôi trồng thủy sản.
C. Đồng bằng lớn, nhiều đất phèn đất mặn, khí hậu có hai mùa mưa, khô đối lập.
D. Đồng bằng lớn, đất lúa nước, sông ngòi nhiều, khí hậu có mùa đông lạnh.

Câu 10. Việc tăng cường chuyên môn hoá và đẩy mạnh đa dạng hoá nông nghiệp đều có chung một tác động là :

- A. Cho phép khai thác tốt hơn các điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên.
B. Giảm thiểu rủi ro nếu thị trường nông sản có biến động bất lợi.
C. Sử dụng tốt hơn nguồn lao động, tạo thêm nhiều việc làm.
D. Đưa nông nghiệp từng bước trở thành nền nông nghiệp sản xuất hàng hoá.

Câu 11. Sản phẩm nông nghiệp có mức độ tập trung rất cao và đang tăng lên ở ĐBSH là :

- A. Lúa gạo. B. Lợn. C. Đay. D. Đậu tương.

Câu 12. Sản phẩm nông nghiệp có mức độ tập trung rất cao và đang tăng mạnh ở ĐBSCL là :

- A. Lợn. B. Gia cầm. C. Dừa. D. Thủy sản.

Câu 13. Loại sản phẩm nông nghiệp có mức độ tập trung rất cao ở Đồng bằng sông Hồng và khá cao ở Đồng bằng sông Cửu Long nhưng Đồng bằng sông Hồng đang đi xuống, Đồng bằng sông Cửu Long lại đang đi lên là :

- A. Lúa gạo. B. Lợn. C. Đay. D. Mía.

Câu 14. Việc hình thành các vùng chuyên canh cây công nghiệp gắn với công nghiệp chế biến sẽ có tác động :

- A. Tạo thêm nhiều nguồn hàng xuất khẩu có giá trị.
B. Dễ thực hiện cơ giới hoá, hoá học hoá, thủy lợi hoá.
C. Nâng cao chất lượng và hạ giá thành sản phẩm.
D. Khai thác tốt tiềm năng về đất đai, khí hậu của mỗi vùng.

Câu 15. Đây là điểm khác nhau trong sản xuất đậu tương ở TDMN Bắc Bộ và Đông Nam Bộ.

- A. TDMN Bắc Bộ có mức độ tập trung cao, Đông Nam Bộ có mức độ tập trung thấp.
B. Cả hai đều là những vùng chuyên canh đậu tương có mức độ tập trung số 1 của cả nước.
C. TDMN Bắc Bộ có xu hướng tăng mạnh trong khi ở Đông Nam Bộ có xu hướng giảm.
D. ĐNBộ mới phát triển nên có xu hướng tăng nhanh trong khi TDMN có xu hướng chững lại.

C. ĐÁP ÁN

NỘI DUNG 3. MỘT SỐ VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN

VÀ PHÂN BỐ CÔNG NGHIỆP

VẤN ĐỀ 1. CƠ CẤU NGÀNH CÔNG NGHIỆP

A. KIẾN THỨC CƠ BẢN

1. Cơ cấu công nghiệp theo ngành

- Cơ cấu ngành công nghiệp nước ta tương đối đa dạng thuộc 3 nhóm chính: công nghiệp khai thác; công nghiệp chế biến; công nghiệp sản xuất, phân phối điện, khí đốt, nước; với 29 ngành khác nhau.

- Hiện nay đang nổi lên một số ngành công nghiệp trọng điểm: là những ngành có thế mạnh lâu dài, mang lại hiệu quả kinh tế cao, và có tác động mạnh mẽ đến việc phát triển các ngành kinh tế khác.

- Cơ cấu ngành công nghiệp nước ta có sự chuyển dịch rõ rệt:

+ Tăng tỉ trọng nhóm ngành công nghiệp chế biến.

+ Giảm tỉ trọng nhóm ngành công nghiệp khai thác và công nghiệp sản xuất, phân phối điện, khí đốt, nước.

- Các hướng hoàn thiện cơ cấu ngành công nghiệp:
- + Xây dựng cơ cấu linh hoạt, phù hợp với điều kiện VN, thích ứng với nền kinh tế thế giới
- + Đẩy mạnh các ngành mũi nhọn và trọng điểm, đưa công nghiệp điện năng đi trước một bước.
- + Đầu tư theo chiều sâu, đổi mới thiết bị, công nghệ

2. Cơ cấu CN theo lãnh thổ

a. Hoạt động công nghiệp tập trung chủ yếu ở một số khu vực:

- ĐBSH & vùng phụ cận có mức độ tập trung công nghiệp theo lãnh thổ cao nhất nước. Từ Hà Nội toả theo các hướng với các cụm chuyên môn hoá:
- + Hải Phòng-Hạ Long-Cẩm Phả: khai thác than , cơ khí.
- + Đáp Cầu- Bắc Giang: phân hoá học, VLXD.
- + Đông Anh-Thái Nguyên: luyện kim ,cơ khí.
- + Việt Trì-Lâm Thao-Phú Thọ: hoá chất, giấy.
- + Hoà Bình-Sơn La: thuỷ điện.
- + Nam Định-Ninh Bình-Thanh Hoá: dệt, xi-măng, điện.
- Ở Nam Bộ: hình thành 1 dải công nghiệp với các TTCN trọng điểm: tp.HCM, Biên Hoà, Vũng Tàu, có các ngành: khai thác dầu ,khí; thực phẩm, luyện kim, điện tử,...tp.HCM là TTCN lớn nhất cả nước.
- Duyên hải miền Trung: Huế, Đà Nẵng, Vinh, với các ngành: cơ khí, thực phẩm, điện,...Đà Nẵng là TTCN lớn nhất vùng.
- Vùng núi: công nghiệp chậm phát triển, phân bố phân tán, rời rạc.
- * Sự phân hóa trên là kết quả tác động của nhiều yếu tố: vị trí địa lý, TNTN, nguồn lao động có tay nghề, thị trường tiêu thụ, kết cấu hạ tầng, chính sách phát triển CN, thu hút đầu tư nước ngoài.
- Khu vực TD-MN còn hạn chế là do thiếu đồng bộ các nhân tố trên, nhất là GTVT kém phát triển.
- * Những vùng có giá trị công nghiệp lớn: ĐNB, ĐBSH, ĐBSCL □ ĐNB chiếm 55,6% giá trị sản xuất công nghiệp cả nước.

3. Cơ cấu công nghiệp theo thành phần KT

- Cơ cấu công nghiệp theo thành phần kinh tế đã có những thay đổi sâu sắc: khu vực Nhà nước, khu vực ngoài Nhà nước và khu vực có vốn đầu tư nước ngoài.
- Các thành phần kinh tế tham gia vào hoạt động công nghiệp ngày càng được mở rộng.
- Xu hướng chung: giảm tỷ trọng khu vực Nhà nước, tăng tỷ trọng khu vực ngoài Nhà nước, đặc biệt là khu vực có vốn đầu tư nước ngoài.

B. CÂU HỎI TRẮC NGHIỆM

Câu 1. Công nghiệp điện tử thuộc nhóm ngành :

- | | |
|---|--|
| A. Công nghiệp năng lượng. | B. Công nghiệp vật liệu. |
| C. Công nghiệp sản xuất công cụ lao động. | D. Công nghiệp chế biến và hàng tiêu dùng. |

Câu 2. Phân hoá học là sản phẩm của ngành công nghiệp :

- | | |
|-------------------------------|--------------------------------|
| A. Năng lượng. | B. Vật liệu. |
| C. Sản xuất công cụ lao động. | D. Chế biến và hàng tiêu dùng. |

Câu 3. Đây là một trong những ngành công nghiệp trọng điểm của nước ta hiện nay.

- | | |
|----------------------------------|---------------------------|
| A. Hoá chất - phân bón - cao su. | B. Luyện kim. |
| C. Chế biến gỗ và lâm sản. | D. Sành - sứ - thuỷ tinh. |

Câu 4. Hướng chuyên môn hoá của tuyến công nghiệp Đáp Cầu - Bắc Giang là :

- | | |
|---------------------------------|-----------------------------------|
| A. Vật liệu xây dựng và cơ khí. | B. Hoá chất và vật liệu xây dựng. |
| C. Cơ khí và luyện kim. | D. Dệt may, xi măng và hoá chất. |

Câu 5. Khu vực hiện chiếm tỉ trọng cao nhất trong cơ cấu giá trị sản lượng công nghiệp của nước ta là :

- | | |
|-----------------------|------------------------------|
| A. Quốc doanh. | B. Tập thể. |
| C. Tư nhân và cá thể. | D. Có vốn đầu tư nước ngoài. |

Câu 6. Đông Nam Bộ trở thành vùng dẫn đầu cả nước về hoạt động công nghiệp nhờ :

- | |
|--|
| A. Có mức độ tập trung công nghiệp cao nhất nước. |
| B. Giàu có nhất nước về nguồn tài nguyên thiên nhiên. |
| C. Khai thác một cách có hiệu quả các thế mạnh vốn có. |
| D. Có dân số đông, lao động dồi dào và có trình độ tay nghề cao. |

Câu 7. Đây là trung tâm công nghiệp có quy mô lớn nhất của Duyên hải miền Trung.

- | | | | |
|---------------|----------|-------------|---------------|
| A. Thanh Hoá. | B. Vinh. | C. Đà Nẵng. | D. Nha Trang. |
|---------------|----------|-------------|---------------|

Câu 8. Đây là một trong những phương hướng nhằm hoàn thiện cơ cấu ngành công nghiệp nước ta.

- A. Đẩy mạnh phát triển các ngành công nghiệp trọng điểm.
- B. Tăng nhanh tỉ trọng các ngành công nghiệp nhóm A.
- C. Cân đối tỉ trọng giữa nhóm A và nhóm B.
- D. Xây dựng một cơ cấu ngành tương đối linh hoạt.

Câu 9. Đây không phải là một đặc điểm quan trọng của các ngành công nghiệp trọng điểm của nước ta hiện nay :

- A. Có thể mạnh lâu dài để phát triển.
- B. Đem lại hiệu quả kinh tế cao.
- C. Có tác động đến sự phát triển các ngành khác.
- D. Chiếm tỉ trọng cao trong cơ cấu giá trị sản phẩm.

Câu 10. Công nghiệp phân bố rời rạc ở Tây Nguyên do:

- A. Vùng này thưa dân.
- B. Trình độ phát triển kinh tế thấp
- C. Địa hình khó khăn, hạn chế GTVT.
- D. Tất cả các ý trên

Câu 11. Các trung tâm công nghiệp nằm ở phía tây bắc Hà Nội có hướng chuyên môn hoá về:

- A. Luyện kim, cơ khí.
- B. Dệt may, vật liệu xây dựng.
- C. Năng lượng.
- D. Hoá chất, giấy.

Câu 12. Công nghiệp hoá dầu nằm trong nhóm ngành :

- A. Công nghiệp năng lượng.
- B. Công nghiệp vật liệu.
- C. Công nghiệp sản xuất công cụ.
- D. Công nghiệp nhẹ.

Câu 13. Trong phương hướng hoàn thiện cơ cấu ngành công nghiệp của nước ta, ngành được ưu tiên đi trước một bước là :

- A. Chế biến nông, lâm, thủy sản.
- B. Sản xuất hàng tiêu dùng.
- C. Điện năng.
- D. Khai thác và chế biến dầu khí.

Câu 14. Đèo sông Hồng là nơi có mức độ tập trung công nghiệp cao nhất nước được thể hiện ở :

- A. Là vùng có tỉ trọng giá trị sản lượng công nghiệp cao nhất trong các vùng.
- B. Là vùng có các trung tâm công nghiệp có quy mô lớn nhất nước.
- C. Là vùng tập trung nhiều các trung tâm công nghiệp nhất nước.
- D. Là vùng có những trung tâm công nghiệp nằm rất gần nhau.

Câu 15. Thời kì đầu của quá trình CNH, các ngành công nghiệp nhóm B được chú trọng phát triển vì :

- A. Có nhu cầu sản phẩm rất lớn.
- B. Phục vụ xuất khẩu để tạo nguồn thu ngoại tệ.
- C. Tạo điều kiện tích lũy vốn.
- D. Có điều kiện thuận lợi hơn và đáp ứng được yêu cầu.

C. ĐÁP ÁN

VẤN ĐỀ 2. VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN MỘT SỐ NGÀNH CÔNG NGHIỆP TRỌNG ĐIỂM

A. KIẾN THỨC CƠ BẢN

Ngành công nghiệp trọng điểm là ngành có thể mạnh lâu dài, mang lại hậu quả kinh tế cao, tác động mạnh mẽ đến sự phát triển các ngành kinh tế khác.

1. Công nghiệp năng lượng

a. Công nghiệp khai thác nguyên nhiên liệu:

* Công nghiệp khai thác than:

- Than antraxit tập trung ở Quảng Ninh với trữ lượng hơn 3 tỷ tấn, chiếm hơn 90% trữ lượng than cả nước, ngoài ra còn có than mỡ ở Thái Nguyên, than nâu ở ĐBSH, than bùn ở Cà Mau...
- Than được khai thác dưới hình thức lộ thiên và hầm lò. Năm 2005, sản lượng than đạt 34,1 triệu tấn, tiêu thụ trong và ngoài nước.

* Công nghiệp khai thác dầu khí

- Tập trung ở các bể trầm tích ngoài thềm lục địa: bể trầm tích s.Hồng, Trung Bộ, Cửu Long, Nam Côn Sơn, Thổ Chu-Mã Lai, với trữ lượng vài tỷ tấn dầu, hàng trăm tỷ m³ khí.
- Năm 1986, bắt đầu khai thác đến năm 2005, sản lượng dầu đạt 18,5 triệu tấn. (Năm 2009, đưa vào hoạt động nhà máy lọc dầu Dung Quất, Quảng Ngãi).
- Khí đốt còn được đưa vào phục vụ cho các ngành công nghiệp điện lực, sản xuất phân bón như: nhà máy nhiệt điện và sản xuất phân đạm Phú Mỹ, Cà Mau.

b. Công nghiệp điện lực:

* Tình hình phát triển và cơ cấu:

- Đến nay, sản lượng điện tăng rất nhanh đạt 52,1 tỷ kwh (2005), trong đó nhiệt điện cung cấp 70% sản lượng điện.

- Đường dây 500 kv được xây dựng từ Hoà Bình đi Phú Lâm (tp.HCM) đưa vào hoạt động.

* **Thủy điện:**

- Tiềm năng rất lớn, khoảng 30 triệu KW, tập trung ở hệ thống sông Hồng (37%) và sông Đồng Nai (19%).
- Hàng loạt các nhà máy thủy điện công suất lớn đang hoạt động: Hoà Bình (1900 MW), Yaly (700MW), Trị An (400 MW)...

- Nhiều nhà máy đang triển khai xây dựng: Sơn La (2400 MW), Tuyên Quang (340 MW)

* **Nhiệt điện:**

- Nhiên liệu dồi dào: than, dầu khí; nguồn nhiên liệu tiềm tàng: năng lượng mặt trời, sức gió...

- Các nhà máy nhiệt điện phía bắc chủ yếu dựa vào than ở Quảng Ninh, các nhà máy nhiệt điện ở miền Trung và miền Nam chủ yếu dựa vào dầu, khí.

- Hàng loạt nhà máy nhiệt điện có công suất lớn đi vào hoạt động: Phả Lại 1 và 2 (trên 1000 MW), Uông Bí và Uông Bí mở rộng (450 MW), Phú Mỹ 1, 2, 3, 4 (4100 MW), Cà Mau 1, 2 (1500 MW)...

2. Công nghiệp chế biến lương thực, thực phẩm: có nhiều tiềm năng phát triển: nguồn nguyên liệu tại chỗ, phong phú; thị trường tiêu thụ lớn...

a. Công nghiệp chế biến sản phẩm trồng trọt

- Công nghiệp xay xát phát triển mạnh, sản lượng gạo, ngô xay xát,.. phân bố tập trung tp.HCM, HN, ĐBSH, ĐBSCL.

- Công nghiệp đường mía,..phân bố tập trung ở ĐBSCL, ĐNB, DHMT...

- Công nghiệp chế biến cafe, chè, thuốc lá phát triển mạnh: chế biến chè chủ yếu ở TD-MN BB, Tây Nguyên; chế biến cafe chủ yếu ở Tây Nguyên, ĐNB, BTB.

- Công nghiệp rượu, bia, nước giải khát phát triển nhanh, tập trung nhất ở tp.HCM, HN, HP, Đà Nẵng...

b. Công nghiệp chế biến sản phẩm chăn nuôi:

- Chưa phát triển mạnh do cơ sở nguyên liệu cho ngành còn hạn chế.

- Các cơ sở chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa tập trung ở một số đô thị lớn.

- Thịt và sản phẩm từ thịt: Hà Nội, tp.Hồ Chí Minh.

c. Công nghiệp chế biến thủy, hải sản:

- Nghề làm nước mắm nổi tiếng ở Cát Hải (HP), Phan Thiết (Bình Thuận), Phú Quốc (Kiên Giang).

- Chế biến tôm, cá và một số sản phẩm khác: tăng trưởng nhanh đáp ứng nhu cầu trong và ngoài nước,

B. CÂU HỎI TRẮC NGHIỆM

*** CÁC NGÀNH CÔNG NGHIỆP NĂNG LƯỢNG**

Câu 1. Vùng tập trung than nâu với quy mô lớn ở nước ta là :

A. Quảng Ninh.

B. Lạng Sơn.

C. Đồng bằng sông Hồng.

D. Cà Mau.

Câu 2. Đường dây 500 KV nổi :

A. Hà Nội - Thành phố Hồ Chí Minh.

B. Hoà Bình - Phú Lâm.

C. Lạng Sơn - Cà Mau.

D. Hoà Bình - Cà Mau.

Câu 3. Nhà máy điện chạy bằng dầu có công suất lớn nhất hiện nay là :

A. Phú Mỹ.

B. Phả Lại.

C. Hiệp Phước.

D. Hoà Bình.

Câu 4. Đây là điểm khác nhau giữa các nhà máy nhiệt điện ở MB và các nhà máy nhiệt điện ở MN.

A. Các nhà máy ở miền Nam thường có quy mô lớn hơn.

B. Miền Bắc chạy bằng than, miền Nam chạy bằng dầu hoặc khí.

C. Miền Bắc nằm gần vùng nguyên liệu, miền Nam gần các thành phố.

D. Các nhà máy ở miền Bắc được xây dựng sớm hơn các nhà máy ở miền Nam.

Câu 5. Nhà máy thủy điện có công suất lớn đang được xây dựng ở Nghệ An là :

A. A Vương.

B. Bản Mai.

C. Cần Đơn.

D. Đại Ninh.

Câu 6. Đây là đặc điểm của ngành dầu khí của nước ta :

A. Tiềm năng trữ lượng lớn nhưng quy mô khai thác nhỏ.

B. Trên 95% sản lượng được dùng để xuất khẩu thô.

C. Mới được hình thành trong thập niên 70 của thế kỉ XX.

D. Bao gồm cả khai thác, lọc dầu và hoá dầu.

Câu 7. Đường dây 500 KV được xây dựng nhằm mục đích :

- A. Khắc phục tình trạng mất cân đối về điện năng của các vùng lãnh thổ.
 B. Tạo ra một mạng lưới điện phủ khắp cả nước.
 C. Kết hợp giữa nhiệt điện và thủy điện thành mạng lưới điện quốc gia.
 D. Đưa điện về phục vụ cho nông thôn, vùng núi, vùng sâu, vùng xa.
- Câu 8.** Nguồn dầu khí của nước ta hiện nay được khai thác chủ yếu từ :
 A. Bể trầm tích Trung Bộ. B. Bể trầm tích Cửu Long.
 C. Bể trầm tích Nam Côn Sơn. D. Bể trầm tích Thổ Chu - Mã Lai.
- Câu 9.** Ngành công nghiệp năng lượng của nước ta có đặc điểm :
 A. Là ngành chiếm tỉ trọng cao nhất trong cơ cấu giá trị sản lượng công nghiệp.
 B. Có liên quan, tác động đến tất cả các ngành kinh tế khác.
 C. Ra đời sớm nhất trong các ngành công nghiệp.
 D. Tất cả các đặc điểm trên.
- Câu 10.** Khó khăn lớn nhất của việc khai thác thủy điện của nước ta là :
 A. Sông ngòi ngắn dốc, tiềm năng thủy điện thấp. B. Miền núi và trung du cơ sở hạ tầng còn yếu.
 C. Sự phân mùa của khí hậu làm lượng nước không đều. D. Sông ngòi của nước ta có lưu lượng nhỏ.
- Câu 11.** Trữ lượng quặng bôxít lớn nhất nước ta tập trung ở :
 A. Trung du và miền núi Bắc Bộ và Đông Nam Bộ. B. Tây Nguyên, Trung du và miền núi Bắc Bộ.
 C. Đông Nam Bộ và Tây Nguyên. D. Tây Nguyên.
- Câu 12.** Dầu mỏ, khí đốt có tiềm năng và triển vọng lớn của nước ta tập trung ở :
 A. Bể trầm tích sông Hồng. B. Bể trầm tích Thổ Chu - Mã Lai.
 C. Bể trầm tích Cửu Long. D. Bể trầm tích Nam Côn Sơn.
- Câu 13.** Dựa vào đặc điểm, tính chất tự nhiên và mục đích sử dụng có thể phân chia TNTN theo :
 A. Tài nguyên có thể bị hao kiệt và tài nguyên không bị hao kiệt.
 B. Tài nguyên không phục hồi được và tài nguyên có thể phục hồi lại được.
 C. Tài nguyên không bị hao kiệt.
 D. Tài nguyên bị hao kiệt, nhưng có thể phục hồi được.
- Câu 14.** Xét theo công dụng, thi khoáng sản phi kim loại như apatit, pirit, foforit là nguồn nguyên liệu chủ yếu cho ngành :
 A. Công nghiệp hoá chất, phân bón. B. Công nghiệp sản xuất vật liệu.
 C. Dùng làm chất trợ dung cho một số ngành công nghiệp nặng. D. Công nghiệp xuất hàng tiêu dùng.
- Câu 15.** Loại khoáng sản thuận lợi trong khai thác và sử dụng phổ biến nhất ở nước ta là :
 A. Than đá. B. Vật liệu xây dựng.
 C. Quặng sắt và crôm. D. Quặng thiếc và titan ở ven biển.
- Câu 16.** Ở nước ta khoáng sản có ý nghĩa lớn đối với công nghiệp hiện đại, nhưng chưa được đánh giá đúng trữ lượng là :
 A. Dầu - khí và than nâu. B. Quặng bôxít.
 C. Quặng thiếc và titan. D. Quặng sắt và crôm.
- Câu 17.** So với một số nước trong khu vực và trên thế giới, tài nguyên khoáng sản nước ta :
 A. Phong phú về thể loại, phức tạp về cấu trúc và khả năng sử dụng, hạn chế về tiềm năng.
 B. Phong phú về thể loại, đa dạng về loại hình, rất khó khăn trong khai thác.
 C. Phong phú về thể loại, nhưng hạn chế về trữ lượng, khó khăn quản lí.
 D. Phong phú về thể loại, có nhiều mỏ có trữ lượng và chất lượng tốt.
- Câu 18.** Khoáng sản kim loại đen ở nước ta bao gồm :
 A. Quặng titan, crôm, sắt, mangan. B. Quặng sắt, bôxít, niken, mangan.
 C. Quặng crôm, titan, apatit, bôxít. D. Quặng bôxít, mangan, titan, sắt.
- Câu 19.** Khoáng sản phi kim loại của nước ta bao gồm :
 A. Quặng photphorit, apatit, pyrit, sét xi măng, cao lanh, cát thủy tinh, đá quý.
 B. Quặng pyrit, sét xi măng, photphorit, bôxít, apatit, than đá, mangan.
 C. Quặng apatit, pyrit, đá vôi, sét xi măng, cao lanh, bôxít, cát thủy tinh.
 D. Quặng pyrit, sét xi măng, cao lanh, bôxít, cát thủy tinh, titan.
- Câu 20.** Đây là 2 nhà máy thủy điện đang được xây dựng ở Trung du và miền núi Bắc Bộ.

A. Hoà Bình, Tuyên Quang.
C. Đại Thị, Sơn La.

B. Thác Bà, Sơn La.
D. Bản Vẽ, Na Hang.

ĐÁP ÁN

* CÁC NGÀNH CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN NÔNG – LÂM - THỦY SẢN

Câu 1. Nhà máy đường Lam Sơn gắn với vùng nguyên liệu mía ở :

A. Đồng bằng sông Cửu Long. B. Đông Nam Bộ.
C. Duyên hải Nam Trung Bộ. D. Bắc Trung Bộ.

Câu 2. Thành phố Hồ Chí Minh có ngành xay xát phát triển nhờ :

A. Có cơ sở hạ tầng phát triển. B. Gần vùng nguyên liệu.
C. Có thị trường lớn, phục vụ xuất khẩu. D. Có truyền thống lâu đời.

Câu 3. Đây là quy luật phân bố các cơ sở công nghiệp chế biến lương thực thực phẩm.

A. Gắn liền với các vùng chuyên canh, các vùng nguyên liệu.
B. Gắn liền với thị trường tiêu thụ trong và ngoài nước.
C. Các cơ sở sơ chế gắn với vùng nguyên liệu, các cơ sở thành phẩm gắn với thị trường.
D. Tập trung chủ yếu ở các thành phố lớn vì nhu cầu thị trường và yếu tố công nghệ.

Câu 4. Đây là đặc điểm của ngành chế biến sản phẩm chăn nuôi.

A. Gắn liền với các vùng chăn nuôi bò sữa và bò thịt.
B. Chưa phát triển mạnh vì thị trường tiêu thụ bị hạn chế.
C. Gắn liền với các thành phố lớn vì có nhu cầu thị trường.
D. Chưa phát triển mạnh vì ngành chăn nuôi để lấy thịt và sữa còn yếu.

Câu 5. Vùng trồng và chế biến thuốc lá hàng đầu của nước ta hiện nay là :

A. Trung du và miền núi Bắc Bộ. B. Bắc Trung Bộ.
C. Nam Trung Bộ. D. Đông Nam Bộ.

Câu 6. Thế mạnh hàng đầu để phát triển công nghiệp chế biến lương thực thực phẩm ở nước ta hiện nay là :

A. Có thị trường xuất khẩu rộng mở. B. Có nguồn lao động dồi dào, lương thấp.
C. Có nguồn nguyên liệu tại chỗ đa dạng phong phú. D. Có nhiều cơ sở, phân bố rộng khắp trên cả nước.

Câu 7. Đây là cơ sở để phân chia ngành công nghiệp chế biến lương thực thực phẩm thành 3 phân ngành.

A. Công dụng của sản phẩm. B. Đặc điểm sản xuất.
C. Nguồn nguyên liệu. D. Phân bố sản xuất.

Câu 8. Sa Huỳnh là nơi nổi tiếng nước ta với sản phẩm :

A. Muối. B. Nước mắm. C. Chè. D. Đồ hộp.

Câu 9. Cà Ná là nơi sản xuất muối nổi tiếng của nước ta thuộc tỉnh :

A. Nam Định. B. Quảng Ngãi. C. Ninh Thuận. D. Kiên Giang.

Câu 10. Các cơ sở chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa tập trung ở các đô thị lớn vì :

A. Có lực lượng lao động dồi dào và thị trường tiêu thụ lớn.
B. Gần nguồn nguyên liệu và thị trường tiêu thụ.
C. Có lực lượng lao động dồi dào và gần nguồn nguyên liệu.
D. Có thị trường tiêu thụ lớn và đảm bảo kỹ thuật.

Câu 11. Đây là ngành công nghiệp được phân bố rộng rãi nhất ở nước ta.

A. Chế biến sản phẩm chăn nuôi. B. Chế biến chè, thuốc lá.
C. Chế biến hải sản. D. Xay xát.

Câu 12. Đây là những địa danh làm nước mắm nổi tiếng nhất ở nước ta.

A. Cát Hải (Hải Phòng), Nam Ô (Đà Nẵng), Tuy Hoà (Phú Yên).
B. Phú Quốc (Kiên Giang), Long Xuyên (An Giang), Vũng Tàu (Bà Rịa – VT)
C. Cát Hải (Hải Phòng), Phan Thiết (Bình Thuận), Phú Quốc (Kiên Giang).
D. Phan Thiết (Bình Thuận), Nha Trang (Khánh Hoà), Tuy Hoà (Phú Yên).

Câu 13. Công nghiệp chế biến LTTP là ngành công nghiệp trọng điểm của nước ta hiện nay vì :

A. Có thế mạnh lâu dài để phát triển.
B. Chiếm tỉ trọng lớn nhất trong cơ cấu giá trị sản lượng công nghiệp.
C. Có liên quan, tác động đến sự phát triển của tất cả các ngành kinh tế khác.
D. Tất cả các lí do trên.

- Câu 14.** Thành phố Hồ Chí Minh là nơi có ngành chế biến sữa phát triển vì :
- A. Có nguồn nguyên liệu tại chỗ dồi dào. B. Có thị trường tiêu thụ lớn.
C. Có điều kiện thuận lợi về cơ sở vật chất. D. Tất cả các lí do trên.
- Câu 15.** Vùng công nghiệp sản xuất đường mía phát triển nhất nước ta là :
- A. Đông Nam Bộ. B. Đồng bằng sông Cửu Long.
C. Nam Trung Bộ. D. Bắc Trung Bộ.

ĐÁP ÁN

1. D 2. C 3. C 4. D 5. D 6. C 7. C 8. A 9. C 10. B 11. D 12. C 13. A 14. D 15. A

* NGÀNH CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN LƯƠNG THỰC, THỰC PHẨM

- Câu 1.** Công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng chịu tác động mạnh mẽ nhất của yếu tố :
- A. Nguồn nguyên liệu và thị trường tiêu thụ. B. Nguồn nguyên liệu và sự tiến bộ về kĩ thuật.
C. Nguồn lao động và thị trường tiêu thụ. D. Nguồn nguyên liệu và nguồn lao động.
- Câu 2.** 2 nhân tố chính làm cho công nghiệp xuất hàng dùng trở thành ngành trọng điểm của nước ta là :
- A. Có thế mạnh lâu dài để phát triển và đem lại hiệu quả kinh tế cao.
B. Có thế mạnh lâu dài để phát triển và có tác động đến sự phát triển các ngành khác.
C. Đem lại hiệu quả kế cao và có tác động đến sự phát triển của các ngành kinh tế khác.
D. Có thế mạnh lâu dài để phát triển và chiếm tỉ trọng cao trong cơ cấu gtrị sản lượng công nghiệp.
- Câu 3.** Cơ sở công nghiệp đánh dấu sự ra đời của công nghiệp dệt nước ta là :
- A. Nhà máy dệt Đông Xuân Hà Nội. B. Nhà máy dệt Nam Định.
C. Nhà máy dệt 8/3 Hà Nội. D. Nhà máy dệt kim Hà Nội.
- Câu 4.** Công nghiệp dệt thường tập trung ở các thành phố lớn vì :
- A. Thuận lợi để nhập nguyên liệu và xuất sản phẩm sang các nước.
B. Thường có nguồn lao động dồi dào và thị trường tiêu thụ lớn.
C. Có nguồn lao động dồi dào với trình độ tay nghề cao.
D. Có điều kiện tốt về cơ sở hạ tầng, thu hút được đầu tư nước ngoài.
- Câu 5.** Tân Mai là tên một nhà máy giấy lớn của tỉnh :
- A. Phú Thọ. B. Đồng Nai. C. Hà Tây. D. Bình Dương.
- Câu 6.** Đây không phải là một phân ngành của công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng.
- A. Công nghiệp dệt - may. B. Công nghiệp sành - sứ - thủy tinh.
C. Công nghiệp sản xuất giấy. D. Công nghiệp sản xuất đồ nhựa.
- Câu 7.** Vùng tập trung nhiều cơ sở công nghiệp dệt - may nhất của nước ta hiện nay là :
- A. Đông Nam Bộ. B. Đồng bằng sông Cửu Long.
C. Duyên hải miền Trung. D. Đồng bằng sông Hồng.
- Câu 8.** Hai phân ngành của công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng thường gây ô nhiễm môi trường nên ít được phân bố gần các thành phố lớn là :
- A. In và văn phòng phẩm. B. Dệt nhuộm.
C. Sản xuất giấy và thuộc da. D. Sành - sứ - thủy tinh.
- Câu 9.** Khó khăn lớn nhất của ngành dệt của chúng ta hiện nay là :
- A. Thiếu nguyên liệu. B. Chất lượng lao động chưa đảm bảo.
C. Sự cạnh tranh quyết liệt của thị trường. D. Việc chậm đổi mới trang thiết bị.

Câu 10. Dựa vào BSL sau về sản lượng một số sản phẩm công nghiệp của nước ta thời kì 2000 -2005

Sản phẩm	2000	2002	2003	2004	2005
Thủy tinh (nghìn tấn)	113	114	146	154	158
Giấy bìa (nghìn tấn)	408	489	687	809	901
Quần áo (triệu cái)	337	489	727	923	1011
Vải lụa (triệu m2)	356	469	496	501	503

Nhận định nào sau đây chưa chính xác ?

- A. Thủy tinh và vải lụa là 2 ngành tăng chậm nhất, chỉ độ 1,4 lần.
B. Quần áo may sẵn là ngành phát triển nhanh nhất, gấp 3 lần.
C. Tất cả các sản phẩm đều tăng liên tục.
D. Giai đoạn 2003 - 2005 tăng nhanh hơn giai đoạn 2000 - 2002.

- Câu 11.** Hiệu quả về mặt xã hội khi phát triển ngành công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng là :
- Sử dụng lao động nữ, có kinh nghiệm, cần cù chịu khó.
 - Giải quyết việc làm.
 - Vốn đầu tư không lớn, thu hồi vốn nhanh.
 - Sử dụng ít điện năng, không gây ô nhiễm môi trường.
- Câu 12.** Nhân tố giữ vai trò quan trọng hàng đầu đối với sự phát triển mạnh mẽ công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng của nước ta trong những năm gần đây là :
- Nguồn nguyên liệu trong nước được cung cấp đầy đủ.
 - Thị trường đã được mở rộng cả trong lẫn ngoài nước.
 - Trình độ của người lao động đã được nâng lên rất nhiều.
 - Nguồn lao động có tay nghề đã được đáp ứng đầy đủ.
- Câu 13.** Điểm khác nhau giữa công nghiệp dệt và công nghiệp may của chúng ta hiện nay là :
- Công nghiệp dệt là ngành truyền thống, công nghiệp may là ngành mới ra đời.
 - Công nghiệp dệt phát triển chậm và hiệu quả không cao bằng ngành may.
 - Công nghiệp dệt thường gắn với vùng nguyên liệu, công nghiệp may gắn với thị trường.
 - Công nghiệp may phân bố rộng rãi hơn công nghiệp dệt.
- Câu 14.** Vấn đề đang được quan tâm nhiều nhất của ngành công nghiệp may của nước ta là :
- Nguyên liệu.
 - Lao động.
 - Thị trường.
 - Máy móc thiết bị.
- Câu 15.** Đây là đặc điểm chung của hai nhà máy giấy Bãi Bằng và Tân Mai :
- Có quy mô lớn nhất nước ta.
 - Liên doanh với nước ngoài.
 - Chưa khai thác hết công suất.
 - Tất cả các đặc điểm trên.

ĐÁP ÁN

VẤN ĐỀ 3. VẤN ĐỀ TỔ CHỨC LÃNH THỔ CÔNG NGHIỆP

A. KIẾN THỨC CƠ BẢN

1. Khái niệm: Tổ chức lãnh thổ công nghiệp là sự sắp xếp, phối hợp giữa các quá trình và cơ sở sx công nghiệp trên một lãnh thổ nhất định để sử dụng hợp lý nguồn lực sẵn có để đạt hiệu quả kinh tế cao.

2. Các hình thức tổ chức lãnh thổ công nghiệp

a. Điểm công nghiệp

- Đồng nhất với 1 điểm dân cư
- Gồm từ 1-2 xí nghiệp nằm gần khu nguyên nhiên liệu CN or nguyên liệu nông sản
- Không có mlhệ với các xí nghiệp khác.
- Điểm CN ở nước ta: nhà máy mì, đường,...

b. Khu công nghiệp

- Có ranh giới địa lý xác định, có VTĐL thuận lợi.
- Chuyên SX CN và thực hiện các dịch vụ hỗ trợ SX CN.
- Không có dân cư sinh sống.
- Phân bố không đều: tập trung ở ĐNB, ĐBSH, ĐHMN các vùng khác hạn chế.

c. Trung tâm công nghiệp

- Gần với đô thị vừa và lớn có VTĐL thuận lợi.
- Bao gồm KCN, điểm CN, và nhiều xí nghiệp công nghiệp có mối quan hệ chặt chẽ về SX và KT.
- Có các xí nghiệp hạt nhân, xí nghiệp hỗ trợ
- Phân loại:
 - + Dựa vào phân công lao động gồm: TTCN quốc gia, vùng, địa phương.
 - + Dựa vào giá trị SX gồm : TTCN rất lớn, lớn, trung bình.

d. Vùng công nghiệp

- Nước ta được chia thành 6 vùng công nghiệp chính:
 - + Vùng 1: Các tỉnh thuộc Trung du và miền núi Bắc Bộ (trừ Quảng Ninh).
 - + Vùng 2: Các tỉnh thuộc Đồng bằng sông Hồng và Quảng Ninh, Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh.
 - + Vùng 3: Các tỉnh từ Quảng Bình đến Ninh Thuận.
 - + Vùng 4: Các tỉnh thuộc Tây Nguyên (trừ Lâm Đồng).

+ Vùng 5: Các tỉnh Đông Nam Bộ, Bình Thuận, Lâm Đồng.

+ Vùng 6: Các tỉnh thuộc Đồng bằng sông Cửu Long.

B. CÂU HỎI TRẮC NGHIỆM

Câu 1. Hình thức công nghiệp đồng nhất với một điểm dân cư:

- A. Điểm công nghiệp
- B. Khu công nghiệp
- C. Trung tâm công nghiệp
- D. Vùng công nghiệp

Câu 2. Ở nước ta, vùng có nhiều khu công nghiệp tập trung nhất là :

- A. Đồng bằng sông Hồng.
- B. Duyên hải miền Trung.
- C. Đông Nam Bộ.
- D. Đồng bằng sông Cửu Long.

Câu 3. Tỉnh Lâm Đồng nằm trong vùng công nghiệp :

- A. Số 3.
- B. Số 4.
- C. Số 5.
- D. Số 6.

Câu 4. Đây là đặc điểm của một khu công nghiệp tập trung.

- A. Thường gắn liền với một đô thị vừa hoặc lớn.
- B. Có phân định ranh giới rõ ràng, không có dân cư sinh sống.
- C. Thường gắn liền với một điểm dân cư, có vài xí nghiệp.
- D. Ranh giới mang tính quy ước, không gian lãnh thổ khá lớn.

Câu 5. Việt Trì là một trung tâm công nghiệp :

- A. Có quy mô lớn, có ý nghĩa quốc gia.
- B. Có quy mô rất nhỏ, chỉ có ý nghĩa địa phương.
- C. Có quy mô trung bình có ý nghĩa vùng.
- D. Không phải là một trung tâm công nghiệp, chỉ là một điểm công nghiệp.

Câu 6. Sự phân chia các trung tâm công nghiệp thành 3 nhóm là dựa vào :

- A. Quy mô và chức năng của các trung tâm.
- B. Sự phân bố các trung tâm trên phạm vi lãnh thổ.
- C. Vai trò của các trung tâm trong phân công lao động theo lãnh thổ.
- D. Hướng chuyên môn hoá và quy mô của các trung tâm.

Câu 7. Đây là tỉnh không nằm trong vùng công nghiệp số 3 theo quy hoạch của Bộ Công nghiệp :

- A. Hà Tĩnh.
- B. Thừa Thiên - Huế.
- C. Đà Nẵng.
- D. Ninh Thuận.

Câu 8. Các địa điểm dưới đây, nơi nào là một điểm công nghiệp ?

- A. Quy Nhơn.
- B. Tĩnh Túc.
- C. Bắc Giang.
- D. Hạ Long.

Câu 9. Hình thức tổ chức lãnh thổ nào sau đây không được xem tương đương với một khu công nghiệp ?

- A. Khu chế xuất.
- B. Khu công nghệ cao.
- C. Khu công nghiệp tập trung.
- D. Khu kinh tế mở.

Câu 10. Đây là các khu công nghiệp tập trung của nước ta xếp theo thứ tự từ Bắc vào Nam :

- A. Đồ Sơn, Nhơn Hội, Hoà Khánh, Chân Mây, Tân Thuận.
- B. Tân Thuận, Nhơn Hội, Hoà Khánh, Chân Mây, Đồ Sơn.
- C. Đồ Sơn, Nhơn Hội, Hoà Khánh, Chân Mây, Tân Thuận.
- D. Đồ Sơn, Chân Mây, Hoà Khánh, Nhơn Hội, Tân Thuận.

Câu 11. Tổ chức lãnh thổ công nghiệp nhằm mục đích để :

- A. Sắp xếp, phối hợp giữa các quá trình và cơ sở sản xuất công nghiệp trên một lãnh thổ.
- B. Sử dụng hợp lý các nguồn lực sẵn có nhằm đạt hiệu quả cao về kinh tế - xã hội và môi trường.
- C. Thúc đẩy nhanh sự công nghiệp hóa và hiện đại hóa đất nước.
- D. Tất cả các ý trên.

Câu 12. Khu công nghiệp tập trung ở nước ta ra đời vào thời kì :

- A. Từ năm 1960 ở miền Bắc.
- B. Từ sau 1975, khi đất nước đã thống nhất.
- C. Từ sau Đổi mới nền kinh tế - xã hội.
- D. Từ thập niên 90 của thế kỉ XX.

Câu 13. Trung tâm công nghiệp có ý nghĩa quốc gia ở nước ta hiện nay là :

- A. Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh.
- B. Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh, Đà Nẵng.
- C. Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh, Hải Phòng, Cần Thơ.
- D. Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh, Hải Phòng, Cần Thơ, Nam Định.

- Câu 14.** Đây là một trong những điểm khác nhau giữa khu công nghiệp và trung tâm công nghiệp ở nước ta.
- A. TTCN ra đời từ lâu còn khu công nghiệp mới ra đời trong thập niên 90 của thế kỉ XX.
 - B. Khu công nghiệp thường có trình độ chuyên môn hoá cao hơn TTCN rất nhiều.
 - C. Khu công nghiệp có ranh giới địa lí được xác định còn TTCN ranh giới có tính chất quy ước.
 - D. Khu công nghiệp là hình thức đem lại hiệu quả kinh tế cao hơn trung tâm công nghiệp.

Câu 15. Hình thức tổ chức lãnh thổ công nghiệp trẻ tuổi nhất của nước ta là :

- A. Điểm công nghiệp.
- B. Khu công nghiệp.
- C. Trung tâm công nghiệp.
- D. Vùng công nghiệp.

C. ĐÁP ÁN

NỘI DUNG 4. MỘT SỐ VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN VÀ PHÂN BỐ CÁC NGÀNH DỊCH VỤ

VẤN ĐỀ 1. VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN VÀ PHÂN BỐ GIAO THÔNG VẬN TẢI, THÔNG TIN LIÊN LẠC A. KIẾN THỨC CƠ BẢN

1. Giao thông vận tải : Những điều kiện phát triển GTVT nước ta:

*** Vị trí địa lí:**

- Nước ta nằm ở gần trung tâm vùng Đông Nam Á.
- Gần tuyến hàng hải quốc tế từ Ấn Độ Dương sang Thái Bình Dương.
- Nằm trên các tuyến đường bộ, đường sắt xuyên Á.
- Vị trí trung chuyển của các tuyến hàng không quốc tế.
- Vị trí này cho phép nước ta phát triển các loại hình giao thông đường bộ, đường biển, đường hàng không trong nước và quốc tế.

*** Điều kiện tự nhiên:**

- Địa hình:

- + Địa hình kéo dài theo chiều Bắc Nam.
- + Hướng núi và hướng sông của miền Bắc và Miền Trung.
- + Tuy nhiên nước ta $\frac{3}{4}$ là đồi núi, cao nguyên, lại bị chia cắt mạnh nên việc xây dựng GTVT gặp nhiều khó khăn.

- Khí hậu:

- + Khí hậu nhiệt đới nóng quanh năm, giao thông có thể hoạt động suốt 12 tháng.
- + Mùa mưa bão giao thông gặp nhiều khó khăn.

- Thủy văn :

- + Nước ta có hệ thống sông ngòi dày đặc và mạng lưới kênh rạch chằng chịt.
- + Bờ biển nước ta nhiều đoạn khúc khuỷu tạo nên nhiều vịnh kín và nhiều cửa sông lớn là điều kiện xây dựng các cảng nước sâu (Cái Lanh, Dung Quất, Cam Ranh, . . .).
- + Chế độ nước theo mùa gây khó khăn cho GTVT.

*** Điều kiện kinh tế – Xã hội :**

- Sự phát triển và phân bố các ngành kinh tế có ảnh hưởng sâu sắc đến phát triển của ngành giao thông.
- Nền kinh tế nước ta đang thực hiện quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa yêu cầu GTVT phải đi trước một bước đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế.

- Cơ sở vật chất:

- + Nước ta đã xây dựng được một mạng lưới giao thông rộng khắp và đa dạng.
- + Nhà nước tập trung đầu tư cải tạo, xây dựng nhiều tuyến giao thông huyết mạch.
- + Nhiều xí nghiệp cơ khí giao thông sản xuất các phương tiện giao thông hiện đại
- + Đội ngũ công nhân ngành giao thông trình độ cao ngày càng nhiều.

- Đường lối chính sách: Ưu tiên phát triển GTVT, đổi mới cơ chế, Nhà nước và nhân dân cùng đóng góp xây dựng mạng lưới giao thông.

a. Đường ô tô:

- Mạng lưới đường bộ ngày càng hiện đại hóa, cơ bản đã phủ kín các vùng. Tổng chiều dài 181421km, mật độ trung bình 0,55 km/km².

- Tuyến đường chính:

+ Quốc lộ 1A dài 2300km (từ cửa khẩu Hữu Nghị, Lạng Sơn đến Năm Căn, Cà Mau) là tuyến đường xương sống của nước ta.

-
- + Quốc lộ 14 dài 890 km từ Quảng Trị đến Bình Phước.
 - + Các Quốc lộ theo hướng Đông – Tây: 2, 3, 4, 5, 6, 20, 22, ...
 - + Tuyến đường Hồ Chí Minh dài trên 3000 km, thúc đẩy sự phát triển kinh tế – xã hội dải đất phía Tây của đất nước.

b. Đường sắt:

- Đặc điểm:
- + Tổng chiều dài là 3143,7km. Trong đó có 2630 km đường chính, gồm 6 tuyến.
- + Đường sắt Thống Nhất. (Hà Nội – Thành phố HCM) dài 1726 km.
- + Các tuyến khác: HNội – HPhong 102 km, HNội – Lào Cai 293 km, Hà Nội – Thái Nguyên 75 km, ...
- Trước 1991 còn chậm phát triển, chất lượng phục vụ hạn chế. Nay được nâng cấp hiện đại hóa.

c. Đường sông:

- Điều kiện phát triển:
- + Mạng lưới sông ngòi dày đặc.
- + Có nhiều sông lớn.
- + Hạn chế: Nhiều thiên tai, phân hóa mực nước sông theo mùa.
- Tuyến đường chính:
- + Sử dụng 11000km vào mục đích giao thông.
- + Tập trung:
 - Hệ thống sông Hồng – sông Thái Bình.
 - Hệ thống sông Mêkong – sông Đồng Nai.
 - Một số sông lớn ở miền Trung.

d. Đường biển:

- Điều kiện phát triển:
- + Đường bờ biển dài 3260km.
- + Nhiều vũng, vịnh rộng, kín gió.
- + Nằm trên đường hàng hải quốc tế.
- Cả nước có 73 cảng biển lớn nhỏ.
- Tuyến đường chính: Hải Phòng – TP Hồ Chí Minh: 1500km.
- Các hải cảng và cụm cảng quan trọng: Hải Phòng, Cái Lân, Đà Nẵng, Dung Quất, Sài Gòn, ..

e. Đường hàng không:

- Tình hình phát triển:
- + Ngành non trẻ, phát triển nhanh.
- + Đến năm 2007 có 19 sân bay, trong đó có 5 sân bay quốc tế.
- Tuyến bay: HNội – TP HCM – ĐNẵng và đến 16 tỉnh và tpố trong nước và nhiều nơi trên thế giới.

đ. Đường ống:

- Ngày càng phát triển – vận chuyển dầu khí.
- Tuyến đường ống B12 (Bãi Cháy – Hạ Long) tới các tỉnh đồng bằng sông Hồng. Các tuyến đường dẫn khí ở thềm lục địa phía Nam vào đất liền.
- Với 400 km ống dẫn dầu thô và sản phẩm dầu mỏ, 570 km đường ống dẫn khí...

2. Thông tin liên lạc

a. Bưu chính

*** Hiện trạng phát triển:**

- Đặc điểm nổi bật có tính phục vụ cao.
- Có hơn 300 bưu cục, 18 nghìn điểm, 8 nghìn điểm bưu điện văn hoá xã.
- Hạn chế:
- + Mạng lưới phân bố chưa hợp lí.
- + Công nghệ lạc hậu.
- + Quy trình nghiệp vụ thủ công.
- + Thiếu lao động có trình độ.

*** Xu hướng phát triển:**

- Cơ giới hoá, tự động hoá, tin học hoá.
- Đẩy mạnh các hoạt động kinh doanh.

b. Viễn thông

*** Đặc điểm:**

- Tốc độ phát triển nhanh, vượt bậc.

- + Trước đổi mới: lạc hậu, nghèo nàn.
- + Nay: Tăng trưởng cao: 30%/năm. Có 13,8 triệu thuê bao điện thoại, đạt 19 thuê bao/100 dân.
- Chú trọng đầu tư công nghệ mới, hiện đại.
- * Mạng lưới Viễn thông tương đối đa dạng và không ngừng phát triển:
- + Mạng điện thoại: nội hạt, đường dài, cố định, di động.
- + Mạng phi thoại: fax, báo điện tử...
- + Mạng truyền dẫn: Sợi cáp quang, sóng viba, ...

B. CÂU HỎI TRẮC NGHIỆM

- Câu 1.** Đây là các cảng biển nước sâu của nước ta kể theo thứ tự từ Bắc vào Nam.
- A. Vũng Áng, Nghi Sơn, Chân Mây, Dung Quất, Cái Lân.
 B. Cái Lân, Nghi Sơn, Vũng Áng, Chân Mây, Dung Quất.
 C. Nghi Sơn, Cái Lân, Vũng Áng, Chân Mây, Dung Quất.
 D. Cái Lân, Vũng Áng, Nghi Sơn, Dung Quất, Chân Mây.
- Câu 2.** Đây là hai thành phố được nối với nhau bằng đường sắt.
- A. Hải Phòng - Hạ Long. B. Vũng Tàu - Thành phố Hồ Chí Minh.
 C. Đà Lạt - Đà Nẵng. D. Hà Nội - Thái Nguyên.
- Câu 3.** Đây là một trong những đặc điểm của mạng lưới đường ô tô của nước ta.
- A. Mật độ thuộc loại cao nhất khu vực. B. Hơn một nửa đã được trải nhựa.
 C. Về cơ bản đã phủ kín các vùng. D. Chủ yếu chạy theo hướng Bắc - Nam.
- Câu 4.** Đường quốc lộ 1A không đi qua thành phố này :
- A. Cần Thơ. B. Việt Trì. C. Thanh Hoá. D. Biên Hoà.
- Câu 5.** Hạn chế lớn nhất của ngành vận tải đường sông của nước ta là :
- A. Chỉ phát triển chủ yếu ở Đồng bằng sông Hồng và Đồng bằng sông Cửu Long.
 B. Bị hiện tượng sa bồi và sự thay đổi thất thường về độ sâu luồng lạch.
 C. Lượng hàng hoá và hành khách vận chuyển ít, phân tán.
 D. Sông ngòi có nhiều ghềnh thác, chảy chủ yếu theo hướng tây bắc - đông nam.
- Câu 6.** Từ Bắc vào Nam, đường quốc lộ 1A đi qua lần lượt các tỉnh thành :
- A. Hà Nam, Hà Tĩnh, Bắc Giang, Cần Thơ, An Giang.
 B. Bắc Giang, Hà Nam, Hà Tĩnh, Đồng Nai, Cần Thơ.
 C. Hà Tĩnh, Hà Nam, Bắc Giang, Đồng Nai, Cần Thơ.
 D. Bắc Giang, Phú Thọ, Thái Bình, Hà Tĩnh, Đồng Nai.
- Câu 7.** Phương thức truyền dẫn cổ điển, hiện nay được thay thế bằng các phương thức tiên tiến hơn.
- A. Viba. B. Cáp quang. C. Viễn thông quốc tế. D. Dây trần.
- Câu 8.** Dựa vào bảng số liệu sau đây về khối lượng hàng hoá vận chuyển của nước ta phân theo loại hình vận tải. (Đơn vị: nghìn tấn)

Năm	1990	1995	2000	2005
Loại hình				
Đường ô tô	54 640	92 255	141 139	212 263
Đường sắt	2 341	4 515	6 258	8 838
Đường sông	27 071	28 466	43 015	62 984
Đường biển	4 358	7 306	15 552	33 118

Nhận định nào chưa chính xác ?

- A. Đường sông là ngành có tỉ trọng lớn thứ hai nhưng là ngành tăng chậm nhất.
 B. Đường biển là ngành có tốc độ tăng nhanh nhất nhờ có nhiều điều kiện thuận lợi.
 C. Đường ô tô là ngành có tỉ trọng cao nhất và tăng nhanh nhất trong các loại hình.
 D. Đường sắt luôn chiếm tỉ trọng thấp nhất vì cơ sở vật chất còn nghèo và lạc hậu.
- Câu 9.** Đây là một cảng sông nhưng lại được xem như một cảng biển.
- A. Sài Gòn. B. Vũng Tàu. C. Nha Trang. D. Đà Nẵng.
- Câu 10.** Loại hình giao thông vận tải thuận lợi nhất để nước ta giao lưu với các nước trong khu vực Đông Nam Á là :

- A. Đường bộ. B. Đường sông.
C. Đường biển. D. Đường hàng không.
- Câu 11.** Tuyến giao thông vận tải quan trọng nhất ở nước ta hiện nay là :
A. Đường sắt Thống Nhất. B. Quốc lộ 1A.
C. Đường biển. D. Tuyến Bắc - Nam.
- Câu 12.** Hướng chuyên môn hóa vận tải hàng hóa và hành khách của giao thông vận tải đường thủy nước ta thể hiện rõ nhất ở vùng :
A. Đồng bằng sông Hồng. B. Bắc Trung Bộ.
C. Đông Nam Bộ. D. Đồng bằng sông Cửu Long
- Câu 13.** Năm 2002, khối lượng hàng hóa luân chuyển ở nước ta cao nhất xếp theo thứ tự là :
A. Vận tải đường sắt, đường bộ, đường sông, đường biển.
B. Vận tải đường bộ, đường sông, đường sắt.
C. Vận tải đường biển, đường sắt, đường bộ, đường sông.
D. Vận tải đường sông, đường biển, đường bộ, đường sắt.
- Câu 14.** Trong các loại hình vận tải, thì giao thông vận tải đường bộ (ô tô) ở nước ta :
A. Có tốc độ tăng trưởng nhanh nhất.
B. Chiếm ưu thế cả về khối lượng hàng hóa vận chuyển và luân chuyển.
C. Phát triển không ổn định.
D. Có trình độ kỹ thuật và công nghệ cao nhất.
- Câu 15.** Loại hình vận tải có vai trò không đáng kể về vận chuyển hành khách của nước ta là :
A. Đường ô tô, đường sắt, đường sông, đường hàng không.
B. Đường sắt, đường sông, đường hàng không.
C. Đường sông, đường hàng không, đường biển.
D. Đường biển.
- Câu 16.** Các cảng lớn của nước ta xếp theo thứ tự từ Nam ra Bắc là :
A. Cái Lân, Hải Phòng, Cửa Lò, Đà Nẵng, Quy Nhơn, Nha Trang, Sài Gòn, Cần Thơ.
B. Sài Gòn, Cần Thơ, Đà Nẵng, Nha Trang, Quy Nhơn, Vinh, Cái Lân, Hải Phòng.
C. Trà Nóc, Sài Gòn, Nha Trang, Quy Nhơn, Đà Nẵng, Cửa Lò, Hải Phòng, Cái Lân.
D. Cam Ranh, Dung Quất, Liên Chiểu, Chân Mây, Vũng Áng, Nghi Sơn.
- Câu 17.** Sân bay đang hoạt động ở Bắc Trung Bộ là :
A. Huế, Đà Nẵng, Phú Bài, Chu Lai, Phù Cát. B. Đà Nẵng, Phú Bài, Phù Cát, Chu Lai.
C. Phú Bài, Chu Lai, Vinh. D. Vinh, Phú Bài.
- Câu 18.** Sân bay nội địa đang hoạt động ở Duyên hải NTB xếp theo thứ tự từ bắc vào nam là :
A. Huế, Đà Nẵng, Chu Lai, Phù Cát, Đông Tác, Cam Ranh.
B. Đà Nẵng, Chu Lai, Phù Cát, Đông Tác, Cam Ranh.
C. Chu Lai, Phù Cát, Đông Tác, Cam Ranh.
D. Phù Cát, Đông Tác, Nha Trang, Cam Ranh.
- Câu 19.** Về điện thoại quốc tế, hiện nay nước ta có các cửa chính để liên lạc trực tiếp là :
A. Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh.
B. Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh, Đà Nẵng.
C. Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh, Đà Nẵng, Cần Thơ.
D. Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh, Đà Nẵng, Cần Thơ, Bình Dương.
- Câu 20.** Trong định hướng phát triển thông tin liên lạc, nước ta cần ưu tiên xây dựng và hiện đại hóa mạng thông tin :
A. Cấp quốc gia. B. Cấp vùng. C. Cấp tỉnh (thành phố). D. Quốc tế.

C. ĐÁP ÁN

VẤN ĐỀ 2. VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN THƯƠNG MẠI, DU LỊCH

A. KIẾN THỨC CƠ BẢN

1. Thương mại

a. Vai trò:

- Là cầu nối giữa sản xuất và tiêu dùng.
- Với các nhà sản xuất, có tác dụng đến việc cung ứng nguyên liệu, vật tư, máy móc cùng với việc tiêu thụ sản phẩm sản xuất ra.
- Với người tiêu dùng có vai trò trong quá trình tái sản xuất mở rộng của xã hội.
- Có vai trò điều tiết sản xuất.
- Hướng dẫn tiêu dùng, tạo ra các tập quán tiêu dùng mới.
- Thúc đẩy quá trình phân công lao động theo lãnh thổ.
- Thúc đẩy quá trình toàn cầu hóa.

b. Nội thương:

* Tình hình phát triển: Sau khi thống nhất đất nước đến nay, đã hình thành thị trường thống nhất đáp ứng nhu cầu ngày càng tăng của nhân dân.

* Cơ cấu theo thành phần kinh tế: Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ năm 2005 theo thành phần kinh tế: khu vực ngoài Nhà nước chiếm 83,3%, khu vực Nhà nước chiếm 12,9%, khu vực có vốn đầu tư nước ngoài chiếm 3,8%.

c. Ngoại thương

* Tình hình:

- Hoạt động XNK có nhiều chuyển biến rõ rệt. 1992, lần đầu tiên cán cân XNK tiến tới cân đối; từ 1993 tiếp tục nhập siêu.

- Thị trường mua bán ngày càng mở rộng theo hướng đa dạng hóa, đa phương hóa.

- Năm 2007, VN chính thức trở thành thành viên thứ 150 của WTO, tạo ra nhiều cơ hội và thách thức.

* Xuất khẩu:

- XK liên tục tăng: 1990 đạt 2,4 tỷ USD tăng lên 32,4 tỷ USD vào năm 2005.

- Các mặt hàng XK ngày càng phong phú: hàng CN nặng và khoáng sản, hàng CN nhẹ và tiêu thụ CN, hàng nông, lâm, thủy sản.

- Thị trường XK lớn nhất hiện nay là Hoa Kỳ, Nhật Bản, Trung Quốc.

* Hạn chế: hàng gia công vẫn còn chiếm tỷ trọng lớn (90-95% hàng dệt may) hoặc phải nhập nguyên liệu (60% đ/v da giày).

* Nhập khẩu:

- Tăng khá mạnh: 1990 đạt 2,8 tỷ USD tăng lên 36,8 tỷ USD vào năm 2005, nhập siêu

- Các mặt hàng NK: tư liệu sản xuất, hàng tiêu dùng, nguyên liệu...

- Thị trường NK chủ yếu là khu vực châu Á-TBD và châu Âu.

2. Du lịch

a. Tài nguyên du lịch

* Tài nguyên du lịch tự nhiên: phong phú và đa dạng, gồm: địa hình, khí hậu, nước, sinh vật.

- Về địa hình có nhiều cảnh quan đẹp như: đồi núi, đồng bằng, bờ biển, hải đảo. Địa hình Caxtơ với hơn 200 hang động, nhiều thắng cảnh nổi tiếng như: vịnh Hạ Long, Phong Nha-Kẻ Bàng...

- Sự đa dạng của khí hậu thuận lợi cho phát triển du lịch, nhất là phân hóa theo độ cao. Tuy nhiên cũng bị ảnh hưởng như thiên tai, sự phân mùa của khí hậu.

- Nhiều vùng sông nước trở thành các điểm tham quan du lịch như: hệ thống s.Cửu Long, các hồ tự nhiên (Ba Bể) và nhân tạo (Hoà Bình, Dầu Tiếng)

Ngoài ra còn có nguồn nước khoáng thiên nhiên có sức hút cao đối với du khách.

- Tài nguyên SV có nhiều giá trị: nước ta có hơn 30 vườn quốc gia.

* Tài nguyên du lịch nhân văn: gồm di tích, lễ hội, tài nguyên khác...

- Các di tích văn hóa-lịch sử có giá trị hàng đầu. Cả nước có 2.600 di tích được Nhà nước xếp hạng, các di tích được công nhận là di sản văn hóa thế giới như: Cố đô Huế, Phố cổ Hội An, Di tích Mỹ Sơn; di sản phi vật thể như: Nhã nhạc cung đình Huế, Không gian văn hóa Công chiêng Tây Nguyên.

- Các lễ hội diễn ra khắp cả nước, có ý nghĩa quốc gia là lễ hội đền Hùng, kéo dài nhất là lễ hội Chùa Hương...

- Hàng loạt làng nghề truyền thống và các sphẩm đặc sắc khác có khả năng phục vụ mục đích du lịch.

b. Tình hình phát triển du lịch và các trung tâm du lịch chủ yếu:

* Tình hình phát triển

* Sự phân hóa lãnh thổ:

- Nước ta chia làm 3 vùng du lịch: vùng du lịch Bắc Bộ, BTB, NTB và Nam Bộ.

- Tập trung ở 2 tam giác tăng trưởng du lịch: HN-HP-QN, tp.HCM-Nha Trang-Đà Lạt.

- Các trung tâm du lịch quốc gia: Hà Nội, tp.HCM, Huế, Đà Nẵng,...

* Phát triển du lịch bền vững:

- Là mục tiêu quan trọng hàng đầu của ngành du lịch => bền vững về KT, XH, tài nguyên-môi trường.
- Cần có nhiều giải pháp đồng bộ như: tạo ra các sản phẩm du lịch độc đáo, tôn tạo và bảo vệ tài nguyên-môi trường gắn với lợi ích cộng đồng, tổ chức thực hiện theo quy hoạch, giáo dục-đào tạo về du lịch.

B. CÂU HỎI TRẮC NGHIỆM

- Câu 1.** Khu vực chiếm tỉ trọng cao nhất trong hoạt động nội thương của nước ta là :
A. Nhà nước. B. Tập thể.
C. Tư nhân, cá thể. D. Nước ngoài.
- Câu 2.** Đây không phải là đặc điểm hoạt động nội thương của nước ta thời kì sau Đổi mới.
A. Đã hình thành hệ thống chợ có quy mô lớn bên cạnh hệ thống chợ quê.
B. Cả nước có một thị trường thống nhất, tự do lưu thông hàng hoá.
C. Hàng hoá ngày càng đa dạng, chất lượng ngày càng được nâng lên.
D. Đáp ứng ngày càng cao nhu cầu hàng hoá cho người dân.
- Câu 3.** Hàng nhập khẩu chiếm tỉ trọng cao nhất ở nước ta hiện nay là :
A. Lương thực, thực phẩm. B. Nguyên, nhiên vật liệu.
C. Máy móc thiết bị. D. Hàng tiêu dùng.
- Câu 4.** Năm 2005, kim ngạch xuất khẩu của nước ta là 32 441 triệu USD, kim ngạch nhập khẩu là 36 978 triệu USD. Số liệu nào sau đây chưa chính xác ?
A. Cán cân xuất nhập khẩu là 4537 triệu USD. B. Nước ta nhập siêu 4537 triệu USD.
C. Tỉ lệ xuất nhập khẩu là 87,7%. D. Cơ cấu xuất nhập khẩu là 46,7% và 53,3%.
- Câu 5.** Dẫn đầu về kim ngạch xuất khẩu 17 mặt hàng xuất khẩu chủ lực của nước ta hiện nay là :
A. Hàng may mặc. B. Hàng thuỷ sản. C. Gạo. D. Dầu thô.
- Câu 6.** Đây là những hạn chế của hàng chế biến để xuất khẩu nước ta.
A. Tỉ trọng hàng gia công còn lớn. B. Giá thành sản phẩm còn cao.
C. Phụ thuộc nhiều vào nguyên liệu nhập. D. Tất cả các nhược điểm trên.
- Câu 7.** Thị trường nhập khẩu chủ yếu của nước ta hiện nay là :
A. Các nước ASEAN. B. Các nước EU. C. Hoa Kỳ. D. Trung Quốc.
- Câu 8.** Hiện nay, sự phân bố các hoạt động du lịch của nước ta phụ thuộc nhiều nhất vào :
A. Sự phân bố dân cư. B. Sự phân bố các ngành sản xuất.
C. Sự phân bố các tài nguyên du lịch. D. Sự phân bố các trung tâm thương mại, dịch vụ.
- Câu 9.** Các di sản thế giới của nước ta tập trung nhiều nhất ở khu vực :
A. Trung du và miền núi Bắc Bộ. B. Đồng bằng sông Hồng.
C. Duyên hải miền Trung. D. Đông Nam Bộ.
- Câu 10.** Dựa vào BSL về cơ cấu giá trị xuất nhập khẩu của nước ta thời kì 1990 - 2005. (Đơn vị : %)

Loại	Năm	1990	1992	1995	2000	2005
Xuất khẩu		45,6	50,4	40,1	49,6	46,7
Nhập khẩu		54,4	49,6	59,9	50,4	53,3

Nhận định đúng nhất là :

- A. Nước ta luôn trong tình trạng nhập siêu.
 - B. Nhập khẩu luôn chiếm tỉ trọng cao hơn xuất khẩu.
 - C. Tình trạng nhập siêu có xu hướng ngày càng tăng.
 - D. Năm 2005, nhập siêu lớn do các nhà đầu tư nhập máy móc thiết bị nhiều.
- Câu 11.** Thị trường xuất nhập khẩu của nước ta hiện nay có đặc điểm :
A. Thị trường xuất khẩu trùng khớp với thị trường nhập khẩu.
B. Hoa Kỳ là thị trường xuất khẩu lớn nhất còn châu Á là thị trường nhập khẩu lớn nhất.
C. Hoa Kỳ là thị trường xuất khẩu lớn nhất, Trung Quốc là thị trường nhập khẩu lớn nhất.
D. Các nước ASEAN là thị trường xuất khẩu lớn nhất, Hoa Kỳ là thị trường nhập khẩu lớn nhất.
- Câu 12.** Chiếm tỉ trọng cao nhất trong cơ cấu hàng xuất khẩu của nước ta hiện nay là :
A. Khoáng sản. B. Hàng công nghiệp nặng.

C. Hàng công nghiệp nhẹ và tiểu thủ công. D. Hàng nông, lâm, thủy sản.

Câu 13. Đây là một trong những đổi mới về cơ chế hoạt động xuất nhập khẩu của nước ta.

- A. Mở rộng thị trường sang các nước thuộc khu vực II và III.
 B. Từng bước hội nhập vào thị trường thế giới.
 C. Mở rộng quyền hoạt động cho các ngành và các địa phương.
 D. Duy trì và phát triển ở các thị trường truyền thống.

Câu 14. Dựa vào bảng số liệu sau đây về cơ cấu giá trị hàng xuất khẩu của nước ta.(Đơn vị : %)

Nhóm hàng	Năm				
	1995	1999	2000	2002	2005
Hàng công nghiệp nặng và khoáng sản	25,3	31,3	37,2	29,0	29,0
Hàng công nghiệp nhẹ và tiểu thủ công	28,5	36,8	33,8	41,0	44,0
Hàng nông, lâm, thủy sản	46,2	31,9	29,0	30,0	27,0

Nhận định nào sau đây chưa chính xác ?

- A. Hàng công nghiệp nặng và khoáng sản tăng tỉ trọng do sản lượng và giá dầu thô tăng.
 B. Hàng công nghiệp nhẹ và tiểu thủ công tăng nhanh nhờ đẩy mạnh công nghiệp hoá.
 C. Hàng N-L- thủy sản giảm do giảm bớt việc xuất các nông sản thô mà chuyển qua chế biến.
 D. Giai đoạn 1995 - 2000 có sự tiến bộ hơn so với giai đoạn 2000 - 2005.

Câu 15. Trong hoạt động về kinh tế đối ngoại ở nước ta hiện nay, quan trọng nhất là :

- A. Hoạt động ngoại thương (xuất nhập khẩu). B. Hợp tác quốc tế về đầu tư và lao động.
 C. Du lịch quốc tế và các hoạt động thu ngoại tệ khác. D. Tất cả các ý trên.

C. ĐÁP ÁN

CHỦ ĐỀ 5. ĐỊA LÍ CÁC VÙNG KINH TẾ

NỘI DUNG 1. VẤN ĐỀ KHAI THÁC THỂ MẠNH

Ở TRUNG DU VÀ MIỀN NÚI BẮC BỘ

Câu 1. Vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ gồm mấy tỉnh?

- A. 13 tỉnh. B. 14 tỉnh. C. 15 tỉnh. D. 16 tỉnh.

Câu 2. Các tỉnh thuộc vùng Tây Bắc nước ta là:

- A. Lào Cai, Yên Bái, Phú Thọ, Hà Giang. B. Điện Biên, Lai Châu, Sơn La, Hòa Bình.
 C. Sơn La, Hòa Bình, Lào Cai, Yên Bái. D. Sơn La, Điện Biên, Phú Thọ, Hà Giang. Câu 3.

Tỉnh nào sau đây không thuộc vùng trung du và miền núi Bắc Bộ?

- A. Hải Dương. B. Tuyên Quang. C. Thái Nguyên. D. Hà Giang.

Câu 4. Diện tích tự nhiên của vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ chiếm khoảng bao nhiêu phần trăm diện tích tự nhiên cả nước?

- A. 20,5%. B. 30,5%. C. 40,5%. D. 50,5%.

Câu 5. Số dân ở vùng trung du và miền núi Bắc Bộ năm 2006 là hơn:

- A. 11 triệu người. B. 12 triệu người. C. 13 triệu người. D. 14 triệu người.

Câu 6. Ý nào sau đây không đúng với vùng trung du và miền núi Bắc Bộ?

- A. Gồm hai vùng Đông Bắc và Tây Bắc. B. Diện tích lớn nhất nước ta (trên 101 nghìn km²).
 C. Chiếm 30,5% số dân cả nước. D. Gồm có 15 tỉnh.

Câu 7. Trung du và miền núi Bắc Bộ ngày càng thuận lợi cho việc giao lưu với các vùng khác trong nước và xây dựng nền kinh tế mở, nhờ có:

- A. VTĐL đặc biệt. B. Mạng lưới giao thông vận tải đang được đầu tư, nâng cấp.
 C. Nông phẩm nhiệt đới, cận nhiệt và ôn đới. D. Cả A và B đúng.

Câu 8. Ý nào sau đây không đúng với dân cư-xã hội của vùng trung du và miền núi Bắc Bộ?

- A. Là vùng thưa dân. B. Có nhiều dân tộc ít người.
 C. Cơ sở vật chất kĩ thuật đã có nhiều tiến bộ. D. Là vùng có căn cứ địa cách mạng.

Câu 9. Mật độ dân số ở miền núi của vùng trung du và miền núi Bắc Bộ là khoảng:

- A. 50-100 người/km². B. 100-150 người/km²
 C. 150-200 người/km². D. 1200-250 người/km².

Câu 10. Thế mạnh nào sau đây không phải của vùng trung du và miền núi Bắc Bộ?

- A. Phát triển tổng hợp kinh tế biển và du lịch.
 B. Khai thác và chế biến khoáng sản, thủy điện.
 C. Chăn nuôi gia cầm (đặc biệt là vịt đàn).
 D. Trồng và chế biến cây công nghiệp, cây dược liệu, rau quả cận nhiệt và ôn đới.
- Câu 11. Trung du miền núi Bắc Bộ là vùng chuyên canh cây công nghiệp thứ mấy của cả nước?
 A. 1. B. 2. C. 3. D. 4
- Câu 12. Sản phẩm chuyên môn hóa của vùng chủ yếu là:
 A. Cây cận nhiệt và ôn đới. B. Cafe, cao su, rau màu
 C. Cây dược liệu, cây cận nhiệt và ôn đới. D. Cây chè, cây công nghiệp ngắn ngày
- Câu 13. Tỉnh nào của vùng giáp với biển?
 A. Quảng Ninh. B. Lạng Sơn. C. Móng Cái. D. Hải Phòng
- Câu 14. Sản lượng khai thác than của vùng, nhất là Quảng Ninh đạt:
 A. 30 triệu tấn/ năm. B. 3 tỉ tấn/ năm. C. 30 nghìn tấn/ năm. D. 3 vạn tấn/ năm
- Câu 15. Hệ thống thủy năng trên sông Hồng chiếm bao nhiêu trữ năng thủy điện của cả nước?
 A. 1/3. B. 2/3. C. 3/4 D. 4/5
- Câu 16. Vùng Đông Bắc có mùa đông lạnh và sớm nhất nước ta là do:
 A. Địa hình núi cao. B. Chịu ảnh hưởng trực tiếp của gió mùa Đông Bắc
 C. Ảnh hưởng của độ cao dãy chắn Hoàng Liên Sơn D. Mùa đông sâu sắc, biển mang hơi ẩm
- Câu 17. Trung du miền núi Bắc bộ là vùng chuyên canh chè lớn nhất nước, năm 2000 diện tích trồng chè vùng này chiếm: A. 50% B. 60% C. 65% D. 70%
- Câu 18. Thiếc và Bôxít phân bố ở:
 A. Lạng Sơn. B. Cao Bằng. C. Lào Cai. D. Thái Nguyên
- Câu 19. Cảng nước sâu Cái Lân thuộc tỉnh:
 A. Hải Phòng. B. Quảng Ninh. C. Lạng Sơn. D. Thanh Hóa
- Câu 20. Đất chủ yếu ở Trung du miền núi Bắc bộ là:
 A. Đất feralit trên đá vôi. B. Đất feralit trên đá badan
 C. Đất xám bạc màu trên thềm phù sa cổ. D. Đất đồng cỏ và đất pha cát
- Đáp Án :**

NỘI DUNG 2. VẤN ĐỀ CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU KINH TẾ THEO NGÀNH Ở ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG

- Câu 1. Hiện nay, vùng đồng bằng sông Hồng gồm mấy tỉnh, thành phố?
 A. 10. B. 11. C. 12. D. 13.
- Câu 2. Tỉnh nào sau đây không thuộc vùng đồng bằng sông Hồng?
 A. Vĩnh Yên. B. Bắc Giang. C. Hưng Yên. D. Ninh Bình.
- Câu 3. Diện tích tự nhiên của vùng đồng bằng sông Hồng khoảng:
 A. 12 nghìn km² B. 13 nghìn km² C. 14 nghìn km² D. 15 nghìn km²
- Câu 4. Số dân của vùng đồng bằng sông Hồng năm 2006 là:
 A. 16,2 triệu người. B. 17,2 triệu người.
 C. 18,2 triệu người. B. 19,2 triệu người.
- Câu 5. Tỷ lệ diện tích tự nhiên và dân số của vùng đồng bằng sông Hồng trong tổng diện tích tự nhiên và dân số nước ta năm 2006 lần lượt là:
 A. 4,5% và 21,6%. B. 30,5% và 14,2%.
 C. 15,6% và 12,7%. C. 13,4% và 10,5%.
- Câu 6. Ý nào sau đây không đúng với vị trí địa lí của vùng đồng bằng sông Hồng?
 A. Nằm trong vùng kinh tế trọng điểm. B. Giáp với các vùng TDMNBB, Bắc Trung Bộ.
 C. Giáp Vịnh Bắc Bộ (Biển Đông). D. Giáp với Thượng Lào.
- Câu 7. Tài nguyên thiên nhiên có giá trị hàng đầu của vùng đồng bằng sông Hồng là:
 A. Khí hậu. B. Đất. C. Nước. D. Khoáng sản
- Câu 8. Diện tích đất nông nghiệp của vùng đồng bằng sông Hồng chiếm bao nhiêu phần trăm diện tích đất tự nhiên? A. 51,2%. B. 54,2%. C. 57,2% D. 59,2%.
- Câu 9. Đất nông nghiệp có độ phì cao và trung bình ở vùng đồng bằng sông Hồng chiếm khoảng:
 A. 50%. B. 60% C. 70% D. 80%.
- Câu 10. Trong cơ cấu sử dụng đất ở đồng bằng sông Hồng, loại đất nào chiếm tỷ lệ cao nhất?
 A. Đất ở. B. Đất chuyên dùng. C. Đất nông nghiệp. D. Đất chưa sử dụng, sông suối.
- Câu 11. Cơ cấu kinh tế ở Đồng Bằng sông Hồng đang có sự chuyển dịch:

- (1). Giảm tỉ trọng khu vực I, tăng tỉ trọng khu vực II, III
 (2). Trước năm 1990, khu vực I chiếm tỉ trọng cao nhất là gần 50% (3). Năm 2005, khu vực II chiếm tỉ trọng cao nhất là 45%
 (4). Chuyển dịch tích cực nhưng còn chậm
 Số câu trả lời đúng là: A. 3. B. 2. C. 4. D. 1
- Câu 12. Trong nội bộ ngành ở khu vực I, Đồng bằng sông Hồng có sự thay đổi như thế nào?
 A. Giảm tỉ trọng ngành chăn nuôi, tăng tỉ trọng ngành thủy sản.
 B. Giảm tỉ trọng ngành thủy sản, tăng tỉ trọng ngành chăn nuôi
 C. Giảm tỉ trọng ngành trồng trọt, tăng tỉ trọng ngành chăn nuôi và thủy sản.
 D. Giảm tỉ trọng ngành trồng trọt và chăn nuôi, tăng tỉ trọng ngành thủy sản.
- Câu 13. Đồng bằng sông Hồng không tiếp giáp với:
 A. Trung du miền núi Bắc bộ B. Bắc Trung Bộ
 C. Duyên hải Nam Trung Bộ. D. Cả B và C
- Câu 14. Hai trung tâm công nghiệp có quy mô lớn ở vùng Đồng bằng sông Hồng là:
 A. Hà Nội và Bắc Ninh. B. Hà Nội và Nam Định
 C. Hà Nội và Hải Phòng. D. Hà Nội và Hà Đông
- Câu 15. Hậu quả của sức ép về dân số đối với sự phát triển kinh tế xã hội của vùng là:
 A. Diện tích đất bình quân đầu người thấp nhất cả nước và đang có xu hướng giảm
 B. Ô nhiễm môi trường, việc làm, dịch bệnh,...phát sinh
 C. Chi phí đầu tư vào giải quyết các vấn đề liên quan phát sinh, kinh tế chậm tăng trưởng.
 D. Cả A, B, C đều đúng.
- Câu 16 Đường bờ biển Đồng bằng sông Hồng dài:
 A. 400 km. B. 500 km. C. 600 km. D. 700 km
- Câu 17. Câu nào sau đây đúng khi nói về đất nông nghiệp của vùng:
 A. Diện tích khoảng 760.000 ha (chiếm 51,2%),
 B. Chiếm 70% có độ phì cao và trung bình, có giá trị lớn về sản xuất nông nghiệp.
 C. Tỉ lệ đất nông nghiệp đã được sử dụng rất cao tới gần 82,5%.
 D. Tất cả ý trên đều đúng.
- Câu 18. Đá vôi tập trung nhiều ở 3 tỉnh nào?
 A. Hải Phòng, Hà Nam, Ninh Bình. B. Hà Nội, Thái Bình, Hà Nam
 C. Hải Phòng, Bắc Ninh, Hưng Yên D. Hải Phòng, Thái Bình, Hưng Yên
- Câu 19. Bình quân đất nông nghiệp trên đầu người của vùng thấp, khoảng:
 A. 0,03 ha/ người. B. 0,04 ha/ người. C. 0,05 ha/ người. D. 0,06 ha/ người
- Mật độ dân số của Đồng bằng sông Hồng là:
 A. 1225 người/km² B. 1255 người/km² C. 1235 người/km² D. Cả ba đều sai

Đáp Án :

NỘI DUNG 3. VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI Ở BẮC TRUNG BỘ

- Câu 1. Vùng Bắc Trung Bộ gồm mấy tỉnh?
 A. 5. B. 6. C. 7. D. 8.
- Câu 2. Tỉnh nào sau đây không thuộc vùng Bắc Trung Bộ?
 A. Hà Tĩnh. B. Thanh Hóa. C. Quảng Ngãi. D. Quảng Trị.
- Câu 3. Ranh giới tự nhiên giữa Bắc Trung Bộ và duyên hải Nam Trung Bộ là:
 A. Dãy núi Hoàng Sơn. B. Dãy núi Bạch Mã.
 C. Dãy núi Trường Sơn Bắc. C. Dãy núi Trường Sơn Nam.
- Câu 4. Vào mùa hạ có hiện tượng gió phơn Tây Nam thổi mạnh ở vùng BTB là do sự có mặt của:
 A. Dãy đồng bằng hẹp ven biển. B. Dãy núi Trường Sơn Bắc.
 C. Dãy núi Hoàng Sơn chạy theo hướng Bắc-Nam. D. Dãy núi Bạch Mã.
- Câu 5. Khí hậu của vùng Bắc Trung Bộ có đặc điểm là:
 A. Chịu ảnh hưởng của GMĐB về mùa đông. B. Chịu ảnh hưởng mạnh của gió phơn TNam về mùa hạ.
 C. Thể hiện rõ tính chất cận xích đạo. D. Câu A và B đúng.
- Câu 6. Tài nguyên khoáng sản có giá trị của vùng Bắc Trung Bộ là:
 A. Sắt, thiếc, chì, kẽm, niken, bôxít, titan, đá vôi, sét, đá quý.
 B. Vàng, niken, đồng, bôxít, titan, mangan, đá vôi, sét.
 C. Than, sắt, thiếc, chì, kẽm, đồng, apatit, đá vôi, sét.
 D. Crômít, thiếc, sắt, đá vôi, sét, đá quý.

Câu 7. Các hệ thống sông nào của vùng Bắc Trung Bộ có giá trị lớn về thủy lợi, giao thông thủy (ở hạ lưu) và tiềm năng thủy điện?

- A. Hệ thống sông Gianh, sông Chu. B. Hệ thống sông Mã, sông Cả.
C. Hệ thống sông Đà, Sông Hồng. D. Hệ thống sông Gianh, sông Cả.

Câu 8. Các đồng bằng có diện tích lớn hơn cả của vùng Bắc Trung Bộ là:

- A. Bình-Trị-Thiên. B. Thanh-Nghệ-Tĩnh.
C. Nam-Ngãi-Định. D. Phú-Khánh.

Câu 9. Với diện tích gò đồi tương đối lớn, Bắc Trung Bộ có khả năng phát triển:

- A. Kinh tế vườn rừng. B. Trồng cây hoa màu lương thực.
C. Chăn nuôi gia súc lớn. D. Câu A và C đúng.

Câu 10. Ven biển của vùng Bắc Trung Bộ có khả năng phát triển:

- A. Khai thác dầu khí. B. Đánh bắt và nuôi trồng thủy sản.
C. Trồng cây công nghiệp lâu năm. D. Tất cả các ý trên.

Câu 11. Điều kiện để phát triển ngư nghiệp ở Bắc Trung Bộ là:

- A. Đường bờ biển dài, nhiều bãi cá, bãi tôm B. Nhiều vũng, vịnh, đầm phá.
C. Là vùng duy nhất có sản lượng thủy sản dồi dào D. Cả A và B đúng.

Câu 12. Phát triển cơ sở hạ tầng giao thông vận tải sẽ tạo ra bước ngoặt quan trọng để hình thành cơ cấu kinh tế của vùng vì:

- (1). Cho phép khai thác hiệu quả nguồn tài nguyên thiên nhiên của vùng.
(2). Cho phép khai thác thế mạnh về kinh tế biển của vùng.
(3). Thúc đẩy mối liên hệ kinh tế với các vùng khác trong nước và quốc tế (4). Thúc đẩy sự phát triển kinh tế và hình thành cơ cấu kinh tế ở phía Đông.

Số câu trả lời sai là: A. 1. B. 2. C. 3. D. 0

Câu 13. Rừng ở Bắc Trung Bộ chiếm bao nhiêu % diện tích của cả nước?

- A. 20% B. 25% C. 20,5% D. 25,2%

Câu 14. Tỉnh nào là trọng điểm nghề cá của vùng?

- A. Thanh Hóa. B. Nghệ An. C. Hà Tĩnh. D. Huế

Câu 15. Đi từ Đông sang Tây, địa hình của vùng trải qua:

- A. Bờ biển, đồng bằng hẹp, vùng gò đồi, và vùng núi.
B. Bờ biển, đồng bằng hẹp, vùng gò đồi, trung du và đồi núi thấp.
C. Bờ biển, đồng bằng pha cát, vùng đồi núi và trung du.
D. Bờ biển, đồng bằng pha cát, vùng gò đồi và các cao nguyên

Câu 16. Cây công nghiệp cafe, chè được trồng nhiều ở đâu?

- A. Tây Nghệ An. B. Thừa thiên Huế. C. Quảng Bình. D. Quảng Trị

Câu 17. Rừng sản xuất của vùng hiện chiếm bao nhiêu phần trăm?

- A. 34% B. 50% C. 16% D. 43%

Câu 18. Nhà máy thủy điện Bản Vẽ (320MW) được xây dựng trên sông:

- A. Sông Cả. B. Sông Chu. C. Rào Quán. D. Sông Mã

Câu 19. Giao thông vận tải của vùng còn yếu kém do:

- A. Hậu quả từ chiến tranh để lại. B. Thiên tai, chủ yếu là từ Bão biển Đông
C. Phân bố không đồng đều D. Tất cả ý trên đều đúng.

Câu 20. Ngành công nghiệp nào được ưu tiên phát triển ở vùng?

- A. Công nghiệp năng lượng B. Công nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng
C. Công nghiệp chế biến lâm sản. D. Công nghiệp điện tử, cơ khí.

Đáp Án :

NỘI DUNG 4. VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI

Ở DUYÊN HẢI NAM TRUNG BỘ

Câu 1. Vùng duyên hải Nam Trung Bộ bao gồm mấy tỉnh, mấy thành phố?

- A. 6. B. 7. C. 8. D. 9

Câu 2. Tỉnh nào sau đây không thuộc vùng Duyên hải Nam Trung Bộ?

- A. Phú Yên. B. Ninh Thuận. C. Quảng Nam. D. Quảng Trị.

Câu 3. Diện tích tự nhiên của vùng Duyên hải Nam Trung Bộ là

- A. 51,5 nghìn km² B. 44,4 nghìn km² C. 54,7 nghìn km² D. 23,6 nghìn km²

Câu 4. Số dân của vùng Duyên hải Nam Trung Bộ năm 2006 là gần

- A. 17,4 triệu người. B. 12 triệu người. C. 4,9 triệu người. D. 8,9 triệu người.

Câu 5. So với diện tích tự nhiên và số dân nước ta, diện tích tự nhiên và số dân của vùng Duyên hải Nam Trung Bộ (năm 2006) chiếm tỉ lệ lần lượt là

- A. 13,4% và 10,5%. B. 15,6% và 12,7%. C. 4,5% và 21,6%. D. 30,5% và 14,2%.

Câu 6. Quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa lần lượt thuộc các tỉnh, thành phố nào của nước ta?

- A. Thành phố Đà Nẵng và tỉnh Quảng Ngãi. B. Tỉnh Quảng Ngãi và thành phố Đà Nẵng.
C. Tỉnh Khánh Hòa và thành phố Đà Nẵng. D. Thành phố Đà Nẵng và tỉnh Khánh Hòa.

Câu 7. Ý nào sau đây không đúng với đặc điểm tự nhiên và TNTN của vùng duyên hải Nam Trung Bộ?

- A. Lãnh thổ hẹp ngang, đồng bằng nhỏ hẹp. B. Có nhiều khoáng sản.
C. Có nhiều bán đảo, vũng vịnh, nhiều bãi biển đẹp.
D. Nhiều tiềm năng để phát triển đánh bắt và nuôi trồng thủy sản.

Câu 8. Khoáng sản của vùng Duyên hải Nam Trung Bộ chủ yếu là các loại

- A. Năng lượng. B. Kim loại đen. C. Kim loại màu. D. Vật liệu xây dựng.

Câu 9. Tỉnh nào của vùng duyên hải Nam Trung Bộ có trữ lượng lớn cát làm thủy tinh?

- A. Quảng Ngãi. B. Quảng Nam. C. Khánh Hòa. D. Bình Thuận.

Câu 10. Mỏ vàng Bồng Miêu thuộc tỉnh nào của vùng duyên hải Nam Trung Bộ?

- A. Khánh Hòa. B. Quảng Nam. C. Bình Định. D. Phú Yên.

Câu 11. Vai trò của ngành kinh tế biển ở Duyên hải Nam trung Bộ là:

- (1). Phát triển kinh tế biển góp phần sử dụng và khai thác hợp lý tiềm năng về biển.
- (2). Giải quyết việc làm cho người lao động, tăng trưởng kinh tế và cải thiện đời sống.
- (3). Các ngành kinh tế biển đóng góp có đóng góp vào GDP, có vai trò quan trọng sau phát triển cơ sở hạ tầng, giao thông.
- (4). Cung cấp nhu cầu về hải sản, muối, du lịch,...cho cả nước và xuất khẩu.

Số câu trả lời đúng là: A. 1. B. 2. C. 3. D. 4

Câu 12. Đàn lợn ở Duyên hải Nam trung Bộ chiếm bao nhiêu % đàn lợn của cả nước?

- A. 9,5% B. 16% C. 10,5% D. 23,5%

Câu 13. Tỉnh nào sau đây có sản lượng thủy sản bình quân đầu người thấp hơn cả nước?

- A. Đà Nẵng. B. Quảng Nam. C. Quảng Ngãi. D. Bình Định

Câu 14. Các cảng biển quy mô theo thứ tự từ lớn đến nhỏ là:

- A. Đà Nẵng, Dung Quất, Nha Trang, Quy Nhơn B. Đà Nẵng, Nha Trang, Dung Quất, Quy Nhơn
C. Đà Nẵng, Dung Quất, Quy Nhơn, Nha Trang D. Đà Nẵng, Nha Trang, Dung Quất, Quy Nhơn

Câu 15. Sản lượng nuôi trồng thủy sản của vùng năm 2005 là:

- A. 65,5 nghìn tấn. B. 48,9 nghìn tấn. C. 56,8 nghìn tấn. D. 49,3 nghìn tấn

Câu 16. Các bờ biển từ Nam ra Bắc của Duyên hải Nam Trung bộ là:

- A. Mũi Né, Nha Trang, Sa Huỳnh, Non Nước, Đà Nẵng
B. Mũi Né, Nha Trang, Non Nước, Sa Huỳnh, Đà Nẵng
C. Mũi Né, Nha Trang, Non Nước, Lăng Cô, Đà Nẵng
D. Mũi Né, Nha Trang, Cửa Lò, Sa Huỳnh.

Câu 17. Điều kiện phát triển kinh tế của vùng Duyên hải Nam trung Bộ là:

- (1). Tiềm năng thủy điện không lớn
- (2). Có thể mạnh nổi trội về kinh tế biển
- (3). Khoáng sản không nhiều, chủ yếu là cát...
- (4). Tài nguyên rừng dồi dào.
- (5). Một chuỗi đô thị tương đối lớn.

Số nhận định đúng là: A. 3. B. 4 C. 5. D. 2

Câu 18. Hai tỉnh nào có sản lượng thủy sản bình quân đầu người cao nhất vùng?

- A. Bình Thuận và Ninh Thuận. B. Bình Thuận và Quảng Nam
C. Khánh Hòa và Bình Thuận D. Đà Nẵng và Bình Thuận

Câu 19. Vấn đề sản xuất lương thực, thực phẩm ở Duyên hải Nam trung Bộ được giải quyết bằng:

- (1). Đẩy mạnh thâm canh lúa, xác định cơ cấu sản xuất theo lãnh thổ và cơ cấu mùa vụ thích hợp.
- (2). Đẩy mạnh trao đổi các sản phẩm của vùng với các vùng khác.
- (3). Tăng khẩu phần thịt, cá, rau củ trong mỗi bữa ăn
- (4). Tăng cường trồng lúa, hoa màu, hạn chế trồng cây công nghiệp và đánh bắt thủy sản. Số nhận định sai là:

A. 1. B. 2. C. 3. D. 4

Câu 20. Tuyến đường nào chạy qua tất cả các tỉnh của Duyên hải Nam Trung Bộ?

- A. Quốc lộ 1A và đường sắt Thống Nhất. B. Quốc lộ 1A
C. Đường sắt Thống Nhất. D. Quốc lộ 1A, đường sắt Thống nhất, 19

Đáp Án :

- Câu 1. Tây nguyên bao gồm mấy tỉnh?
A. 5. B. 6. C. 7. D. 8
- Câu 2. Diện tích tự nhiên của vùng Tây nguyên gần:
A. 54,7 nghìn km² B. 51,5 nghìn km² C. 44,4 nghìn km² D. 23,6 nghìn km²
- Câu 3. Số dân vùng Tây nguyên năm 2006 là gần
A. 8,9 triệu người. B. 4,9 triệu người. C. 17,4 triệu người. D. 12 triệu người.
- Câu 4. So với diện tích tự nhiên và số dân nước ta, diện tích tự nhiên và số dân của vùng Tây nguyên (năm 2006) chiếm tỉ lệ lần lượt là
A. 13,4% và 10,5%. B. 15,6% và 12,7%. C. 4,5% và 21,6%. D. 16,5% và 5,8%.
- Câu 5. Ý nào sau đây không đúng với vị trí địa lí của vùng Tây Nguyên?
A. Nằm sát dải duyên hải Nam Trung Bộ. B. Giáp với miền hạ Lào và Đông Bắc Campuchia.
C. Giáp với vùng Đông Nam Bộ. D. Giáp biển Đông.
- Câu 6. Ý nào sau đây không đúng với tài nguyên thiên nhiên của vùng Tây Nguyên?
A. Đất đai màu mỡ. B. Khí hậu đa dạng, rừng còn nhiều.
C. Nhiều tài nguyên khoáng sản. D. Trữ năng thủy điện tương đối lớn.
- Câu 7. Loại khoáng sản có trữ lượng hàng tỉ tấn ở Tây Nguyên là
A. Crôm. B. Mangan. C. Sắt. D. Bôxit.
- Câu 8. Trữ năng thủy điện tương đối lớn của Tây Nguyên trên các sông
A. Xê Xan, Xrê Pôk, Đòng Nai. B. Đà Rằng, Thu Bồn, Trà Khúc.
C. Đòng Nai, Xê Xan, Đà Rằng. D. Xrê Pôk, Đòng Nai, Trà Khúc.
- Câu 9. Ý nào sau đây không đúng với điều kiện kinh tế - xã hội của vùng Tây Nguyên?
A. Là vùng thưa dân cư nhất nước ta.
B. Địa bàn cư trú của nhiều dân tộc ít người.
C. Nhiều lao động lành nghề, cán bộ khoa học kĩ thuật.
D. Mức sống của nhân dân còn thấp, tỉ lệ người chưa biết đọc biết viết còn cao.
- Câu 10. Khó khăn về cơ sở hạ tầng của vùng Tây Nguyên là
A. Các đô thị phần lớn có quy mô vừa và nhỏ, chưa có đô thị lớn.
B. Hệ thống các công trình thủy lợi, các trạm bảo vệ cây trồng, vật nuôi, các nhà máy, xí nghiệp với quy mô nhỏ bé, phân bố rải rác khắp vùng.
C. Mạng lưới đường g thông, các cơ sở dịch vụ y tế, giáo dục, dịch vụ kĩ thuật còn thiếu thốn nhiều.
D. Công nghiệp trong vùng mới trong giai đoạn hình thành, với các TTCN nhỏ và điểm công nghiệp.
- Câu 11. Nhà máy thủy điện đang xây dựng ở Tây Nguyên là:
A. Yaly, Xê Xan 4, Buôn Kuốp. B. Đại Ninh, Buôn Tua Srah, Xê Xan 4
C. Đức Xuyên, Đa Nhim, Đại Ninh. D. Đòng Nai 4, Xê Xan 3A, Đức Xuyên
- Câu 12. Cho các nhận định sau về điều kiện tự nhiên để phát triển cây cafe ở Tây Nguyên
(1). Nằm ở vành đai nhiệt đới, nắng nóng quanh năm
(2). Địa hình cao nguyên xếp tầng, tương đối bằng phẳng.
(3). Đất badan màu mỡ, tầng phong hóa sâu.
(4). Diện tích rộng, thành lập các nông trường và vùng chuyên canh quy mô trung bình
(5). Mùa khô kéo dài (4 – 5 tháng), bảo quản và phơi sấy sản phẩm tốt
Số nhận định sai là: A. 0. B. 1. C. 2. D. 3
- Câu 13. Diện tích cây cafe ở Tây Nguyên chiếm bao nhiêu phần trăm diện tích của cả nước?
A. 4/5. B. 3/4. C. 5/4. D. 2/3
- Câu 14. Cafe chè được trồng ở:
A. Gia Lai, Kon Tum, Lâm Đồng B. Đak Lan, Gia Lai, Kon Tum
C. Buôn Ma Thuột, Gia Lai, Lâm Đồng. D. Gia Lai, Kon Tum, Đak Lak
- Câu 15. Sản lượng gỗ khai thác ở trong rừng của Tây Nguyên chiếm:
A. 52% B. 47% C. 53,7% D. 45,5%
- Câu 16. Ý nghĩa của việc xây dựng các công trình thủy điện ở Tây Nguyên là:
A. Tạo điều kiện thuận lợi cho các ngành công nghiệp phát triển
B. Các hồ thủy điện đem lại nguồn nước tưới quan trọng cho vùng.
C. Nuôi trồng thủy sản, du lịch
D. Tất cả ý trên đều đúng.
- Câu 17. Nhà máy điện nào có công suất lớn nhất?
A. Yali. B. Buôn Kuốp. C. Xê Xan. D. Đòng Nai
- Câu 18. Khoáng sản Asen có nhiều ở cao nguyên nào?
A. Lâm Viên và Plây Ku. B. Kon Tum và Mơ Nông

- C. Lâm Viên và Di Linh. D. Kon Tum và Đak Lak
- Câu 19. Sản phẩm chuyên môn hóa ở Buôn Ma Thuật là:
 A. Chế biến nông sản. B. Vật liệu xây dựng
 C. Chế biến lâm sản. D. Chế biến nông, lâm sản.
- Câu 20. Diện tích gieo trồng cây chè ở Tây Nguyên năm 2005 là:
 A. 27 nghìn ha. B. 37 nghìn ha. C. 47 nghìn ha. D. 57 nghìn ha
- Đáp Án :**

NỘI DUNG 6. VẤN ĐỀ KHAI THÁC LÃNH THỔ THEO CHIỀU SÂU Ở ĐÔNG NAM BỘ

- Câu 1. Vùng Đông Nam Bộ bao gồm mấy tỉnh, thành phố?
 A. 5. B. 6. C. 7. D. 8
- Câu 2. Tỉnh nào sau đây không thuộc vùng Đông Nam Bộ?
 A. Bình Phước. B. Tây Ninh. C. Đồng Nai. D. Long An.
- Câu 3. Diện tích tự nhiên của vùng Đông Nam Bộ là:
 A. 44,4 nghìn km² B. 51,5 nghìn km². C. 54,7 nghìn km² D. 23,6 nghìn km²
- Câu 4. Số dân của Đông Nam Bộ năm 2006 là:
 A. 4,9 triệu người. B. 8,9 triệu người. C. 12 triệu người. D. 17,4 triệu người. Câu 5.
 Ý nào sau đây không đúng với vùng Đông Nam Bộ?
 A. Diện tích vào loại nhỏ so với các vùng khác. B. Số dân vào loại trung bình.
 C. Dẫn đầu cả nước về GDP, giá trị sản lượng công nghiệp. D. Giá trị hàng XK đứng thứ hai ở nước ta.
- Câu 6. Ý nào sau đây không đúng với vùng Đông Nam Bộ?
 A. Có nền kinh tế hàng hóa phát triển muộn hơn so với vùng Đồng bằng sông Hồng.
 B. Cơ cấu kinh tế công nghiệp, nông nghiệp và dịch vụ phát triển hơn so với các vùng khác trong cả nước.
 C. Đang sử dụng có hiệu quả nguồn tài nguyên.
 D. Nền kinh tế có tốc độ tăng trưởng cao.
- Câu 7. Loại đất chiếm tỉ lệ lớn nhất ở vùng Đông Nam Bộ là:
 A. Đất cát. B. Đất badan C. Đất xám D. Đất phù sa.
- Câu 8. Đất badan chiếm bao nhiêu phần trăm diện tích đất của vùng Đông Nam Bộ?
 A. 30%. B. 40%. C. 50%. D. 60%.
- Câu 9. Đất xám bạc màu trên phù sa cổ của vùng Đông Nam Bộ, phân bố thành vùng lớn ở các tỉnh:
 A. Bà Rịa-Vũng Tàu và Bình Phước. B. Đồng Nai và Bà Rịa-Vũng Tàu.
 C. Bình Phước và Đồng Nai. D. Tây Ninh và Bình Dương.
- Câu 10. Đặc điểm nổi bật của đất phù sa cổ ở vùng Đông Nam Bộ là:
 A. Giàu chất dinh dưỡng. B. Thoát nước tốt.
 C. Có tầng mùn dày. D. Phân bố chủ yếu tỉnh Bình Phước và Đồng Nai. Câu 11.
 Hồ thủy lợi Dầu Tiếng (Tây Ninh) đảm bảo tưới tiêu cho hơn:
 A. 170 nghìn ha đất. B. 160 nghìn ha đất. C. 175 nghìn ha đất. D. 165 nghìn ha đất
- Câu 12. Quy mô công nghiệp theo thứ tự thấp dần là:
 A. TP. Hồ Chí Minh, Biên Hòa, Vũng Tàu, Thủ Dầu Một, Tây Ninh
 B. TP. Hồ Chí Minh, Biên Hòa, Thủ Dầu Một, Vũng Tàu, Tây Ninh
 C. TP. Hồ Chí Minh, Thủ Dầu Một, Biên Hòa, Vũng Tàu, Tây Ninh
 D. TP. Hồ Chí Minh, Thủ Dầu Một, Biên Hòa, Tây Ninh, Vũng Tàu.
- Câu 13. Tỉ trọng GDP trong cơ cấu công nghiệp của Đông Nam Bộ chiếm bao nhiêu phần trăm của cả nước?
 A. Trên 45% B. Trên 50% C. 60% D. 30%
- Câu 14. Nhà máy thủy điện Trị An nằm trên sông nào?
 A. Sông Sài Gòn. B. Sông Bé. C. Sông Đồng Nai. D. Sông Vàm Cỏ
- Câu 15. Đông Nam Bộ là vùng chuyên canh cây công nghiệp thứ mấy của cả nước?
 A. 1. B. 2. C. 3. D. 4
- Câu 16. Vườn Quốc gia Cát Tiên thuộc tỉnh/ thành phố nào?
 A. Đồng Nai. B. Bình Phước. C. TP. Hồ Chí Minh D. Tây Ninh
- Câu 17. Phương hướng khai thác lãnh thổ theo chiều sâu trong lĩnh vực công nghiệp của vùng là:
 (1). Tăng cường cơ sở năng lượng cho vùng bằng cách xây dựng các nhà máy thủy điện, nhiệt điện...
 (2). Tăng cường cơ sở hạ tầng, giao thông vận tải và thông tin liên lạc
 (3). Thu hút vốn đầu tư nước ngoài. (4). Chú trọng tới vấn đề môi trường.
 Số nhận định đúng là: A. 4. B. 1. C. 2. D. 3

- Câu 18. Diện tích gieo trồng cao su ở Đông Nam Bộ năm 2005 là:
 A. 306,4 nghìn ha. B. 310 nghìn ha. C. 405 nghìn ha. D. 425 nghìn ha
- Câu 19. Diện tích và sản lượng cây cao su của Đông Nam Bộ đứng thứ mấy cả nước?
 A. 1. B. 2. C. 3. D. 4
- Câu 20. Trong tương lai, Đông Nam Bộ sẽ xuất hiện ngành công nghiệp:
 A. Thủy điện. B. Lọc, hóa dầu. C. Khai thác dầu khí. D. Dịch vụ hàng hải
- Đáp Án :**

NỘI DUNG 7. VẤN ĐỀ SỬ DỤNG HỢP LÝ VÀ CẢI TẠO TỰ NHIÊN Ở ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG

- Câu 1. Vùng Đồng bằng sông Cửu Long bao gồm mấy tỉnh, thành phố?
 A. 12. B. 13. C. 14. D. 15
- Câu 2. Diện tích tự nhiên của vùng đồng bằng sông Cửu Long hơn
 A. 35 nghìn km² B. 40 nghìn km² C. 45 nghìn km² D. 50 nghìn km²
- Câu 3. Số dân của vùng đồng bằng sông Cửu Long năm 2006 là hơn
 A. 15,4 triệu người. B. 16,4 triệu người. C. 17,4 triệu người. D. 18,4 triệu người.
- Câu 4. So với diện tích tự nhiên và số dân cả nước, diện tích tự nhiên và số dân của vùng đồng bằng sông Cửu Long (năm 2006) chiếm tỉ lệ lần lượt là:
 A. 13,4% và 10,5%. B. 15,6% và 12,7%. C. 12% và 20,7%. D. 16,5% và 5,8%.
- Câu 5. Đồng bằng sông Cửu Long bao gồm
 A. Phần đất nằm giữa sông Tiền, sông Hậu và dải đất ven biển.
 B. Phần đất dọc sông Tiền, sông Hậu và phần đất giáp Đông Nam Bộ.
 C. Phần đất nằm trong phạm vi tác động trực tiếp của sông Tiền, sông Hậu và phần đất nằm ngoài phạm vi tác động đó.
 D. Phần đất nằm trong phạm vi tác động trực tiếp của sông Tiền, sông Hậu và đồng bằng Cà Mau.
- Câu 6. Ý nào sau đây không đúng với phần thượng châu thổ đồng bằng sông Cửu Long?
 A. Phần lớn bề mặt có nhiều vùng trũng rộng lớn. B. Bị ngập nước vào mùa mưa.
 C. Thường xuyên chịu tác động của thủy triều và sóng biển.
 D. Khu vực tương đối cao(2-4m so với mực nước biển).
- Câu 7. Ý nào sau đây không đúng với phần hạ châu thổ đồng bằng sông Cửu Long?
 A. Trên bề mặt với độ cao 1-2m. B. Có các bãi bồi bên sông.
 C. Có các giồng đất ở hai bên bờ sông và các cồn cát duyên hải.
 D. Phần lớn bề mặt có nhiều vùng trũng rộng lớn.
- Câu 8. Phần thượng châu thổ đồng bằng sông Cửu Long có độ cao trung bình là
 A. 1-2m. B. 2-4m. C. 3-6m. D. 4-8m.
- Câu 9. Phần đất ở đồng bằng sông Cửu Long nằm ngoài phạm vi tác động của sông Tiền, sông Hậu là
 A. Đồng bằng cửa sông Đồng Nai. B. Đồng bằng Cà Mau.
 C. Cả 2 đều đúng. D. Cả 2 đều sai.
- Câu 10. Nhóm đất có diện tích lớn nhất ở đồng bằng sông Cửu Long là
 A. Đất mặn. B. Đất xám. C. Đất phù sa ngọt. D. Đất phèn.
- Câu 11. Đất phèn chiếm diện tích là:
 A. 1,2 triệu ha. B. 1,6 triệu ha. C. 1,7 triệu ha. D. 40 vạn ha
- Câu 12. Rừng tràm tập trung chủ yếu ở tỉnh/ thành phố nào?
 A. An Giang. B. Vĩnh Long. C. Kiên Giang. D. Long An
- Câu 13. Diện tích đất nông nghiệp của vùng ĐBSCL chiếm bao nhiêu diện tích đất nông nghiệp của cả nước?
 A. 1/3. B. 2/3. C. 3/4 D. 4/5
- Câu 14. Vấn đề lớn nhất đáng lo ngại của vùng vào mùa khô là:
 A. Xâm nhập mặn. B. Thiếu nước tưới. C. Triều cường. D. Địa hình thấp Câu
15. Tỉnh nào có diện tích lúa nhiều nhất vùng?
 A. Vĩnh Long. B. Cần Thơ. C. Kiên Giang. D. Đồng Tháp
- Câu 16. Năng suất lúa của vùng đứng thứ mấy của cả nước?
 A. 1. B. 2. C. 3. D. 4
- Câu 17. Để sử dụng hợp lý và cải tạo tự nhiên ở Đồng bằng sông Cửu Long cần:
 (1). Giải quyết tốt vấn đề nước ngọt (2). Tạo ra các giống lúa chịu phèn, chịu mặn
 (3). Duy trì và bảo vệ tài nguyên rừng. (4). Cải tạo đê đất hoang thành đê đất thổ cư, đất trồng trọt
 (5). Xây dựng hệ thống thủy lợi tốt.

Số nhận định đúng là: A. 2. B. 3. C. 4. D. 5

Câu 18. Diện tích lúa trung bình của vùng này bao nhiêu triệu tấn/năm?

A. 15 – 17. B. 17 – 19. C. 19 – 21. D. 21 – 23

Câu 19. Tứ giác Long Xuyên gồm:

A. Châu Đốc, Long Xuyên, Rạch Giá, Hà Tiên. B. Châu Đốc, Kiên Giang, Hà Tiên, Rạch Giá
C. Long Xuyên, Kiên Giang, Hà Tiên, Tháp Mười. D. Châu Đốc, Vĩnh Long, Tháp Mười, Hà Tiên

Câu 20. Hai hệ thống con sông nào là nguồn cung cấp phù sa cho Đồng bằng sông Cửu Long?

A. Sông Tiền và sông Hậu. B. Sông Vàm Cỏ, sông Cửu Long
C. Sông Rạch Miễu, sông Hậu. D. Sông Tiền, Sông Cái

Đáp Án :

NỘI DUNG 8. VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ, AN NINH, QUỐC PHÒNG

Ở BIỂN ĐÔNG VÀ CÁC ĐẢO, QUẦN ĐẢO

NỘI DUNG 9. CÁC VÙNG KINH TẾ TRỌNG ĐIỂM

CHỦ ĐỀ 6 : ĐỊA LÍ ĐỊA PHƯƠNG